

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ 2020
TỈNH ĐỒNG NAI



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN QUỐC TUẤN

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

Tham gia biên soạn:

Lê Thị Hoa Hồng - Phó Cục trưởng

Vũ Văn Thường - Phó Trưởng phòng, Phòng Thống kê Kinh tế

Trương Đức Bách - Thống kê viên CĐ, Phòng Thống kê Kinh tế

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

Nguồn ảnh bìa 1: Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Lời nói đầu

Cuộc điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 tiến hành vào thời điểm 01/7/2020 theo Quyết định số 1695/QĐ-TCTK ngày 31/12/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

*Để phản ánh toàn cảnh bức tranh nông thôn, nông nghiệp tỉnh Đồng Nai, trên cơ sở số liệu chính thức Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 và kết quả tình hình sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản trong điều tra doanh nghiệp năm 2020, Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai biên soạn ấn phẩm **“Kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 tỉnh Đồng Nai”**.*

Nội dung ấn phẩm gồm:

Phần I. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản qua kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020;

Phần II. Một số chỉ tiêu chủ yếu tổng hợp kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

Hy vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp thêm những thông tin cần thiết phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của các cấp, các ngành của tỉnh Đồng Nai cũng như nhu cầu nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân và người dùng tin./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

Mục lục

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
Quyết định số 1695/QĐ-TCTK ngày 31/12/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc tiến hành Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ thời điểm 01/7/2020	7
Danh mục các từ viết tắt	10
PHẦN I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020	11
I. THÔNG TIN CHUNG	13
1.1. Vị trí địa lý - Đặc điểm tự nhiên và xã hội	13
1.2. Khái quát phạm vi địa bàn nông thôn và nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai	15
1.3. Số xã, thôn (ấp) và số hộ, nhân khẩu nông thôn tại thời điểm 01/7/2020	16
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC NÔNG THÔN	17
2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả tương đối toàn diện	17
2.2. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng	19
2.3. Dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn và kinh tế phi nông nghiệp có bước phát triển mới	32
2.4. Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn	34
III. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2016-2020	36
3.1. Tổng quan về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	36
3.2. Kết quả đạt được trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016 - 2020	37

IV. MỘT SỐ HẠN CHẾ	51
V. KẾT LUẬN	53
PHẦN II: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020	59
PHỤ LỤC	195
Phụ lục 1: Phương án điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 (Tóm tắt)	197
Phụ lục 2: Một số khái niệm	200

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1695/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tiến hành Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ
thời điểm 01/7/2020**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2020 của Tổng cục Thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ thời điểm 01/7/2020 trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thành lập Tổ Công tác chỉ đạo cuộc điều tra cấp Trung ương (Tổ Công tác cấp Trung ương) do Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản làm Tổ trưởng; Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Chánh Văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Giám đốc Trung tâm Tin học thống kê khu vực I, Đại diện Lãnh đạo Vụ Kế hoạch (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) làm thành viên. Tổ Công tác cấp Trung ương có trách nhiệm giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra trên phạm vi cả nước.

Giao Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm triển khai cuộc điều tra tại địa phương theo Phương án điều tra và hướng dẫn của Tổ Công tác cấp Trung ương.

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thành lập Tổ Công tác cấp tỉnh để giúp chỉ đạo điều tra ở địa phương. Tổ Công tác cấp tỉnh do Trưởng Phòng Thống kê Nông nghiệp làm Tổ trưởng; các thành viên tổ công tác do Cục trưởng cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Tổ Công tác cấp tỉnh chịu sự điều hành trực tiếp của Cục trưởng Cục Thống kê

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chịu sự giám sát của Tổ Công tác cấp Trung ương.

Tổ Công tác cấp Trung ương và Tổ Công tác cấp tỉnh tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Giao Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chủ trì, phối hợp Tổ Công tác cấp Trung ương, đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê, và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Chánh Văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Giám đốc Trung tâm Tin học thống kê khu vực I, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Vụ Kế hoạch (Bộ Nông nghiệp & PTNT)
(để phối hợp thực hiện);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, NLTS.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

Danh mục các từ viết tắt

BHYT	Bảo hiểm y tế
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hoá
CN-XD	Công nghiệp, xây dựng
DV	Dịch vụ
DN	Doanh nghiệp
ĐNB	Đông Nam Bộ
HTX, THT	Hợp tác xã, tổ hợp tác
NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
NTM	Nông thôn mới
NTNNGK	Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ
TĐT	Tổng điều tra
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân

KÝ HIỆU

- ... : Có phát sinh nhưng không thu thập được.
- : Không có hiện tượng phát sinh.
- 0,0 : Số liệu không đáng kể.

Phần I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Vị trí địa lý - Đặc điểm tự nhiên và xã hội

Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 586.362 ha, bằng 1,76% diện tích của cả nước và bằng 19,4% của cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Địa giới hành chính: Đồng Nai tiếp giáp với các tỉnh, thành phố:

- Phía Tây Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận.
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Phước.
- Phía Tây giáp tỉnh Bình Dương.

Dân số và nguồn nhân lực: Đến năm 2020, dân số trung bình toàn tỉnh có 3.177,4 nghìn người; trong đó, dân số thành thị chiếm 44,27%; hiện có trên 40 dân tộc đang sinh sống; trong đó, dân tộc Kinh chiếm trên 90%. Đồng Nai có nguồn nhân lực khá dồi dào, bên cạnh lực lượng lao động địa phương còn có lực lượng lao động từ các miền của đất nước hội tụ về đây lập nghiệp.

Khí hậu, thủy văn: Là tỉnh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 24,9 - 29°C, thấp hơn so với mức trung bình của vùng nhiệt đới (26 - 30°C). Số giờ nắng trung bình từ 4 - 9,5 giờ/ngày; 2.500 - 2.860 giờ/năm; số giờ nắng cao nhất trong mùa khô không vượt quá 11,5 giờ/ngày. Tổng số ngày mưa trong năm từ 120 - 170 ngày (tiêu chuẩn vùng nhiệt đới 150 - 160 ngày) với lượng mưa trong năm từ 1.500 - 2.750 mm, lớn nhất vùng Đông Nam Bộ,

phân bố lượng mưa ở Đồng Nai giảm dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Độ ẩm trung bình hàng năm từ 80 - 82%, mùa khô độ ẩm thấp hơn mùa mưa khoảng 10 - 12%, độ ẩm giữa các vùng trong tỉnh có khác nhau nhưng mức chênh lệch không lớn.

Tài nguyên khoáng sản: Có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú: kim loại quý (vàng), kim loại màu (bauxit), đá quý, nguyên liệu gốm sứ (kaolin, sét bột màu) và đặc biệt là nguồn tài nguyên, khoáng sản vật liệu xây dựng: đá, cát, sét gạch ngói ... Đến nay, đã phát hiện 214 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hóa, tuy nhiên nhiều mỏ, điểm quặng và điểm khoáng có quy mô nhỏ, hàm lượng nghèo, chất lượng kém, ít có triển vọng công nghiệp.

Tài nguyên rừng: Diện tích rừng hiện nay là 171.181 ha, chiếm 29,19% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó, chủ yếu là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, nằm trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu và Tân Phú, do các tổ chức như: Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và Công ty lâm nghiệp La Ngà quản lý.

Tài nguyên nước: Đồng Nai có trên 60 sông suối lớn nhỏ, quan trọng nhất là nguồn nước sông Đồng Nai, với lưu lượng lớn nhất là 967 m³/s, nhỏ nhất là 54 m³/s, đủ cung cấp nước cho sản xuất nông, công nghiệp và sinh hoạt dân cư trên địa bàn và có thể cung cấp thêm một phần cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài nguyên đất: Do địa hình đa dạng nên cấu tạo đất ở Đồng Nai cũng rất đa dạng, hội tụ gần đủ các loại đất của Việt Nam, bao gồm 10 loại đất chính; trong đó, loại đất xám 235.604 ha, chiếm tỷ lệ 39,92%; đất đen 131.604 ha, chiếm 22,30%; đất đỏ 95.389 ha, chiếm 16,16%, rất thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao; ngoài ra, còn có các nhóm đất khác như: đất phù sa ven sông

Đồng Nai 27.929 ha, đất Gley 26.758 ha... chủ yếu dùng cho trồng lúa, rau, màu...

Với điều kiện khí hậu ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng của bão lụt; đất đai màu mỡ; nguồn nước mặt và nước ngầm dồi dào ... Đồng Nai có điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày, cây thực phẩm và cây ăn trái đặc sản.

1.2. Khái quát phạm vi địa bàn nông thôn và nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai

Thời điểm 01/7/2020, tỉnh Đồng Nai có 02 thành phố và 09 huyện, gồm 40 phường, 8 thị trấn và 122 xã; có 55 xã miền núi và 67 xã vùng đồng bằng, trung du; có 650 ấp.

Khu vực nông thôn của tỉnh có tiềm năng lớn về tài nguyên đất đai. Theo thống kê hiện trạng sử dụng đất hằng năm, tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính chia thành ba nhóm: Đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Tại thời điểm 31/12/2020, đất nông nghiệp có 463.795 ha¹, chiếm 79,10%; đất phi nông nghiệp 122.559 ha, chiếm 20,88%; đất chưa sử dụng 8 ha, chiếm 0,02%. Hầu hết quỹ đất nông nghiệp được phân bố trên địa bàn nông thôn. Xét về mặt thị trường, các nhà kinh tế cho rằng, với quy mô dân số ở khu vực nông thôn của tỉnh chiếm 55,73%, thu nhập và đời sống của dân cư ngày càng nâng cao, sức mua ngày càng lớn nên khu vực nông thôn của tỉnh còn là thị trường tiêu dùng lý tưởng.

¹ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Tiềm năng về lao động, đất đai, thị trường tiêu dùng và các lợi thế khác không chỉ khẳng định vị trí, vai trò của nông thôn; mà còn là nguồn lực quan trọng có thể và cần phải khai thác, sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai nói chung và khu vực nông thôn nói riêng.

1.3. Số xã, thôn (ấp) và số hộ, nhân khẩu nông thôn tại thời điểm 01/7/2020

Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 122 xã, 650 ấp; giảm 14 xã (*giảm 10,29%*) và giảm 122 ấp (*giảm 15,80%*) so với thời điểm 01/7/2016. Số lượng xã, ấp trên địa bàn nông thôn giảm đáng kể so với năm 2016 do quá trình đô thị hóa diễn ra ở các huyện, thành phố như: TP. Biên Hòa giảm 6 xã, TP. Long Khánh giảm 5 xã (*từ xã lên phường*); huyện Nhơn Trạch giảm 01 xã, huyện Thống Nhất giảm 01 xã (*từ xã lên thị trấn*), riêng huyện Long Thành giảm 01 xã do giải tỏa xây dựng sân bay Long Thành; các huyện còn lại như: Huyện Tân Phú, huyện Định Quán, huyện Cẩm Mỹ, số ấp trên địa bàn giảm do sáp nhập các ấp theo chủ trương của tỉnh đối với những ấp không đủ điều kiện về mặt hành chính, dân số...

Số hộ khu vực nông thôn có sự biến động chủ yếu do giảm về số xã, ấp lên phường, khu phố. Tại thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn của tỉnh có 474.910 hộ dân cư với 1.741.600 nhân khẩu. Trong giai đoạn 2016 - 2020, khu vực nông thôn giảm 1,26% (-6.051 hộ). Tuy nhiên, số nhân khẩu lại tăng 0,32% (+5.572 người), do những năm gần đây một số khu công nghiệp được thành lập, số lượng doanh nghiệp thành lập mới ở khu vực nông thôn tăng qua các năm đã thu hút một phần lao động quay về địa phương làm việc như: Huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Tân Phú, Long Thành, Xuân Lộc...

Bảng 1. Số xã, số thôn (ấp) và số hộ, số nhân khẩu nông thôn qua 2 kỳ điều tra

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Năm 2020 so với 2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã	<i>Xã</i>	136	122	-14	89,71
Số thôn (ấp)	<i>Thôn</i>	772	650	-122	84,20
Số hộ	<i>Hộ</i>	480.961	474.910	-6.051	98,74
Số nhân khẩu	<i>Người</i>	1.736.028	1.741.600	5.572	100,32
Số hộ bình quân 1 xã	<i>Hộ</i>	3.536	3.893	357	110,09
Số hộ bình quân 1 ấp	<i>“</i>	623	730	107	117,17
Số nhân khẩu bình quân 1 xã	<i>Người</i>	12.765	14.275	1.510	111,83
Số nhân khẩu bình quân 1 ấp	<i>“</i>	2.249	2679	430	119,12
Số nhân khẩu bình quân 1 hộ	<i>“</i>	3,60	3,67	0,07	101,94

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC NÔNG THÔN

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả tương đối toàn diện

Ngày 04/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Chương trình bao gồm nhiều nội dung thiết thực, có ý nghĩa sâu sắc về chính trị, kinh tế, xã hội và nhân văn nên được cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ, tích cực thực hiện.

Triển khai tích cực Chương trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh Đồng Nai thực hiện với tinh thần “Chủ động, quyết tâm, quyết liệt”. Trên cơ sở chỉ đạo của Trung ương về cơ chế, chính sách thực hiện

Chương trình giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã tập trung chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung kịp thời các cơ chế, chính sách đang thực hiện, cũng như ban hành mới nhiều chính sách thuộc thẩm quyền để triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, phù hợp điều kiện, tình hình thực tế của địa phương. Nội dung các văn bản tập trung: cụ thể hóa Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và hướng dẫn thực hiện; hỗ trợ, kêu gọi, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, xây dựng chợ nông thôn, áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), đào tạo nghề cho lao động nông thôn, công tác khuyến nông, chính sách đối với hộ nghèo... Trong thực hiện Chương trình, tỉnh xác định nguồn lực là yếu tố đặc biệt có ý nghĩa lớn, quyết định sự thành công của Chương trình. Tỉnh đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về huy động nguồn lực cho đầu tư xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 05/9/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa X)...).

Qua 5 năm triển khai thực hiện quyết liệt, Chương trình đã đạt kết quả khá toàn diện. Theo số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai, kết thúc năm 2020, cả tỉnh có 133/133 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 100% *(đến ngày 01/7/2019, chỉ còn 121 xã thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, do có 12 xã đã chuyển lên phường, thị trấn)*; bình quân mỗi xã đạt 19 tiêu chí; số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là 54/133 xã, đạt tỷ lệ 40,6%; số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là 4 xã. Cả tỉnh đã có 11 huyện/thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đạt tỷ lệ 100%.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới lồng ghép, bổ sung nhiều nội dung. Quyết

định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới đã cụ thể hóa thêm một số nội dung, trong đó có nội dung “*Xây dựng và phát triển mỗi xã một sản phẩm*”. Theo đó, ngày 07/5/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 (*gọi tắt là Chương trình OCOP*). OCOP là chương trình phát triển kinh tế nông thôn theo hướng phát huy tiềm năng của mỗi địa phương, sản xuất các sản phẩm truyền thống và dịch vụ có lợi thế, đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chương trình bao gồm 6 nhóm sản phẩm chủ yếu: (1) Thực phẩm; (2) Đồ uống; (3) Thảo dược; (4) Vải và đồ may mặc; (5) Hàng lưu niệm, đồ nội thất và trang trí; (6) Dịch vụ du lịch nông thôn và dịch vụ bán hàng.

Mặc dù, Chương trình mới triển khai gần 2 năm nhưng đã thu được kết quả khả quan. Theo số liệu Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, đến thời điểm 01/7/2020 đã có 84 xã đăng ký sản phẩm OCOP, chiếm 68,85% tổng số xã đăng ký trên địa bàn nông thôn của tỉnh. Trong đó, 24 xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng, chiếm 19,67% tổng số xã với 27 sản phẩm được đánh giá, phân hạng. Trong đó, 15 sản phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao, chiếm 55,56%; 10 sản phẩm được đánh giá, phân hạng 3 sao, chiếm 37,04%; 01 sản phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao, chiếm 3,70%; 01 sản phẩm được đánh giá, phân hạng 5 sao, chiếm 3,70%.

2.2. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng

Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn đồng bộ là chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà

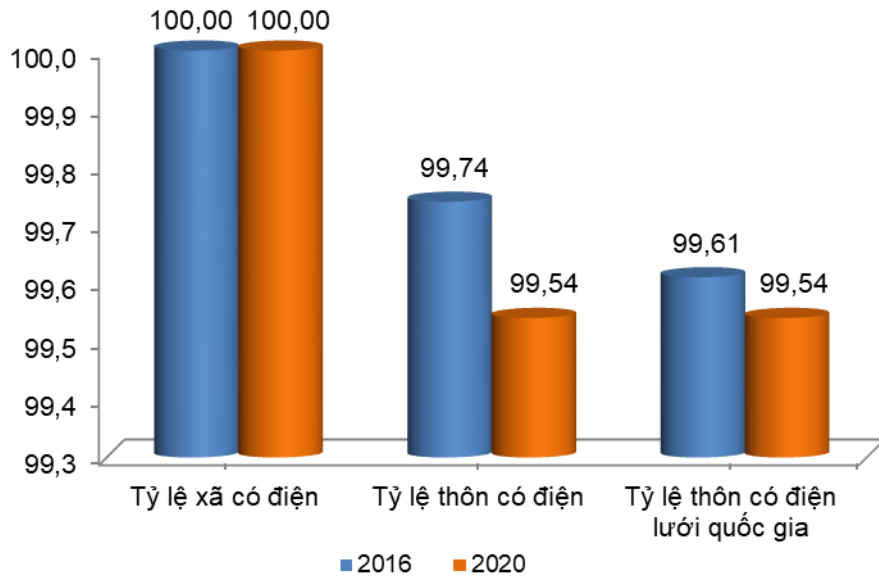
nước; đồng thời cũng là nội dung quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới. Trong những năm qua, đặc biệt là từ năm 2016 - 2020, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và người dân đã tiến hành nhiều giải pháp đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Thực hiện phương châm: “*Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra, giám sát, dân thụ hưởng*”, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn nói chung và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn nói riêng được khơi dậy và phát huy mạnh mẽ. Nhờ vậy, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn về điện, giao thông, thủy nông, trường học, thiết chế văn hóa, trạm y tế và hạ tầng bảo vệ môi trường sinh thái được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, có những mặt đã cơ bản hoàn thiện.

(1) Mạng lưới điện đã được phủ rộng hầu hết khu vực nông thôn

Trong những năm qua, tỉnh Đồng Nai tiếp tục tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành đầu tư hệ thống lưới điện nông thôn. Hệ thống lưới điện trung áp, hạ áp đã được đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo cung cấp điện an toàn và ổn định cho người dân khu vực nông thôn. Đến thời điểm 01/7/2020, hệ thống cung cấp điện đã vươn tới tất cả các xã và hầu hết các ấp. Năm 2020, Đồng Nai có 122 xã có điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân, đạt 100% tổng số xã trên địa bàn tỉnh và đã bao phủ 647 ấp, chiếm 99,54% tổng số ấp khu vực nông thôn (thời điểm điều tra có 3 ấp của xã Mã Đà - Huyện Vĩnh Cửu chưa đưa điện lưới quốc gia vào được nhưng đến nay 100% các ấp đã có điện). Đây là thành tựu lớn của Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi. Điện khí hoá nông thôn đã nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng núi, vùng sâu và đồng bằng. Tỷ lệ hộ sử dụng điện ngày càng tăng, từ 99,69% năm 2016 lên 99,80% năm 2020.

Biểu đồ 1. Tỷ lệ xã, thôn (ấp) có điện và điện lưới quốc gia năm 2016 và 2020

Đơn vị tính: %



(2) Hệ thống giao thông nông thôn phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng

Trong giai đoạn 2016 - 2020, xây dựng đường giao thông xã, thôn thực sự trở thành phong trào quần chúng sâu rộng và sôi động, có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng dân cư khu vực nông thôn toàn tỉnh. Sự chủ động của cấp ủy, chính quyền và người dân địa phương được nâng cao. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” chuyển sang “Dân làm và Nhà nước hỗ trợ” tiếp tục được thực hiện và triển khai rộng khắp tại nhiều địa phương, hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần thay đổi đời sống kinh tế, xã hội ở nông thôn. Doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà hảo tâm ủng hộ kinh phí. Hộ gia đình sẵn sàng đóng góp công lao động, tự nguyện tháo dỡ nhà cửa, vật kiến trúc để hiến đất mở đường. Một số địa phương tổ chức đội, nhóm cộng đồng làm đường không nhận thù lao.



Đường giao thông nông thôn

Nhờ tinh thần trên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được đầu tư hoàn thiện; các tuyến ngõ, xóm, trục thôn, trục chính nội đồng, trục xã được xây dựng đồng bộ; kết nối UBND xã với UBND huyện và kết nối với các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ; hầu hết các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn được bê tông hóa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội các địa phương.

Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 100% tổng số xã khu vực nông thôn, không thay đổi so với năm 2016, nhưng đường được nâng cấp hơn so với trước. Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn cả tỉnh so với tổng số thôn chiếm 99,08%. Sự kết nối liên thông của hệ thống giao thông nông thôn đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại của dân cư; đồng thời thúc đẩy lưu thông hàng hóa, nhất là tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản ở những vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, vùng sâu, vùng xa.

Cùng với việc nâng cao tính kết nối, hệ thống giao thông nông thôn trong giai đoạn 2016 - 2020 còn được đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng, đặc biệt là trải nhựa, bê tông hóa mặt đường. Tại thời điểm 01/7/2020, số xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông 100% là 113 xã, chiếm 92,62% tổng số xã (năm 2016 chiếm 86,03%). Tỷ lệ xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông hóa cũng được các địa phương quan tâm đầu tư nâng cấp, tăng số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông hóa tỷ lệ cao; giảm số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông hóa tỷ lệ thấp. Tại thời điểm 01/7/2020, tuyến đường trục thôn được rải nhựa, bê tông đạt 121 xã, chiếm 99,18% tổng số xã, tăng 4,56 điểm phần trăm (năm 2016 là 129 xã, chiếm 94,85% tổng số xã).

Ngoài ra, còn có 108 xã đã trải nhựa, bê tông đường ngõ xóm, chiếm 88,52%, một số huyện đạt 100% số xã có đường ngõ, xóm được nhựa, bê tông hóa như: TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh, huyện Trảng Bom, huyện Xuân Lộc... Bên cạnh đó, nhiều tuyến đường nông thôn được cải tạo, nâng cấp rộng rãi, khang trang, được coi là “*đại lộ nông thôn*”; có cống rãnh thoát nước; có lề đường, vỉa hè trồng cây bóng mát, hoa và cây cảnh và hệ thống đèn chiếu sáng.

Nhìn chung, những kết quả đạt được trong 5 năm qua (2016-2020) đã ghi nhận chủ trương đúng đắn của tỉnh về phát triển giao thông nông thôn qua việc ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến công tác quản lý, bảo trì đường giao thông nông thôn. Bên cạnh đó, phát triển giao thông nông thôn là yêu cầu phát triển, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nên đã thu hút sự quan tâm và trực tiếp tham gia của đông đảo nhân dân ở khu vực nông thôn.

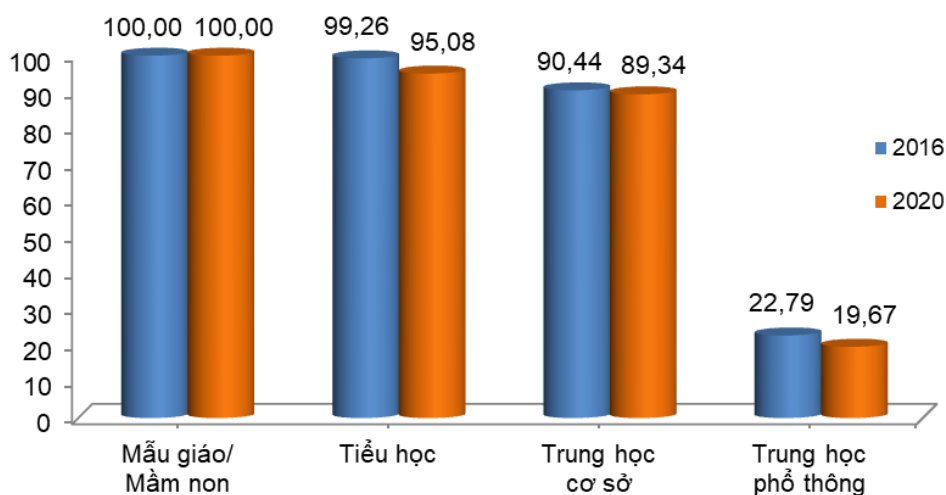
(3) Hệ thống trường học ở khu vực nông thôn được duy trì ổn định

Hệ thống trường học các cấp ở khu vực nông thôn tiếp tục được xây dựng mới, mở rộng nâng cấp, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập và đã xóa xong tình trạng trường tạm, lớp tạm. Đến nay, tất cả các trường từ mẫu giáo, mầm non đến trường phổ thông đều được xây dựng kiên cố, bán kiên cố.

Theo kết quả Điều tra NTNNGK năm 2020, toàn tỉnh có 122 xã có trường mẫu giáo, mầm non, chiếm 100% tổng số xã. Số lượng trường mẫu, giáo mầm non tăng khá cho thấy chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước đã đi vào cuộc sống. Hệ thống trường phổ thông các cấp được quy hoạch lại, bảo đảm phù hợp với sự biến động về số lượng học sinh. Năm 2020, toàn tỉnh có 116 xã có trường tiểu học, đạt 95,08% tổng số xã. Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở là 89,34%. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 24 xã có trường trung học phổ thông chiếm tỷ lệ 19,67%, số trường cơ sở và trường trung học phổ thông giảm so với năm 2016 do một số xã đã chuyển thành phường. Việc mở thêm các điểm trường ở các ấp cũng đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, góp phần giảm tình trạng học sinh bỏ học, nhất là các xã ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Biểu đồ 2. Tỷ lệ xã có trường năm 2016 và 2020

Đơn vị tính: %



Bên cạnh việc rà soát, xây dựng bổ sung hệ thống trường lớp phù hợp với nhu cầu thực tế, giai đoạn 2016 - 2020, các cơ sở giáo dục khu vực nông thôn còn được tăng cường đầu tư kiên cố hóa, đầu tư xây dựng các công trình phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ cho

giáo viên, giảm thiểu đáng kể trường tranh tre, nứa lá. Đáng chú ý là, cơ sở hạ tầng của trường mẫu giáo, mầm non được nâng cấp với tốc độ nhanh. Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non xây dựng kiên cố tăng từ 68,05% (năm 2016) lên 90,06% (năm 2020), giảm tỷ lệ trường bán kiên cố từ 31,95% (năm 2016) xuống 9,94% (năm 2020). Các huyện, thành phố như: TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh, huyện Tân Phú, huyện Nhơn Trạch có tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non xây dựng kiên cố đạt 100%; tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố đạt 93,26%; tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố đạt 97,50%.

Thành tựu nổi bật nhất của hệ thống hạ tầng giáo dục khu vực nông thôn những năm vừa qua là số trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia tăng đáng kể. Tỷ lệ đạt Chuẩn quốc gia của các trường mầm non tại thời điểm 1/7/2020 là 90,06%; tiểu học là 93,26%; trung học cơ sở là 97,50%; trung học phổ thông là 100%.

(4) Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, thông tin đáp ứng nhu cầu của người dân nông thôn

Trong giai đoạn 2016 - 2020, chính quyền các cấp, các ngành của tỉnh tiếp tục quan tâm xây dựng và phát triển các cơ sở văn hóa để góp phần nâng cao trình độ dân trí, nâng cao đời sống tinh thần của dân cư nông thôn, phù hợp với chủ trương xây dựng nông thôn mới.

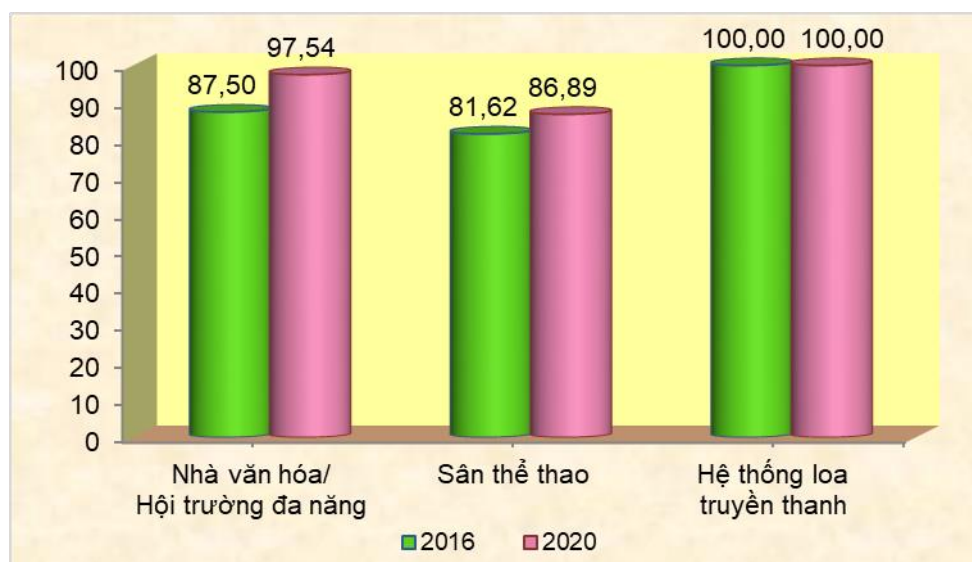
Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông tiếp tục được tăng cường. 100% xã có điểm phục vụ bưu chính, có dịch vụ viễn thông, internet đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ cho tổ chức và cá nhân, 100% UBND xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành. Trong đó, 100% UBND xã sử dụng phần mềm quản lý văn bản để gửi nhận văn bản điện tử và quản lý điều hành, sử dụng hiệu quả phần mềm một cửa điện tử eGov và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, người dân đúng hạn trên 95%. Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ góp phần nâng cao tri thức người dân nông thôn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuận lợi trong việc tiếp cận hệ thống mạng internet, khai thác, sử dụng có hiệu quả các thông tin khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống.

Hệ thống nhà văn hóa xã, ấp tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, cung cấp địa điểm cho nhân dân trong xã, ấp tham dự hội họp và sinh hoạt văn hóa. Theo kết quả Điều tra, tại thời điểm 1/7/2020 có 119 xã có nhà văn hóa/hội trường đa năng, chiếm 97,54% tổng số xã, tăng 11,48 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được tại thời điểm Tổng điều tra năm 2016. Hầu hết các địa phương có tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã đạt 100%, chỉ còn huyện Nhơn Trạch đạt 90,91% và TP. Long Khánh đạt 75%.

Tại thời điểm 01/7/2020, số xã có thư viện xã là 60 xã, chiếm 49,18% tổng số xã, tăng 19,44 điểm phần trăm so với năm 2016; trong đó, 41 thư viện xã có máy tính kết nối internet phục vụ nhân dân, chiếm 68,33% số thư viện xã. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận văn hóa, nhất là văn hóa đọc, nhiều địa phương đã xây dựng thêm nhà văn hóa ấp và thư viện ấp. Năm 2020, cả tỉnh có 624 ấp có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 96,00% tổng số ấp, tăng 12,29 điểm phần trăm so với năm 2016 và 116 ấp có thư viện ấp, gấp 5,26 lần số thư viện ấp năm 2016.

Biểu đồ 3. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa, sân thể thao, hệ thống loa truyền thanh năm 2016 và 2020

Đơn vị tính: %



Hệ thống loa truyền thanh bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, cung cấp kịp thời và thường xuyên tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước và tình hình thế giới cho mọi người dân. Xã đã lắp đặt hệ thống loa truyền thanh xã đạt 100% từ năm 2016. Nhiều ấp đã hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống loa truyền thanh ấp; trong đó, 629 ấp có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 96,77%.

Để đáp ứng nhu cầu và khuyến khích phong trào toàn dân tham gia tập luyện thể dục thể thao, cả tỉnh có 106 xã xây dựng sân thể thao xã, chiếm 86,89% tổng số xã, tăng 6,45 điểm phần trăm so với thời điểm Tổng điều tra năm 2016. Cũng theo kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, cả tỉnh có 551 ấp có khu thể thao ấp, chiếm 84,77% tổng số ấp và tăng 93,61 điểm phần trăm so với năm 2016.

Cơ sở hạ tầng xây dựng tương đối đồng bộ, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao và các hoạt động văn hóa khác được người dân hưởng ứng tích cực, tạo nếp sống đẹp trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh đã có 635 ấp được công nhận ấp văn hóa, chiếm 97,69% tổng số ấp.

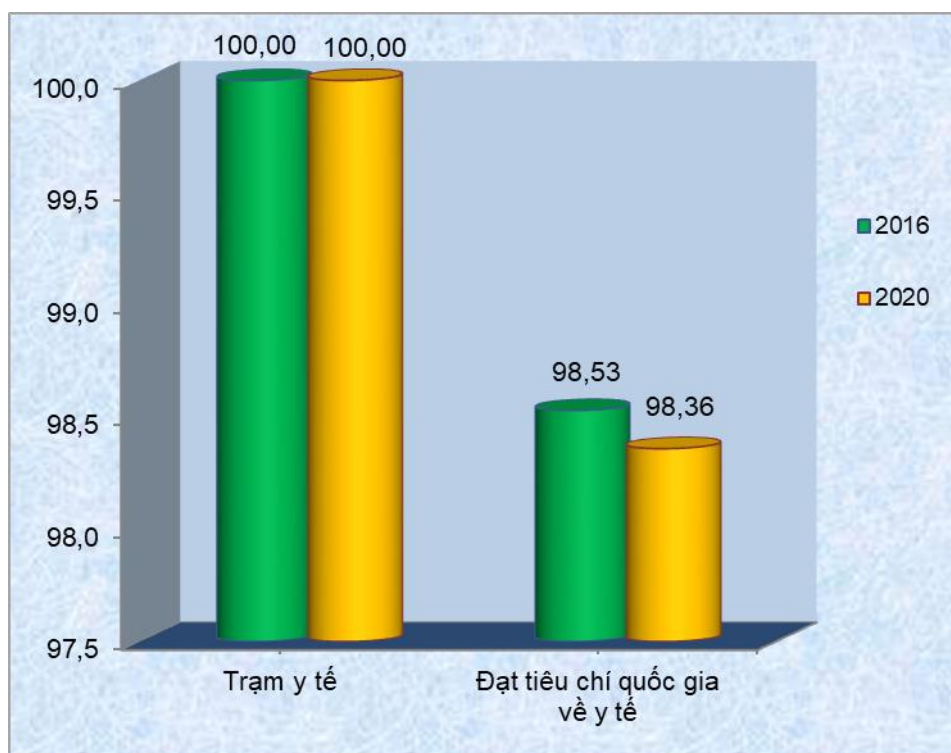
(5) Hệ thống cơ sở y tế nông thôn tiếp tục được củng cố, phát triển

Theo kết quả Điều tra NTNNGK năm 2020, cả tỉnh có 122 xã có trạm y tế xã, đạt 100% tổng số xã. Cơ sở vật chất y tế ngày càng được củng cố và phát triển, trạm y tế xã hầu hết đã được kiên cố hóa. Tỷ lệ xã có trạm y tế xã xây dựng kiên cố năm 2020 đạt 88,52%, tăng 25,41 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ bán kiên cố 11,48%, giảm 60,98 điểm phần trăm. Ngoài trạm y tế xã, năm 2020, trên địa bàn nông thôn còn có 80 xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y, chiếm 65,57% tổng số xã; 120 xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y, chiếm 98,36% tổng số xã và 469 ấp, chiếm 72,15% tổng số ấp có cơ sở kinh doanh thuốc tây y.

Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, ấp còn được tăng cường về nhân lực, đội ngũ cán bộ y tế tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Năm 2020, cả tỉnh có 107 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 87,70% tổng số trạm y tế xã, với 125 bác sỹ. Các xã miền núi có 50 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 90,91% tổng số trạm y tế xã trên địa bàn; các xã vùng cao có 14 trạm, chiếm 13,73%; các xã thuộc các vùng khác 57 trạm, chiếm 85,07%. Ngoài ra, hệ thống y tế khu vực nông thôn còn có 344 y sỹ; 154 hộ sinh; 132 dược sỹ và 10 dược tá. Nhờ được tăng cường cơ sở vật chất và nhân lực nên chất lượng và hiệu quả hoạt động của y tế xã được nâng lên rõ rệt. Đến thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh đã có 120 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, chiếm 98,36% tổng số xã khu vực nông thôn.

**Biểu đồ 4. Tỷ lệ xã có trạm y tế
và tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

Đơn vị tính: %



Ngoài ra, còn có 120 xã có cơ sở kinh doanh tân được, chiếm 98,36% tổng số xã và tăng 0,58 điểm phần trăm so với năm 2016; 256 ấp có cơ sở kinh doanh tân được, chiếm 32,82% tổng số ấp, tăng 8,17 điểm phần trăm so với năm 2016.

(6) Hệ thống cung cấp nước sạch

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tỉnh đã đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình nước sạch tập trung khu vực nông thôn. Hệ thống cung cấp nước sạch tiếp tục được đầu tư xây dựng. Tính đến thời điểm 01/7/2020, trên địa bàn nông thôn có 48 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 39,34% tổng số xã. Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung chủ yếu được xây dựng ở miền núi và vùng sâu, vùng xa, nơi khó khăn về nguồn nước sạch, đại bộ phận dân cư phải dùng nước sông, suối và những nơi có nguồn nước ngầm bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.



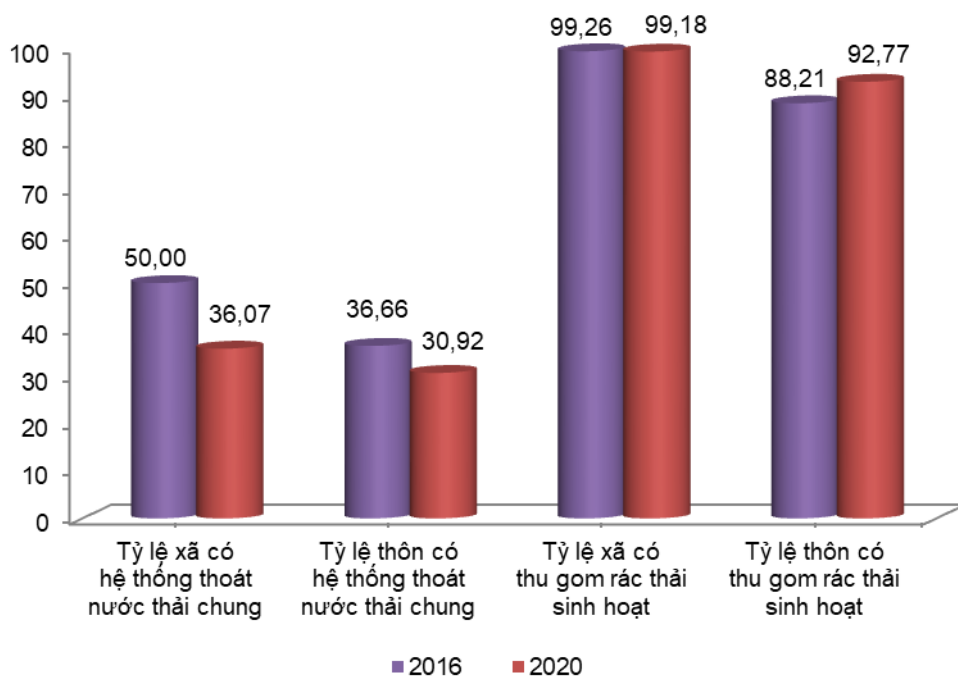
Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Phú Túc

(7) Vệ sinh môi trường nông thôn đã từng bước được cải thiện

Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn đã được cấp ủy, chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm; Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch về công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các địa phương xây dựng và triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường như: Phong trào “*Nông dân bảo vệ môi trường*”, “*Đoạn đường nông dân tự quản*”; xây dựng bể chứa thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các xã; mô hình xử lý rác thải nông thôn;...

Biểu đồ 5. Vệ sinh môi trường trên địa bàn nông thôn

Đơn vị tính: %



Để môi trường nông thôn xanh - sạch, không ô nhiễm, nhiều xã đã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt tập trung, tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt để xử lý tập trung. Tính đến thời điểm 01/7/2020,

cả tỉnh có 44 xã, chiếm 36,07% số xã và 201 ấp, chiếm 30,92% số ấp đã xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Trong đó, TP. Biên Hòa đạt tỷ lệ 100% số xã và 50% số ấp; huyện Nhơn Trạch đạt tỷ lệ 72,73% số xã và 68,75% số ấp; các huyện đạt tỷ lệ thấp như: huyện Cẩm Mỹ đạt tỷ lệ 7,69% số xã và 2,67% số ấp; huyện Long Thành đạt tỷ lệ 15,38% số xã và 9,89% số ấp...

Rác thải trên địa bàn nông thôn được nhiều địa phương quan tâm thu gom, xử lý. Đến năm 2020, cả tỉnh có 121 xã, chiếm 99,18% số xã có tổ chức thu gom rác thải và 603 ấp, chiếm 92,77% số ấp có tổ chức thu gom rác thải, tăng 5,17 điểm phần trăm so với năm 2016. Tuy kết quả đạt được còn thấp và chưa đều giữa các địa phương nhưng xu hướng chung là tăng dần so với kỳ Tổng điều tra trước.

(8) Hệ thống thủy nông được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu

Thời gian qua, hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa để đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai; thực hiện các dự án sửa chữa cấp bách, nâng cấp các hồ chứa; chương trình kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng. Tại thời điểm 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn xã là 668,95 km; trong đó, do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 436,66 km. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt 307,76 km, chiếm 70,48%, tăng 70,98 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016. Chiều dài và tỷ lệ kênh mương kiên cố hóa năm 2020 của tất cả các huyện/thành phố đều tăng so với năm 2016; trong đó, địa phương có chiều dài kênh mương lớn và tỷ lệ kiên cố hóa cao là huyện Tân Phú với 149,61 km, chiếm 22,36% tổng số chiều dài kênh mương cả tỉnh với chiều dài kênh mương được xây dựng kiên cố là 46,81 km.



Hệ thống kênh mương nội đồng xã Phú Tân

Ngoài việc đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa, trong giai đoạn 2016 - 2020, hệ thống thủy nông còn được xây dựng thêm số trạm bơm. Tại thời điểm 01/7/2020, trên địa bàn nông thôn cả tỉnh có 55 trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản, tăng 13 trạm (+30,95%) so với năm 2016.

2.3. Dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn và kinh tế phi nông nghiệp có bước phát triển mới

(1) Hệ thống tín dụng, ngân hàng đóng vai trò tích cực trong cung ứng vốn

Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 36 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động, chiếm 29,51% tổng số xã trên địa bàn nông thôn. Hệ thống tín dụng, ngân hàng nông thôn thực sự là nguồn cung ứng vốn quan trọng hỗ trợ kinh tế - xã hội nông thôn phát triển.

(2) Mạng lưới khuyến nông được duy trì, đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật tuyển chọn và chăm sóc cây trồng, vật nuôi

Mạng lưới khuyến nông tiếp tục duy trì hoạt động tại các xã, thôn. Năm 2020, cả tỉnh có 81 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 66,36% tổng số xã khu vực nông thôn; 115 xã có cán bộ thú y, chiếm 94,26% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 1,74 điểm phần trăm so với năm 2016. Tính chung, tổng số cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thú y năm 2020 của các xã là 196 người; trong đó: 81 người làm công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; 115 người làm công tác thú y. Lực lượng cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y của các thôn cũng khá đông đảo. Tại thời điểm 01/7/2020, có 150 ấp có cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, chiếm 23,08% tổng số ấp và 195 ấp có cộng tác viên thú y, chiếm 30% tổng số ấp.

Trên địa bàn nông thôn còn có 100 xã có người hành nghề thú y tư nhân, chiếm 81,97% tổng số xã, tăng 1,34 điểm phần trăm so với năm 2016, với 328 người hành nghề. Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã là 2,69 người.

(3) Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng

Để cung cấp kịp thời đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra hỗ trợ các cơ sở sản xuất, tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 104 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 85,25% tổng số xã trên địa bàn nông thôn; 86 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 70,49% tổng số xã trên địa bàn nông thôn; 92 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 75,41%; 81 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông sản, chiếm 66,39%; 19 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm thủy sản, chiếm 15,57%...

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh trao đổi hàng hóa trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 104 xã có chợ, chiếm 85,25% tổng số xã; trong đó, 97 xã có chợ hàng ngày, chiếm 79,51%; huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc đạt 100% số xã có chợ hàng ngày. Có 171 ấp có chợ, chiếm 26,31%; trong đó, ấp có chợ hàng ngày là 140 ấp, chiếm 21,54%. Để phát huy vai trò và nâng cao năng lực, hiệu quả hệ thống chợ nông thôn, nhiều địa phương đã đầu tư kiên cố hóa các chợ trên địa bàn. Năm 2020, có 112 chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, chiếm 70,89% tổng số chợ khu vực nông thôn; trong đó, có 98 chợ hàng ngày, chiếm 69,01%.

(4) Làng nghề được rà soát, quy hoạch lại, sản phẩm hàng hóa ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường

Làng nghề là loại hình kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản quan trọng trên địa bàn nông thôn. Sự phát triển của làng nghề đem lại lợi ích lớn cả về kinh tế và xã hội. Làng nghề sản xuất ra những sản phẩm độc đáo, có giá trị văn hóa cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng của đời sống xã hội và xuất khẩu; đồng thời tạo việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân. Chính vì vậy, làng nghề đang được rà soát và tổ chức lại sản xuất. Theo kết quả Điều tra NTNNGK năm 2020, cả tỉnh có 01 xã có làng nghề, chiếm 0,82% tổng số xã khu vực nông thôn; có 01 làng nghề với 137 cơ sở và 274 lao động.

2.4. Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn

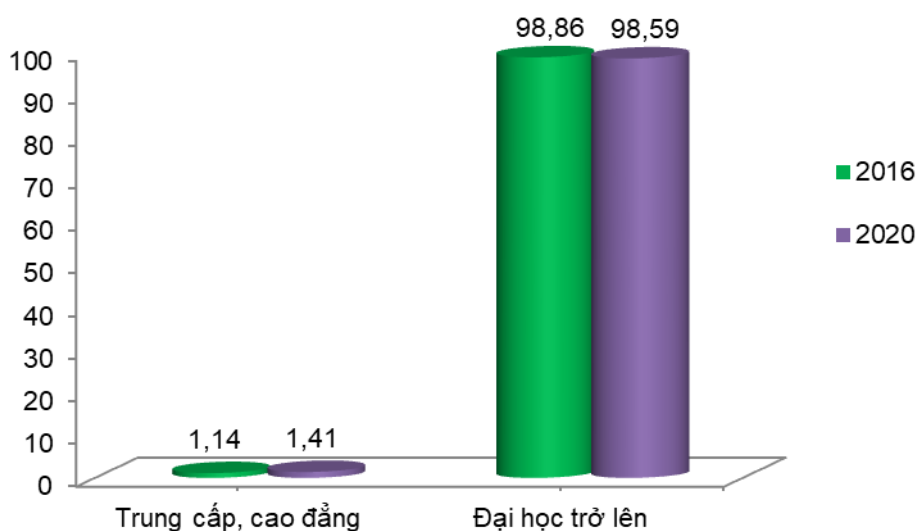
Điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ năm 2020 thu thập thông tin về bộ máy lãnh đạo chủ chốt xã với các chức danh: Bí thư và Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã. Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 567 cán bộ chủ chốt, bình quân mỗi xã có 4,65 người. Trong tổng số, có 120 cán bộ

nữ, chiếm 21,16% tổng số cán bộ chủ chốt xã và tăng 3,41 điểm phần trăm so với năm 2016. Tuy số cán bộ chủ chốt nữ đã tăng lên nhưng nam giới vẫn chiếm đại đa số, với tỷ lệ 78,84%, nhiều xã hiện nay không có nguồn cán bộ nữ đưa vào quy hoạch, cơ cấu.

Thành tựu nổi bật về kiện toàn bộ máy lãnh đạo xã trong những năm vừa qua là trình độ của cán bộ chủ chốt đã nâng lên đáng kể. Về trình độ giáo dục, tỷ lệ cán bộ chủ chốt đạt trình độ trung học phổ thông là 99%; tỷ lệ có trình độ trung học cơ sở chỉ chiếm 1%.

Biểu đồ 6. Cơ cấu đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã phân theo trình độ chuyên môn năm 2016 và 2020

Đơn vị tính: %



Về trình độ chuyên môn, tỷ lệ cán bộ có bằng cấp đại học, trên đại học là 98,59%, tỷ lệ cán bộ có bằng cấp trung cấp, cao đẳng chiếm tỷ lệ 1,41%. Trong đó, tỷ lệ cán bộ nữ có bằng đại học, trên đại học là 21,16%.

Về trình độ lý luận chính trị, tỷ lệ cán bộ qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị từ trung cấp trở lên tăng từ 98,05% năm 2016 lên

99,47% năm 2020; trong đó, tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng trình độ cao cấp lý luận chính trị tăng từ 49,84% năm 2016 lên 53,79% năm 2020.

Hầu hết cán bộ chủ chốt cấp xã đều được bồi dưỡng quản lý nhà nước. Tỷ lệ cán bộ qua các lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước từ chuyên viên trở lên là 95,59%.

Cùng với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, điều kiện làm việc của xã cũng không ngừng được cải thiện. Năm 2020, có 93,44% số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND và UBND xã được kiên cố hóa, tăng 0,86 điểm phần trăm so với năm 2016. Việc áp dụng tin học trong công tác của Đảng ủy, HĐND và UBND xã cũng được đẩy mạnh. Tỷ lệ trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND và UBND xã có máy vi tính đạt 100%; trong đó, 100% số trụ sở có máy vi tính kết nối internet, tăng 5,83 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ xã có trang thông tin điện tử (website) là 82,79%, trong đó: TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh, huyện Xuân Lộc, huyện Tân Phú đạt 100%; số máy vi tính bình quân 1 xã trong năm 2020 đạt 29,43 máy (năm 2016 bình quân là 21,08 máy).

III. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2016-2020

3.1. Tổng quan về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn 2016 - 2020, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, dịch bệnh. Dịch tả lợn châu Phi, cúm gia cầm và dịch Covid-19 bùng phát, làm cho sản xuất và các chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy; trong đó, có tiêu thụ và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Mặc dù phải đương đầu với khó khăn, các đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn vẫn tiếp tục quá trình tổ chức lại sản xuất, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển hiệu quả và bền vững.

Kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 của tỉnh đã có bước phát triển khá toàn diện, năm 2020 giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (*theo giá so sánh 2010*) đạt 43.846 tỷ đồng, tăng 16,08% so với năm 2016, bình quân hàng năm tăng 3,95%. Giá trị gia tăng nông, lâm nghiệp và thủy sản (*theo giá so sánh 2010*) đạt 21.153 tỷ đồng, tăng 13,26% so với năm 2016, bình quân hàng năm tăng 3,3%. Tỷ trọng GRDP của ngành nông, lâm, thủy sản trong tổng GRDP trên địa bàn toàn tỉnh chuyển dịch đúng hướng, từ 11,76% năm 2016 xuống còn 10,58% năm 2020. Cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành có giá trị kinh tế cao gắn với tín hiệu thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

Việc tổ chức thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh trong thời gian qua đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, chuyển đổi mùa vụ và áp dụng biện pháp khoa học - công nghệ mới đã nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Năm 2020, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 127,34 triệu đồng, tăng 10,82% so với năm 2016; giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt đạt 116,01 triệu đồng, tăng 8,23% so với năm 2016; giá trị thu được trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 377 triệu đồng, tăng 30,45% so với năm 2016.

3.2. Kết quả đạt được trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016-2020

3.2.1. Tình hình sản xuất của các đơn vị nông, lâm, thủy sản qua số liệu điều tra

(1) Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ là đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh hiện nay, trong giai đoạn 2016 - 2020, đã có sự chuyển dịch theo hướng hộ lâm nghiệp, thủy sản giảm, hộ nông

ng nghiệp tăng. Hộ nông nghiệp tăng từ 96,14% năm 2016 lên 96,5% năm 2020; trong đó, chủ yếu tăng hộ chăn nuôi gia súc gia cầm; hộ lâm nghiệp và hộ thủy sản giảm tương ứng lần lượt là từ 1,32% xuống 1,09% và từ 2,53% xuống 2,4%.

(2) Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển có hiệu quả

Mô hình tổ chức sản xuất có tỷ suất và giá trị hàng hóa cao của hộ là trang trại. Để đánh giá chính xác và khuyến khích các hộ mở rộng quy mô sản xuất, ngày 28/02/2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại thay Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 quy định về tiêu chí và thủ tục cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

Xét theo các tiêu chí của Thông tư mới, tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 2.147 trang trại; bao gồm: 709 trang trại trồng trọt, chiếm 33,02% tổng số trang trại; 1.313 trang trại chăn nuôi, chiếm 61,16%; 19 trang trại lâm nghiệp, chiếm 0,88%; 72 trang trại thủy sản, chiếm 3,35%; 34 trang trại tổng hợp, chiếm 1,59%. Trong các trang trại chăn nuôi có 277 trang trại đạt chứng nhận VietGAHP, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

Đồng Nai là tỉnh đứng đầu cả nước về số lượng trang trại, với 3.810 trang trại vào năm 2016 và số lượng trang trại tăng hàng năm. Tuy nhiên, từ đầu năm 2019 đến nay do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, nhiều trang trại chăn nuôi heo ngừng hoạt động do khó khăn về nguồn vốn và điều kiện tiêu chuẩn về an toàn sinh học để tái đàn, do đó tổng số trang trại giảm mạnh, đến nay còn 2.147 trang trại, giảm 1.663 trang trại so với năm 2016, chủ yếu là giảm trang trại chăn nuôi. Các huyện giảm nhiều nhất là: huyện Thống Nhất giảm 1.011 trang trại, huyện Trảng Bom giảm 247 trang trại, huyện Định Quán giảm 144 trang trại...

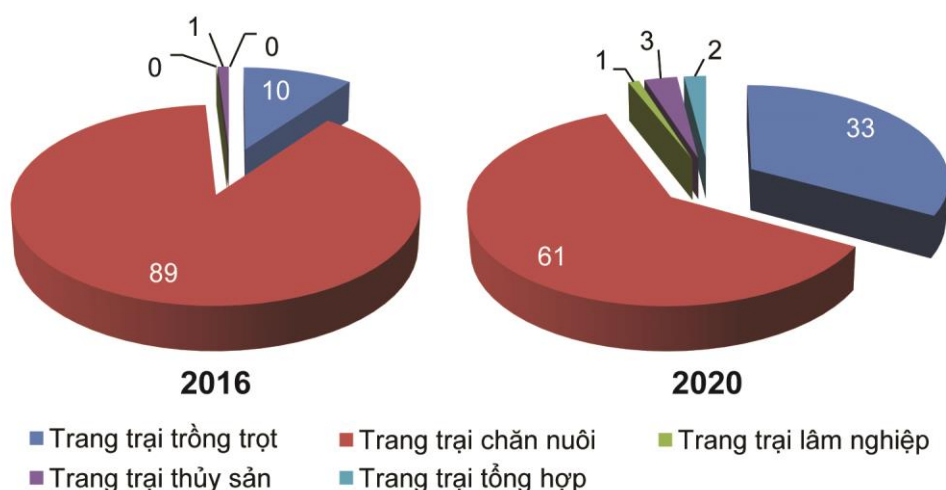
**Bảng 2. Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa phương và loại hình trang trại tại thời điểm 01/7/2020**

	Tổng số	Chia ra				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
Trang trại						
TOÀN TỈNH	2.147	709	1.313	19	72	34
TP. Biên Hòa	4	-	4	-	-	-
TP. Long Khánh	90	13	76	-	-	1
Huyện Tân Phú	72	37	34	-	1	-
Huyện Vĩnh Cửu	60	6	54	-	-	-
Huyện Định Quán	74	17	48	-	8	1
Huyện Trảng Bom	279	121	154	-	4	-
Huyện Thống Nhất	428	1	427	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	424	284	106	-	2	32
Huyện Long Thành	54	-	54	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	596	230	344	19	3	-
Huyện Nhơn Trạch	66	-	12	-	54	-
Cơ cấu (%)						
TOÀN TỈNH	100,00	33,02	61,16	0,88	3,35	1,58
TP. Biên Hòa	100,00	-	100,00	-	-	-
TP. Long Khánh	100,00	14,44	84,44	-	-	1,11
Huyện Tân Phú	100,00	51,39	47,22	-	1,39	-
Huyện Vĩnh Cửu	100,00	10,00	90,00	-	-	-
Huyện Định Quán	100,00	22,97	64,86	-	10,81	1,35
Huyện Trảng Bom	100,00	43,37	55,20	-	1,43	-
Huyện Thống Nhất	100,00	0,23	99,77	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	100,00	66,98	25,00	-	0,47	7,55
Huyện Long Thành	100,00	-	100,00	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	100,00	38,59	57,72	3,19	0,50	-
Huyện Nhơn Trạch	100,00	-	18,18	-	81,82	-

Trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2020, các trang trại sử dụng 10.401 lao động thường xuyên; trong đó, lao động thuê ngoài là 5.125 lao động, chiếm 49,27% tổng số lao động sử dụng; bình quân một trang trại sử dụng 4,84 lao động; trong đó, lao động thuê ngoài là 2,39 người/trang trại. Tổng diện tích đất trang trại sử dụng 6.289 ha, bằng 90,41% so với năm 2016; trong đó, đất trồng cây hàng năm 310 ha, bằng 61,14%; đất trồng cây lâu năm 3.868 ha, bằng 77,9%; đất lâm nghiệp 597 ha, bằng 54,72%; đất nuôi trồng thủy sản 396 ha, tăng 1,27%; đất nông nghiệp khác 1.118 ha.

Biểu đồ 7. Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất tại thời điểm 01/7

Đơn vị tính: %



Đất sử dụng của trang trại giảm là do tiêu chí trang trại về giá trị sản phẩm theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT cao hơn nên nhiều trang trại năm 2016 không đạt tiêu chí trang trại năm 2020. Năm 2020, bình quân một trang trại sử dụng 2,93 ha; trong đó, đất trồng cây hàng năm 0,14 ha/trang trại; đất trồng cây lâu năm 1,8 ha/trang trại; đất lâm nghiệp 0,28 ha/trang trại; đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha/trang trại.

Tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra của các trang trại năm 2020 là 16.232.428 triệu đồng, chiếm 21,62% tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh (theo giá hiện hành). Tỷ suất hàng hóa đạt 99,4%, bình quân 1 trang trại đạt 7.560,5 triệu đồng.

Năm 2020, kinh tế trang trại của tỉnh tuy số lượng không nhiều như những năm trước, chỉ bằng 56,35% so với năm 2016² nhưng quy mô lớn hơn (*quy mô về giá trị sản phẩm tăng 1,58% so với năm 2016*) và hơn hẳn kinh tế hộ về quy mô đất sản xuất, vốn, lao động, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, nên thu nhập nâng cao, góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

(3) Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, sản xuất nông sản hàng hóa có thêm năng lực mới

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020, tại thời điểm 31/12/2019, cả tỉnh có 226 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 2,6 lần (*tăng 139 doanh nghiệp*) so với 31/12/2015; bình quân giai đoạn 2016 - 2019, mỗi năm tăng 33 doanh nghiệp. Trong tổng số 226 doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2019, có 161 doanh nghiệp nông nghiệp, gấp 3,15 lần số doanh nghiệp nông nghiệp tại thời điểm 31/12/2015; 56 doanh nghiệp lâm nghiệp, gấp 7 lần; 9 doanh nghiệp thủy sản, gấp 9 lần.

Năm 2019, các doanh nghiệp sử dụng 7.826 lao động thường xuyên, bình quân 34,64 lao động/doanh nghiệp, giảm 31,49 lao động/doanh nghiệp so với năm 2015; trong đó, doanh nghiệp nông nghiệp 7.231 lao động, chiếm 92,4% tổng số lao động thường xuyên của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; bình quân 44,91

² Tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hiệu lực thi hành từ ngày 28/5/2011, tiêu chí xác định kinh tế trang trại bao gồm điều kiện về diện tích, giá trị sản lượng hàng hóa.

lao động/doanh nghiệp; các doanh nghiệp lâm nghiệp 548 lao động, chiếm 7%, bình quân 9,78 lao động/doanh nghiệp; các doanh nghiệp thủy sản 47 lao động, chiếm 0,6%; bình quân 5,2 lao động/doanh nghiệp. Tổng nguồn vốn hoạt động của doanh nghiệp đến 31/12/2019 là 19.456 tỷ đồng, gấp 1,8 lần so với năm 2015; bình quân 86,08 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 68,08 tỷ đồng/doanh nghiệp. Sở dĩ, lao động bình quân và nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp giảm so với năm 2015 là do các doanh nghiệp mới tăng chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ.

Tổng doanh thu thuần năm 2019 của các doanh nghiệp đạt 8.982 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp đạt 39,74 tỷ đồng; hiệu quả các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm so với năm 2015; tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của các doanh nghiệp là 12,4%, giảm 42,14% so với năm 2015. Tuy nhiên, thu nhập bình quân một tháng năm 2019 của người lao động trong doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản đạt 7.804 nghìn đồng, tăng 33,24% so với năm 2015.

Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp ngành nông, lâm, thủy sản trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, có đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng của ngành, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao năng suất lao động, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất trong nông nghiệp... Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp chưa đồng đều, lĩnh vực ưu tiên đầu tư là doanh nghiệp chế biến vẫn còn hạn chế.

(4) Hợp tác xã, tổ hợp tác được củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động

Đến thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 224 hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn xã; trong đó, có 162 hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN), với tổng thành viên 3.928 người, vốn hoạt động của HTXNN là 419.391 triệu đồng. Giai đoạn 2016 - 2020 đã thành lập

mới 106 HTX, giải thể và chuyển đổi loại hình hoạt động đối với 38 HTXNN. Nhìn chung, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các HTXNN có nhiều chuyển biến tích cực, trình độ chuyên môn và năng lực quản lý điều hành của cán bộ HTX được nâng lên rõ rệt, do đó đã có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, xã hội và mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Đến nay, tỷ lệ hợp tác xã hoạt động khá, tốt đạt 49,57%, cao hơn 6,67% so với năm 2016 (2016 đạt 43%); có 32,76% HTXNN (58 HTX) ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; 39% HTXNN thực hiện hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Các loại hình tổ hợp tác (THT) đã có chuyển biến về số lượng và chất lượng hoạt động, hiện có 1.161 THT, tăng 116 THT so với cuối năm 2016. Trong đó, 752 THT trồng trọt, 280 THT chăn nuôi, 30 THT thủy sản, 109 THT loại hình khác, với tổng số 33.302 thành viên và 35.640 lao động. Hoạt động của các THT ngày càng đa dạng, từng bước nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho thành viên. Một số THT đã chú trọng tìm kiếm thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm, sản xuất theo quy trình an toàn, do đó đã nâng cao chất lượng hoạt động của THT, tiêu biểu như: THT ổi Bảo Quang (xã Bảo Quang, TP. Long Khánh), THT chôm chôm, THT măng cầu Xiêm (xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ), THT Tiêu Lâm San (xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ), THT sầu riêng (xã Bình Sơn, huyện Long Thành),...

3.2.2. Kết quả từng lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2016 - 2020

**** Lĩnh vực trồng trọt***

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010) ước đạt 15.549 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân **2,13%/năm**, đạt 75% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (2,91%/năm). Ngành trồng trọt phát triển theo chiều sâu, tăng năng suất, chất lượng, tăng sức cạnh tranh đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ trọng

GTSX ngành trồng trọt giảm từ 38,71% xuống còn 30,23%, phù hợp với định hướng phát triển của ngành. Trong nội bộ lĩnh vực trồng trọt, cây lâu năm chiếm tỷ trọng 68,55% và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2020, tăng chủ yếu đối với các loại cây ăn quả. Giá trị sản xuất trồng trọt năm 2020 đạt 116,01 triệu đồng/ha, tăng 8,83% so năm 2016 (2016: 107,18 triệu đồng/ha). Lĩnh vực trồng trọt chuyển dịch theo hướng gia tăng diện tích cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- *Nhóm cây hàng năm*: Diện tích có chiều hướng giảm, diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 148.528 ha, giảm 11,31% so với năm 2016 (giảm bình quân 2,68%/năm), giảm chủ yếu đối với nhóm cây lương thực (lúa, ngô) và một số đối tượng cây hàng năm khác không phải là chủ lực của tỉnh (*thuốc lá; cây có hạt chứa dầu; cây củ có bột*). Trong đó: Cây lương thực 91.915 ha, giảm 21.218 ha (-18,76%); rau, đậu các loại 21.424 ha, tăng 1.635 ha (+8,26%); cây hàng năm khác còn lại là 34.960 ha, tăng 422 ha (+1,22%) và tăng đều qua các năm. Năng suất, sản lượng một số cây trồng chính so với năm 2016, cụ thể: Năng suất lúa đạt 5,75 tấn/ha, tăng 6,91%, sản lượng đạt 319.990 tấn, giảm 3,47%; năng suất bắp đạt 7,99 tấn/ha, tăng 11,55%, sản lượng bắp đạt 289.881 tấn, giảm 21,45%; năng suất rau các loại đạt 19,6 tấn/ha, sản lượng đạt 293.558 tấn, tăng 37,41%...

- *Nhóm cây ăn quả*: Tăng nhanh cả về quy mô diện tích và sản lượng, diện tích tăng từ 49.268 ha (năm 2016) lên 69.896 ha (năm 2020), tăng bình quân 7,66%/năm (+4.125 ha/năm). Sản lượng ước 662.548 tấn, tăng 24,04% so với năm 2016. Trong giai đoạn 2016 - 2020, năng suất (NS), sản lượng (SL) các loại cây trồng chủ lực của tỉnh tiếp tục tăng, cụ thể: Xoài, NS 10,02 tấn/ha, tăng 0,3%, SL đạt 106,04 nghìn tấn, tăng 11,55%; chuối NS 13,78 tấn/ha, SL 129,64 nghìn tấn, tăng 23,8%; sầu riêng NS 9,99 tấn/ha, SL 47,83 nghìn tấn, tăng 39,07%; bưởi NS 10,99 tấn/ha, SL 70,33 nghìn tấn, tăng 2,37 lần so với năm 2016; chôm chôm NS 16,18 tấn/ha, SL 160,445 nghìn tấn, tăng 4,52%;...



Quýt đường xã Thanh Sơn

- *Nhóm cây công nghiệp lâu năm*: Mặc dù năng suất các loại cây trồng đều tăng, tuy nhiên do giá bán xuống thấp và thiếu ổn định, sức cạnh tranh so với các loại cây trồng khác không cao nên nhiều diện tích chuyển đổi sang trồng cây ăn quả; bên cạnh đó, nhiều diện tích bị chuyển đổi để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng. Diện tích cây công nghiệp lâu năm giảm mạnh trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích hiện có là 100.177 ha, giảm 18,86% (-23.272 ha) so với năm 2016, giảm chủ yếu đối với một số cây trồng, như: Cà phê giảm 8.707 ha (-50,71%); điều giảm 6.565 ha (-16,89%); tiêu giảm 4.258 ha (-24,92%); cao su giảm 4.014 ha (-8,27%)...

Thông qua chính sách về phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực, chính sách về liên kết sản xuất theo dự án cánh đồng lớn bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung đối với một số sản phẩm có cơ hội xuất khẩu, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự

nhiên của từng địa phương như: Xoài ở Vĩnh Cửu, Định Quán, Xuân Lộc; cà phê ở Định Quán, Tân Phú, Cẩm Mỹ; tiêu ở Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ; cây điều ở Trảng Bom, Xuân Lộc, Định Quán; sầu riêng ở Cẩm Mỹ, Long Khánh, Tân Phú; chôm chôm ở Long Khánh; ca cao ở Long Khánh, Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú; bưởi ở Vĩnh Cửu, Tân Phú;... với quy mô trên 50.000 ha, chiếm khoảng 30% so với tổng diện tích phân vùng cánh đồng lớn của tỉnh.

Công tác chuyên giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được quan tâm thực hiện: Công nghệ tưới nước tiết kiệm, bón phân qua đường ống đạt 58.591 ha, gấp 4,5 lần so với năm 2016, chiếm khoảng 38,89% so với tổng diện tích có nhu cầu áp dụng trên địa bàn tỉnh; toàn tỉnh có 594,92 ha sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ và VietGAP, 210 ha diện tích ca cao được chứng nhận UTZ, 282 ha cà phê được chứng nhận 4C; 18 đơn vị được cấp nhãn hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm như: xoài, rau, sầu riêng, chuối, tiêu, điều, gạo, măng cầu na; bưởi Tân Triều và chôm chôm Long Khánh đã được xây dựng chỉ dẫn địa lý; khoảng 50-70% diện tích cây trồng ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM).

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang một số loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao, thị trường ổn định và gắn với thích ứng biến đổi khí hậu, trong những năm qua, đã chuyển 2.978 ha gieo trồng lúa sang một số loại cây hàng năm như: bắp, rau, đậu các loại,...; 1.789 ha trồng lúa sang trồng một số cây lâu năm (bưởi, mít,...) tại các vùng giáp ranh vùng cây ăn quả, vùng đất gò đồi cao, vùng sản xuất không tập trung sản xuất lúa kém hiệu quả; kết hợp đất trồng lúa với nuôi trồng thủy sản 495 ha tại các vùng trũng hay bị ngập úng tại các huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch và Xuân Lộc để nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích; chuyển 9.000 ha cây công nghiệp dài ngày sang cây ăn quả lâu năm như: sầu riêng, bưởi,...

** Lĩnh vực chăn nuôi*

Ngành chăn nuôi giai đoạn 2016 - 2020 đã phải đối mặt với nhiều biến động, khó khăn, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi năm 2019, điều này đã kìm hãm sự phát triển của ngành nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng... Trước tình hình trên, ngành nông nghiệp đã phối hợp với địa phương chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng đồng bộ, quyết liệt các biện pháp kỹ thuật phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm nên dịch bệnh được khống chế kịp thời, hạn chế tối đa mức thiệt hại. Sau các đợt dịch, các cơ sở chăn nuôi đã tích cực tái đàn, tăng đàn theo nhu cầu thực tế và được sự hướng dẫn, kiểm soát chặt chẽ của ngành; khuyến khích người dân phát triển các mô hình chăn nuôi đa dạng và tiên tiến, tích cực áp dụng kỹ thuật. Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm. Chăn nuôi trang trại với quy mô lớn phát triển mạnh, đặc biệt là các vật nuôi chủ lực của tỉnh (heo trang trại chiếm 90% so với tổng đàn heo; gà trang trại chiếm 91% so với tổng đàn gà), ngành chăn nuôi trong thời gian qua luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng GTSX của ngành và tăng đều qua các năm, từ 42,64% (năm 2017) lên 46,64% (năm 2020).

Tốc độ tăng trưởng GTSX chăn nuôi: Do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh và yếu tố thị trường nên mức tăng trưởng của từng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 chưa thực sự đồng đều, tăng trưởng GTSX ngành chăn nuôi có xu hướng giảm qua các năm, từ 6,87% (năm 2016) xuống còn 3,59% (năm 2017) và 3,7% (năm 2019). Tuy nhiên, với chính sách hỗ trợ kịp thời của Trung ương và địa phương, ngành chăn nuôi đã từng bước khôi phục và tăng trưởng mạnh trở lại. GTSX chăn nuôi năm 2020 (giá so sánh 2010) đạt 23.268,54 tỷ đồng, tăng bình quân 4,45%/năm trong giai đoạn 2016-2020, đạt 84,3% so với kế hoạch đề ra (5,28%/năm).

Tổng đàn và sản lượng vật nuôi: Tổng đàn vật nuôi tăng mạnh trong giai đoạn 2016 - 2020, cuối năm 2020, tổng đàn 30,54 triệu con, tăng bình quân giai đoạn này là 9,34%/năm, sản lượng thịt hơi các loại đạt 576.151,49 tấn, tăng bình quân 3,76%/năm. Trong đó, các đối tượng vật nuôi chủ lực của tỉnh (heo, gà) tiếp tục tăng cả về quy mô tổng đàn và sản lượng thịt, cụ thể: Tổng đàn heo năm 2020 đạt khoảng **2,5** triệu con, sản lượng thịt đạt 398.167 tấn, tăng bình quân 0,06%/năm, đây là mức tăng tương đối thấp do ngành chăn nuôi trong năm 2020 đang trên đà phục hồi sau dịch tả lợn châu Phi; đàn gà đạt mức tăng trưởng khá cao (5,82%/năm), tổng đàn năm 2020 đạt **21,46** triệu con (tính tại thời điểm 1/10/2020), sản lượng thịt đạt 150.357 tấn, tăng 98,24% so với năm 2016 (*Đồng Nai có tổng đàn heo đứng đầu cả nước, đàn gà đứng thứ hai cả nước*).

Ngành chăn nuôi trong thời gian qua đang phát triển theo hướng công nghiệp, hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất: Hạ tầng phát triển chăn nuôi được quan tâm đầu tư³, hiện có khoảng 30% trang trại hoạt động trong vùng chăn nuôi tập trung theo quy hoạch của tỉnh. Đa số các chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm được xây dựng hiện đại, hệ thống chuồng kín, cung cấp thức ăn tự động hoặc bán tự động giúp người chăn nuôi kiểm soát tốt dịch bệnh, chăn nuôi an toàn sinh học, nâng cao năng suất lao động,... ứng dụng công nghệ cao trong xử lý nước thải, chất thải (Biogas, đệm lót sinh học,...) giúp kiểm soát tốt môi trường và sức khỏe vật nuôi. Toàn tỉnh có 618 trang trại được công nhận an toàn dịch và 17 xã vùng đệm, 5 vùng an toàn dịch bệnh trên gà đối với bệnh cúm và bệnh Newcastle; 277 trang trại và 23 tổ hợp tác chăn nuôi đạt chứng nhận VietGAHP, nâng tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi sản xuất theo quy

³ UBND tỉnh quy hoạch 139 vùng với tổng diện tích 15.674,7 ha, đến nay đã đầu tư xây dựng được 163,31 km đường trục chính (đạt 58,77% so với quy hoạch), 47,39 km đường nhánh (đạt 12,63% so với quy hoạch), đầu tư 213,2 km đường điện trung thế (đạt 82,24% so với quy hoạch) và 166 km đường điện hạ thế. Một số vùng sản xuất đã hình thành: vùng sản xuất gà giống, gà đẻ trứng tại huyện Trảng Bom, vùng sản xuất heo giống tại các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành.

trình an toàn từ 40% (năm 2016) lên 53% (năm 2020); 62,3% giá trị chăn nuôi sản xuất theo hình thức hợp tác liên kết (04 chuỗi trứng gà; 07 chuỗi thịt gà; 10 chuỗi thịt heo và sự tham gia liên kết các của doanh nghiệp FDI); 88,69% trang trại chăn nuôi xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ khác (1.612 trang trại); hiện có khoảng 45% tổng đàn heo, 30,5% tổng đàn gà của các doanh nghiệp được truy xuất nguồn gốc, đồng thời có 1.059 cơ sở chăn nuôi đã đăng ký, khai báo qua phần mềm Te-Food; các cơ sở giết mổ tập trung đã trang bị hệ thống dây chuyền giết mổ gia súc, gia cầm treo, đảm bảo kiểm soát tốt ATTP trong quá trình giết mổ.

** Lĩnh vực lâm nghiệp*

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai cuối năm 2020 là 194.138,4 ha; trong đó, diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp là 175.380 ha⁴. Trong thời gian qua, tỉnh đã thực hiện tốt công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng, do đó tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2019 được duy trì ở mức cao (30,5%), vượt chỉ tiêu nghị quyết được giao (29,76%). Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội năm 2019 về việc bàn giao 2.270,1 ha rừng trồng phòng hộ tại khu vực Gò Da - Nhơn Trạch cho UBND thành phố Hồ Chí Minh quản lý, do đó tỷ lệ che phủ rừng đến cuối năm 2020 theo tiêu chí cũ đạt **29,29%** và nếu tính theo tiêu chí mới đạt 28,66%.

Tổng sản lượng gỗ rừng trồng khai thác đạt 277.845 m³, tăng 59,68% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 10,99%. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy, chiếm tỷ trọng 88,31% tổng sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

** Lĩnh vực thủy sản*

Phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên của tỉnh, vừa có nhiều hồ chứa, sông suối và vùng ngập mặn. Thủy sản Đồng Nai trong giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục phát triển và có những đóng góp quan

⁴ Rừng đặc dụng 114.071,2 ha, rừng phòng hộ 31.837,9 ha; đất rừng sản xuất 29.471,4 ha.

trọng trong phát triển kinh tế chung của ngành. GTSX của ngành thủy sản năm 2020 dự ước đạt 2.295,98 tỷ đồng, mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,94%/năm, tăng đều qua các năm và là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (4,06%/năm). Cơ cấu GTSX ngành thủy sản trong tổng GTSX của ngành có xu hướng tăng lên trong thời gian qua, từ 5,45% (năm 2016) lên 5,6% (năm 2020).

Diện tích nuôi trồng thủy sản: Tiếp tục phát triển, năm 2020 toàn tỉnh đạt 8.846 ha, giảm 143 ha so với năm 2016. Trong đó, vùng nuôi thủy sản nước ngọt với diện tích 7.133 ha nằm trên địa bàn các huyện: Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, TP. Biên Hòa, Long Thành, với đối tượng nuôi chủ lực như: cá rô đồng, rô phi, chép, lóc, lăng,... Vùng nuôi thủy sản nước lợ với diện tích 1.713 ha nằm trên địa bàn các huyện: Long Thành (Xã: Phước Thái, Long Phước); Nhơn Trạch (xã: Long Thọ, Phước An, Vĩnh Thanh) với đối tượng nuôi chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá chẻm.

Sản lượng thủy sản: Năm 2020 đạt 67.048 tấn, tăng 22,92% so với năm 2016 (trong đó: khai thác giảm 13,15% và nuôi trồng tăng 28,03%). Cơ cấu nuôi thủy sản theo đúng định hướng, chuyển dịch từ phương thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến sang bán thâm canh và thâm canh. Chuyển đổi đối tượng nuôi từ kém hiệu quả sang đối tượng có giá trị kinh tế, năng suất cao phù hợp với yêu cầu tăng sản lượng nuôi trồng, hướng đến một nền nông nghiệp bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã xây dựng 11 vùng nuôi đạt tiêu chuẩn VietGAP với tổng diện tích 144,05 ha và 35.943m³ bè, tổng sản lượng là 13.455 tấn/năm, góp phần nâng sản lượng sản phẩm thủy sản chủ lực (cá, tôm) sản xuất theo quy trình an toàn từ 40% (năm 2016) lên 58% (năm 2020); có 40 cơ sở kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh, góp phần cung ứng 78,3% giống sạch bệnh, có

chất lượng cao (cá truyền thống, cá chép, cá rô phi,...), cho năng suất bình quân 5,9 tấn/ha, trong đó mức tăng năng suất cao nhất thuộc nhóm các đối tượng nuôi thâm canh nước ngọt (cá rô 40-60 tấn/ha; rô phi, cá lóc 38-45 tấn/ha, điêu hồng 16-20 tấn/ha).

IV. MỘT SỐ HẠN CHẾ

- Tăng trưởng GRDP ngành nông nghiệp trong thời gian qua chưa đồng đều và thiếu ổn định, chuyển dịch cơ cấu từng ngành, lĩnh vực trong nội bộ ngành có chuyển biến nhưng còn chậm, đặc biệt, dịch vụ nông nghiệp là lĩnh vực ưu tiên phát triển nhưng tỷ trọng cơ cấu có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2016 - 2020 (2,29% xuống 0,49%);

- Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích có tăng nhưng chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của tỉnh, vì hiện nay một số sản phẩm chủ lực (điều, cao su) có quy mô diện tích lớn, chiếm 45,16% (76.802/170.073 ha) tổng diện tích cây lâu năm nhưng chỉ đóng góp vào 17,25% tổng giá trị; chưa hình thành được nhiều vùng nguyên liệu quy mô lớn để thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản phát triển;

- Các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp chưa cao, sản lượng nông sản tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết thấp. Sự tham gia của các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chưa thể hiện được sự dẫn dắt, đột phá cho ngành nông nghiệp; sản phẩm đạt chứng nhận sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc còn thấp, chưa tương xứng tiềm năng, lợi thế của tỉnh;

- Nguồn vốn từ ngân sách bố trí để đầu tư các công trình thủy lợi chưa đáp ứng so với nhu cầu, mới chỉ đạt khoảng 43% so với nhu cầu thực tế; diện tích đất sản xuất được tưới từ các công trình còn thấp, mới chỉ đạt 11,8%; mặc dù tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia có tăng, nhưng tính bền vững chưa cao (chỉ 28,32% hộ

dân sử dụng từ công trình cấp nước tập trung); việc thu hút, kêu gọi xã hội hóa các công trình thủy lợi và cấp nước sạch còn nhiều hạn chế;

- Công tác quản lý đất lâm nghiệp gắn với giao khoán đất tại các đơn vị chủ rừng thực hiện chưa thực sự tốt, chủ yếu là việc sử dụng đất chưa đúng quy hoạch, chưa xử lý những tồn tại trong thực hiện hợp đồng giao khoán gắn với việc sử dụng đất rừng theo đúng quy hoạch, định hướng phát triển lâm nghiệp. Việc triển khai các mô hình nông, lâm kết hợp, du lịch sinh thái, phát triển kinh tế dưới tán rừng còn chậm, chưa có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế của ngành. Công tác triển khai thực hiện một số dự án về di dời, sắp xếp ổn định dân cư để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng còn chậm, đặc biệt tại lâm phận do Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, lâm phận rừng thuộc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh quản lý và Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai;

- Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế về quy mô, chưa tạo được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh, năng suất lao động nông nghiệp mặc dù đã được cải thiện nhưng chưa nhiều;

- Công tác sắp xếp, ổn định các vùng nuôi cá bè trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là khu vực sông La Ngà huyện Định Quán, hồ Trị An, khu vực sông Cái, TP Biên Hòa;

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng sản phẩm (*thương hiệu, nhãn hiệu, quy cách mẫu mã, điều kiện ATTP,...*), trong khi số lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu chưa nhiều, công tác dự báo cung, cầu còn nhiều hạn chế;

- Nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn còn thiếu; đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông cơ sở. Công tác đào tạo nghề chưa thật sự gắn chặt giữa đào tạo với quản lý, sử dụng lao động tại chỗ;

- Sự phối kết hợp giữa ngành nông nghiệp và các ngành, các địa phương và ngược lại trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý có lúc, có nơi, có việc chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nhất là việc triển khai chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

V. KẾT LUẬN

Kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 đã cho thấy bức tranh toàn cảnh về kinh tế - xã hội khu vực nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 có những đổi mới mang tính tích cực, có nhiều điểm sáng, nhiều thành tựu nổi bật:

Một là, Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án khác về nông thôn, nông dân, nông nghiệp những năm qua được triển khai quyết liệt, rộng khắp và thu được kết quả khá toàn diện.

Hai là, kết cấu hạ tầng nông thôn, bao gồm: Hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng vệ sinh môi trường được bổ sung, hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng, góp phần thúc đẩy sản xuất nông, lâm, thủy sản và kinh tế - xã hội khu vực nông thôn phát triển.

Ba là, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản những năm qua gặp khó khăn về thiên tai, dịch Covid-19 ở người, dịch tả lợn châu Phi nhưng nhờ có sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành; sự nỗ lực phấn đấu của các địa phương trong việc khắc phục khó khăn, thực hiện kịp thời có hiệu quả các biện pháp hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản ... do đó, đã duy trì sản xuất nông nghiệp ổn định, góp phần tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Nông nghiệp thể hiện vai trò trụ đỡ cho nền kinh tế trong đại dịch Covid-19.

Bốn là, sinh kế của người dân được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn tiếp tục được cải thiện.

Để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nông nghiệp góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần người dân, các địa phương cần quan tâm giải quyết nhằm đảm bảo cho quá trình hiện đại hóa nông thôn, nông nghiệp của tỉnh và thực hiện tốt đề án xây dựng nông thôn mới, tỉnh Đồng Nai cần có các giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; cải thiện nhanh điều kiện sinh sống ở các vùng nông thôn

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng (nhất là hệ thống thủy lợi, nước sạch, giao thông, cơ sở vật chất văn hóa, giáo dục, y tế....); cải thiện vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn; chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quy hoạch phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của tỉnh, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện.

Nâng cao chất lượng y tế, giáo dục và văn hóa, thể thao ở nông thôn; bảo tồn và phát huy sự đa dạng, phong phú về các giá trị văn hóa, làm cơ sở để nhân rộng các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông thôn.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển các làng nghề nông thôn, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho dân cư nông thôn

Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch làng nghề trên cơ sở nhu cầu thị trường và lợi thế từng địa phương; có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm hỗ trợ các làng nghề tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại kết hợp với kỹ thuật thủ công truyền thống; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của làng nghề nhằm tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, góp phần hạn chế việc di dân quá mức tới các đô thị.

Trước tiên, tập trung đầu tư phát triển làng nghề đã được công nhận gắn với du lịch làm đôn bầy phát triển các làng nghề khác. Hỗ trợ các làng nghề xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường và đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường. Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, làng nghề đổi mới cách thức sản xuất kinh doanh, đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến mẫu mã, bao bì, tăng cường xúc tiến thương mại, định hướng thị trường nội địa và tiến tới xuất khẩu sản phẩm làng nghề, nhất là các làng nghề đạt tiêu chí hiện hành về làng nghề, làng nghề truyền thống. Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật làng nghề; hình thành các “cụm sản xuất nông - công nghiệp ở nông thôn” gắn với Chương trình phát triển mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Thứ ba, nâng cao toàn diện thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của dân cư, đảm bảo công bằng xã hội ở nông thôn

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thúc đẩy đưa quy trình sản xuất công nghiệp vào nông thôn; giải quyết việc làm và chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn.

Đổi mới, tạo cơ chế thông thoáng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các dự án sản xuất, kinh doanh của người dân tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi phát triển sản xuất, tạo việc làm cho người lao động và tự tạo việc làm cho bản thân. Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ vốn vay giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn.

Thứ tư, nâng cao khả năng bảo vệ môi trường

Đầu tư, xây dựng các công trình xử lý chất thải tập trung; thành lập các đơn vị thu gom rác tại tất cả các xã; xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại các làng nghề.

Quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất; thu gom và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các đồng ruộng,

khu trồng rừng sản xuất đúng quy định; kiểm soát sự gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi trong khu dân cư.

Thứ năm, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đồng thời, tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong cấp phép đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Đẩy mạnh đổi mới và phát triển hợp tác xã trong nông nghiệp theo hướng sản xuất, kinh doanh tổng hợp, ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ nông sản. Tổ chức sắp xếp lại hệ thống hợp tác xã; đồng thời, thành lập mới các hợp tác xã chuyên ngành, gắn với các sản phẩm chủ lực của địa phương, Chương trình OCOP và du lịch cộng đồng.

Tiếp tục thực hiện nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ mới vào sản xuất để tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển. Khuyến khích các hộ nông dân đầu tư phát triển sản xuất với quy mô lớn theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, góp phần nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm ở nông thôn.

Thứ sáu, thúc đẩy tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nâng cao nhanh trình độ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn

Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển khoa học và công nghệ thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư phù hợp với điều kiện và đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Trong đó, tập trung đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ hiện đại trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp bằng đổi mới sáng tạo.

Chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chú trọng phát triển ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống và bảo vệ thực vật. Thực hiện có hiệu quả công tác chuyển giao, ứng dụng đồng bộ các điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và chuyển giao quy trình sản xuất mới; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất nông sản thực hiện chứng nhận sản xuất theo các tiêu chuẩn Vietgap, Globalgap, ... gắn với kiểm soát chất lượng sản phẩm, đáp ứng các điều kiện an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật mới để giảm thiểu việc sử dụng hóa chất trong sản xuất và bảo quản nông sản, hạn chế thấp nhất chất thải nguy hại ra môi trường./.

Phần II

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

	Danh mục biểu	Trang
1.	Số xã, thôn, hộ nông thôn	65
2.	Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã	68
3.	Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương	83
4.	Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương	84
5.	Số lượng và tỷ lệ xã, thôn, hộ nông thôn có điện	90
6.	Số lượng và tỷ lệ xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	91
7.	Số lượng và tỷ lệ xã có đường trục xã phân theo mức độ nhựa, bê tông hóa và phân theo địa phương	92
8.	Một số chỉ tiêu chủ yếu về hệ thống giáo dục mẫu giáo, mầm non và phổ thông phân theo loại xã	93
9.	Số lượng và tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non, số lượng và tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	95
10.	Số lượng, tỷ lệ xã có trường tiểu học, số lượng, tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	96
11.	Số lượng và tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở, số lượng và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	97
12.	Số trường đạt chuẩn quốc gia phân theo loại trường học và phân theo địa phương	98
13.	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non, số lượng và tỷ lệ điểm trường mẫu giáo, mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	100
14.	Số lượng, tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học, số lượng, tỷ lệ điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	102
15.	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm trường trung học cơ sở, số lượng và tỷ lệ điểm trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	104
16.	Số thôn có trường, lớp mẫu giáo và nhà trẻ, nhóm trẻ phân theo địa phương	105

Danh mục biểu	Trang
17. Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc phân theo địa phương	106
18. Hệ thống y tế phân theo loại xã	109
19. Trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	118
20. Trạm y tế xã phân theo hình thức xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu và phân theo địa phương	119
21. Trạm y tế xã phân theo loại hồ xí/nhà tiêu chủ yếu và phân theo địa phương	121
22. Số lượng nhân viên của trạm y tế xã phân theo trình độ và phân theo địa phương	122
23. Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương	128
24. Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương	129
25. Số xã có trạm y tế xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, số lượt người khám chữa bệnh tại trạm y tế xã	134
26. Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ở nông thôn, nguồn nước ăn, uống chủ yếu của người dân trong xã phân theo địa phương	135
27. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung ở nông thôn phân theo địa phương	136
28. Hệ thống thu gom rác thải ở nông thôn phân theo địa phương	137
29. Thu gom và xử lý chai lọ, bao bì, thuốc BVTV ở nông thôn phân theo địa phương	139
30. Hệ thống thủy lợi phân theo địa phương	140
31. Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương	141
32. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương	142
33. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương	143
34. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương	144
35. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương	145

Danh mục biểu	Trang
36. Kinh tế tập thể, làng nghề ở nông thôn phân theo loại xã	146
37. Số lượng và tỷ lệ xã có hợp tác xã trên địa bàn phân theo địa phương	147
38. Thông tin về tổ hợp tác nông nghiệp	148
39. Xã có tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phân theo loại xã	149
40. Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương	152
41. Kết quả một số chính sách trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương	154
42. Hệ thống chợ phân theo loại xã	156
43. Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có chợ phân theo loại chợ và phân theo địa phương	158
44. Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã (Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã) phân theo loại xã	161
45. Cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã (Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã) phân theo loại xã	163
46. Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương	165
47. Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	166
48. Số lượng và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương	167
49. Số trang trại có tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương	170
50. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	171
51. Số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương	175
52. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2020 phân theo địa phương	176
53. Cơ cấu đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2020 phân theo địa phương	177
54. Diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2020 phân theo địa phương	178
55. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua phân theo địa phương	179

Danh mục biểu	Trang
56. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua phân theo địa phương	180
57. Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt	181
58. Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi	182
59. Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản	183
60. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	184
61. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	186
62. Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm	188
63. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm chủ yếu	189
64. Sản lượng một số cây lâu năm	190
65. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm	191
66. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	192
67. Diện tích nuôi trồng thủy sản	193
68. Sản lượng thủy sản	194

1 Số xã, thôn, hộ nông thôn

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2020 so với 2016	
		2016	2020	Số lượng tăng, giảm	Tỷ lệ so sánh (%)
TOÀN TỈNH					
- Số xã	Xã	136	122	-14	89,71
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	772	650	-122	84,20
- Số hộ nông thôn	Hộ	480 961	474 910	-6 051	98,74
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	1 736 028	1 741 600	5 572	100,32
Thành phố Biên Hòa					
- Số xã	Xã	7	1	-6	14,29
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	32	2	-30	6,25
- Số hộ nông thôn	Hộ	50 614	1 728	-48 886	3,41
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	166 516	7 042	-159 474	4,23
Thành phố Long Khánh					
- Số xã	Xã	9	4	-5	44,44
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	32	15	-17	46,88
- Số hộ nông thôn	Hộ	23 472	10 496	-12 976	44,72
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	86 373	40 943	-45 430	47,40
Huyện Tân Phú					
- Số xã	Xã	17	17	-	100,00
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	133	85	-48	63,91
- Số hộ nông thôn	Hộ	35 408	37 792	2 384	106,73
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	128 990	141 096	12 106	109,39

1 (Tiếp theo) Số xã, thôn, hộ nông thôn

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2020 so với 2016	
		2016	2020	Số lượng tăng, giảm	Tỷ lệ so sánh (%)
Huyện Vĩnh Cửu					
- Số xã	Xã	11	11	-	100,00
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	57	57	-	100,00
- Số hộ nông thôn	Hộ	26 856	48 261	21 405	179,70
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	102 086	135 146	33 060	132,38
Huyện Định Quán					
- Số xã	Xã	13	13	-	100,00
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	100	87	-13	87,00
- Số hộ nông thôn	Hộ	43 158	46 771	3 613	108,37
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	155 158	171 233	16 075	110,36
Huyện Trảng Bom					
- Số xã	Xã	16	16	-	100,00
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	66	66	-	100,00
- Số hộ nông thôn	Hộ	74 486	91 810	17 324	123,26
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	270 543	328 465	57 922	121,41
Huyện Thống Nhất					
- Số xã	Xã	10	9	-1	90,00
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	46	40	-6	86,96
- Số hộ nông thôn	Hộ	38 636	36 892	-1 744	95,49
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	152 041	144 831	-7 210	95,26

1 (Tiếp theo) Số xã, thôn, hộ nông thôn

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2020 so với 2016	
		2016	2020	Số lượng tăng, giảm	Tỷ lệ so sánh (%)

Huyện Cẩm Mỹ					
- Số xã	Xã	13	13	-	100,00
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	79	75	-4	94,94
- Số hộ nông thôn	Hộ	33 535	33 570	35	100,10
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	126 527	154 357	27 830	122,00
Huyện Long Thành					
- Số xã	Xã	14	13	-1	92,86
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	91	91	-	100,00
- Số hộ nông thôn	Hộ	43 842	53 756	9 914	122,61
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	157 651	205 540	47 889	130,38
Huyện Xuân Lộc					
- Số xã	Xã	14	14	-	100,00
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	83	84	1	101,20
- Số hộ nông thôn	Hộ	49 188	51 872	2 684	105,46
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	189 884	209 813	19 929	110,50
Huyện Nhơn Trạch					
- Số xã	Xã	12	11	-1	91,67
- Số thôn (ấp) của xã	Thôn	53	48	-5	90,57
- Số hộ nông thôn	Hộ	61 766	61 962	196	100,32
- Số nhân khẩu nông thôn	Người	200 259	203 134	2 875	101,44

2 Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thông tin chung					
Số xã	Xã	136	122	-14	-10,29
Số thôn	Thôn	772	650	-122	-15,80
Số hộ nông thôn	Hộ	480 961	474 910	-6 051	-1,26
Số nhân khẩu nông thôn	Người	1 736 028	1 741 600	5 572	0,32
Số hộ nghèo trên địa bàn xã	Hộ	8 018	2 971	-5 047	-62,95
Số hộ cận nghèo trên địa bàn xã	“	5 352	4 673	-679	-12,69
Điện, đường giao thông nông thôn					
Số xã có điện	Xã	136	122	-14	-10,29
Tỷ lệ xã có điện	%	100,00	100,00	-	-
Số thôn có điện	Thôn	770	647	-123	-15,97
Tỷ lệ thôn có điện	%	99,74	99,54	-	-0,20
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	769	647	-122	-15,86
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	99,61	99,54	-	-0,07
Số hộ sử dụng điện	Hộ	479 585	473 952	-5 633	-1,17
Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,69	99,80	-	0,11
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	Xã	136	122	-14	-10,29
Tỷ lệ xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	%	100,00	100,00	-	-

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	Xã	136	122	-14	-10,29
<i>Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã</i>	%	100,00	100,00	-	-
Số xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	Xã	136	122	-14	-10,29
<i>Tỷ lệ xã có đường xe ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã</i>	%	100,00	100,00	-	-
Số xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông	Xã	135	121	-14	-10,37
<i>Tỷ lệ xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông</i>	%	99,26	99,18	-	-0,09
Số xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông 100%	Xã	117	113	-4	-3,42
<i>Tỷ lệ xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông 100%</i>	%	86,03	92,62	-	7,66
Số xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%	Xã	6	5	-1	-16,67
<i>Tỷ lệ xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%</i>	%	4,41	4,10	-	-7,10
Số xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%	Xã	6	3	-3	-50,00
<i>Tỷ lệ xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%</i>	%	4,41	2,46	-	-44,26

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	Xã	2	-	-2	-100,00
Tỷ lệ xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	%	1,47	-	-	-100,00
Số xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông dưới 25%	Xã	5	1	-4	-80,00
Tỷ lệ xã có đường trục xã được rải nhựa, bê tông dưới 25%	%	3,68	0,82	-	-77,70
Số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông	Xã	129	121	-8	-6,20
Tỷ lệ xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông	%	94,85	99,18	-	4,56
Số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông 100%	Xã	76	94	18	23,68
Tỷ lệ xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông 100%	%	55,88	77,05	-	37,88
Số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%	Xã	20	12	-8	-40,00
Tỷ lệ xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%	%	14,71	9,84	-	-33,11
Số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%	Xã	15	6	-9	-60,00
Tỷ lệ xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75%	%	11,03	4,92	-	-55,41
Số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	Xã	11	4	-7	-63,64
Tỷ lệ xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50%	%	8,09	3,28	-	-59,46

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông dưới 25%	Xã	14	6	-8	-57,14
<i>Tỷ lệ xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông dưới 25%</i>	%	10,29	4,92	-	-52,22
Số thôn có đường xe ô tô đi đến được	Thôn	766	644	-122	-15,93
<i>Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến được</i>	%	99,22	99,08	-	-0,15
Số thôn mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	Thôn	1	-	-1	-100,00
<i>Tỷ lệ thôn mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy</i>	%	0,13	-	-	-100,00
Trường học, giáo dục mầm non					
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non	Xã	136	122	-14	-10,29
<i>Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non</i>	%	100,00	100,00	-	-
Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	266	181	-85	-31,95
Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	257	181	-76	-29,57
<i>Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	96,62	100,00	-	3,50
Số xã có trường tiểu học	Xã	135	116	-19	-14,07
<i>Tỷ lệ xã có trường tiểu học</i>	%	99,26	95,08	-	-4,21
Số trường tiểu học	Trường	234	193	-41	-17,52
Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	234	193	-41	-17,52
<i>Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	100,00	100,00	-	-

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	123	109	-14	-11,38
<i>Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở</i>	%	90,44	89,34	-	-1,21
Số trường trung học cơ sở	Trường	135	120	-15	-11,11
Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	“	135	120	-15	-11,11
<i>Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	100,00	100,00	-	-
Bưu điện, nhà văn hóa, thư viện, thông tin liên lạc					
Xã có bưu cục	Xã	55	35	-20	-36,36
<i>Tỷ lệ xã có bưu cục</i>	%	40,44	28,69	-	-29,06
Xã có điểm bưu điện văn hóa	Xã	98	93	-5	-5,10
<i>Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa</i>	%	72,06	76,23	-	5,79
Xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng	Xã	119	119	-	-
<i>Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã/hội trường đa năng</i>	%	87,50	97,54	-	11,48
Xã có sân thể thao xã	Xã	111	106	-5	-4,50
<i>Tỷ lệ xã có sân thể thao xã</i>	%	81,62	86,89	-	6,45
Xã có thư viện	Xã	56	60	4	7,14
<i>Tỷ lệ xã có thư viện</i>	%	41,18	49,18	-	19,44
Xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân	Xã	46	41	-5	-10,87
<i>Tỷ lệ xã có thư viện có máy tính kết nối mạng internet phục vụ nhân dân</i>	%	33,82	33,61	-	-0,64

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Xã có hệ thống loa truyền thanh	Xã	136	122	-14	-10,29
<i>Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh</i>	%	100,00	100,00	-	-
Thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	660	624	-36	-5,45
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng</i>	%	85,49	96,00	-	12,29
Thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/ nơi sinh hoạt văn hóa thể thao	Thôn	338	551	213	63,02
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn/ nơi sinh hoạt văn hóa thể thao</i>	%	43,78	84,77	-	93,61
Thôn (ấp, bản) có thư viện thôn	Thôn	22	116	94	427,27
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có thư viện thôn</i>	%	2,85	17,85	-	526,24
Thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa	Thôn	-	635	-	-
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa</i>	%	-	97,69	-	-
Thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	755	629	-126	-16,69
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh</i>	%	97,80	96,77	-	-1,05
Y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường					
Xã có trạm y tế	Xã	136	122	-14	-10,29
<i>Tỷ lệ xã có trạm y tế</i>	%	100,00	100,00	-	-
Số trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	Trạm	96	108	12	12,50
<i>Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố</i>	%	70,59	88,52	-	25,41

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố	Trạm	40	14	-26	-65,00
<i>Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng bán kiên cố</i>	%	29,41	11,48	-	-60,98
Số bác sỹ	Người	150	125	-25	-16,67
Số trạm y tế xã có bác sỹ	Trạm	129	107	-22	-17,05
<i>Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ</i>	%	94,85	87,70	-	-7,54
Số bác sỹ trên 10.000 dân	Người	0,85	0,72	-0,13	-15,82
Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	134	120	-14	-10,45
<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã</i>	%	98,53	98,36	-	-0,17
Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	Thôn	733	538	-195	-26,60
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản</i>	%	94,95	82,77	-	-12,83
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã	Xã	112	80	-32	-28,57
<i>Tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã</i>	%	82,35	65,57	-	-20,37
Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã	Xã	102	78	-24	-23,53
<i>Tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã</i>	%	75,00	63,93	-	-14,75
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã	Xã	133	120	-13	-9,77
<i>Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã</i>	%	97,79	98,36	-	0,58

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	41	48	7	17,07
<i>Tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung</i>	%	30,15	39,34	-	30,51
Số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước máy	Hộ	74 344	83 308	8 964	12,06
<i>Tỷ lệ hộ trên địa bàn xã sử dụng nước máy</i>	%	15,45	17,54	-	13,51
Xã có hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã	Xã	68	44	-24	-35,29
<i>Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã</i>	%	50,00	36,07	-	-27,87
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	283	201	-82	-28,98
<i>Tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung</i>	%	36,66	30,92	-	-15,64
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã	Xã	135	121	-14	-10,37
<i>Tỷ lệ xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã</i>	%	99,26	99,18	-	-0,09
Số thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	681	603	-78	-11,45
<i>Tỷ lệ thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt</i>	%	88,21	92,77	-	5,17
Sử dụng đất, thủy lợi, khuyến nông, lâm, ngư và thú y					
Chiều dài kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã	Km	596,00	668,95	72,95	12,24
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	"	321,00	436,66	115,66	36,03

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý được kiên cố hóa	Km	180,00	307,76	127,76	70,98
<i>Tỷ lệ kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý được kiên cố hóa</i>	%	56,07	70,48	-	25,69
Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã	Trạm	42	55	13	30,95
<i>Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS bình quân 1 xã</i>	“	0,31	0,45	0,14	45,98
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	108	81	-27	-25,00
<i>Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư</i>	%	79,41	66,39	-	-16,39
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	98	150	52	53,06
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư</i>	%	12,69	23,08	-	81,79
Số xã có cán bộ thú y	Xã	126	115	-11	-8,73
<i>Tỷ lệ xã có cán bộ thú y</i>	%	92,65	94,26	-	1,74
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	Thôn	176	195	19	10,80
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y</i>	%	22,80	30,00	-	31,59
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	110	100	-10	-9,09
<i>Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân</i>	%	80,88	81,97	-	1,34
Số người hành nghề thú y tư nhân	Người	413	328	-85	-20,58
<i>Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã</i>	“	3,04	2,69	-0,35	-11,47

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hạ tầng thương mại, ngân hàng tín dụng					
Số xã có chợ	Xã	118	104	-14	-11,86
Tỷ lệ xã có chợ	%	86,76	85,25	-	-1,75
Số xã có chợ hàng ngày	Xã	118	97	-21	-17,80
Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày	%	86,76	86,59	-	-0,20
Số xã có chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	Xã	105	92	-13	-12,38
Tỷ lệ xã có chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	%	77,21	88,46	-	14,57
Số xã có chợ hàng ngày được xây kiên cố, bán kiên cố	Xã	104	84	-20	-19,23
Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày được xây kiên cố, bán kiên cố	%	76,47	68,85	-	-9,96
Số xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	49	36	-13	-26,53
Tỷ lệ xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	%	36,03	29,51	-	-18,10
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân/chi nhánh ngân hàng HTX trên địa bàn xã	Xã	32	23	-9	-28,13
Tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân/chi nhánh ngân hàng HTX trên địa bàn xã	%	23,53	18,85	-	-19,88
Kinh tế nông thôn					
Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	Xã	110	63	-47	-42,73
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	%	80,88	51,64	-	-36,15

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	Cơ sở	1 473	493	-980	-66,53
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	Xã	77	44	-33	-42,86
<i>Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản</i>	%	56,62	36,07	-	-36,30
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	Cơ sở	746	330	-416	-55,76
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	Xã	4	4	-	-
<i>Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản</i>	%	2,94	3,28	-	11,48
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	Cơ sở	7	16	9	128,57
Số xã có HTX đang hoạt động	Xã	120	116	-4	-3,33
<i>Tỷ lệ xã có HTX đang hoạt động</i>	%	88,24	95,08	-	7,76
Số HTX đang hoạt động trên địa bàn xã	HTX	215	224	9	4,19
<i>Số HTX bình quân 1 xã</i>	“	1,58	1,84	0,26	16,14
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	123	112	-11	-8,94
<i>Tỷ lệ xã có tổ hợp tác đang hoạt động</i>	%	90,44	91,80	-	1,51
Số tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn xã	Tổ	874	596	-278	-31,81
<i>Số tổ hợp tác bình quân 1 xã</i>	“	6,43	4,89	-1,54	-23,98
Số tổ hợp tác nông nghiệp đang hoạt động trên địa bàn xã	“	856	549	-307	-35,86
<i>Số tổ hợp tác nông nghiệp đang hoạt động bình quân 1 xã</i>	“	6,29	3,81	-2,48	-39,43
Số tổ hợp tác thủy sản đang hoạt động trên địa bàn xã	“	14	5	-9	-64,29

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>Số tổ hợp tác thủy sản đang hoạt động bình quân 1 xã</i>	Tổ	0,10	0,03	-0,07	-66,27
Số thành viên tham gia tổ hợp tác thủy sản	Người	231	121	-110	-47,62
<i>Số thành viên tham gia tổ hợp tác thủy sản bình quân 1 tổ hợp tác</i>	“	16,50	24,20	7,70	46,67
Số xã có làng nghề	Xã	1	1	-	-
<i>Tỷ lệ xã có làng nghề</i>	%	0,74	0,82	-	11,48
Số làng nghề hiện có	Làng	1	1	-	-
Số làng nghề được công nhận	“	1	1	-	-
<i>Tỷ lệ làng nghề được công nhận so tổng số làng nghề</i>	%	100,00	100,00	-	-
Số làng nghề truyền thống	Làng	1	1	-	-
<i>Tỷ lệ làng nghề truyền thống so tổng số làng nghề</i>	%	100,00	100,00	-	-
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	28	137	109	389,29
Trong đó: Số hộ sản xuất của làng nghề	Hộ	28	135	107	382,14
<i>Số cơ sở sản xuất bình quân của 1 làng nghề</i>	Cơ sở	28,00	137,00	109,00	389,29
<i>Số hộ sản xuất bình quân của 1 làng nghề</i>	Hộ	28,00	135,00	107,00	382,14
Số người tham gia lao động thường xuyên	Người	32	274	242	756,25
<i>Số người tham gia lao động thường xuyên bình quân của 1 làng nghề</i>	“	32,00	274,00	242,00	756,25
Số thôn có làng nghề	Thôn	1	1	-	-
<i>Tỷ lệ thôn có làng nghề</i>	%	0,74	0,82	-	11,48

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội					
Số hộ được xây dựng, sửa chữa nhà trên địa bàn xã	Hộ	914	640	-274	-29,98
<i>Tỷ lệ hộ được xây dựng, sửa chữa nhà trên địa bàn xã</i>	%	<i>0,19</i>	<i>0,13</i>	-	-29,07
Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	56 951	42 642	-14 309	-25,13
<i>Tỷ lệ hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án</i>	%	<i>11,84</i>	<i>8,98</i>	-	-24,15
Tổng số vốn vay bình quân 1 hộ	Triệu đồng	18,70	21,24	2,54	13,58
Số xã có người dân tham gia lớp tập huấn	Xã	128	112	-16	-12,50
Số xã có người dân tham gia lớp tập huấn về NLTS	“	124	111	-13	-10,48
Số xã có người dân tham gia lớp tập huấn về phi NLTS	“	13	16	3	23,08
Số người tham gia tập huấn	Người	54 138	34 561	-19 577	-36,16
Số người tham gia tập huấn về NLTS	“	52 724	31 942	-20 782	-39,42
Số người tham gia tập huấn về phi NLTS	“	1 414	2 619	1 205	85,22
<i>Số người tham gia tập huấn bình quân 1 xã</i>	“	<i>398,07</i>	<i>283,29</i>	<i>-114,79</i>	<i>-28,84</i>
<i>Số người tham gia tập huấn về NLTS bình quân 1 xã</i>	“	<i>387,68</i>	<i>261,82</i>	<i>-125,86</i>	<i>-32,46</i>
<i>Số người tham gia tập huấn về phi NLTS bình quân 1 xã</i>	“	<i>10,40</i>	<i>21,47</i>	<i>11,07</i>	<i>106,47</i>

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã có người dân tham gia lớp dạy nghề miễn phí theo các chương trình, dự án	Xã	82	70	-12	-14,63
Số xã có người dân tham gia lớp dạy nghề miễn phí về NLTS theo các chương trình, dự án	“	68	49	-19	-27,94
Số xã có người dân tham gia lớp dạy nghề miễn phí về phi NLTS theo các chương trình, dự án	“	24	28	4	16,67
Số người được tham gia lớp dạy nghề miễn phí	Người	5 610	4 612	-998	-17,79
Số người được tham gia lớp dạy nghề miễn phí về NLTS	“	4 592	3 426	-1 166	-25,39
Số người được tham gia lớp dạy nghề miễn phí về phi NLTS	“	1 018	1 186	168	16,50
<i>Số người được tham gia lớp dạy nghề miễn phí bình quân 1 xã</i>	“	41,25	37,80	-3,45	-8,36
<i>Số người được tham gia lớp dạy nghề miễn phí về NLTS bình quân 1 xã</i>	“	33,76	28,08	-5,68	-16,83
<i>Số người được tham gia lớp dạy nghề miễn phí về phi NLTS bình quân 1 xã</i>	“	7,49	9,72	2,24	29,87
Điều kiện làm việc của xã					
Số xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố	Xã	126	114	-12	-9,52
<i>Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố</i>	%	92,65	93,44	-	0,86

2 (Tiếp theo) Tình hình cơ bản kết cấu hạ tầng của xã

	Đơn vị tính	01/7/2016	01/7/2020	Tăng, giảm so với 01/07/2016	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố	Xã	10	8	-2	-20,00
<i>Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố</i>	%	7,35	6,56	-	-10,82
Số xã có trụ sở làm việc chưa được xây kiên cố, bán kiên cố	Xã	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc chưa được xây kiên cố, bán kiên cố</i>	%	-	-	-	-
Số xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy	Xã	132	121	-11	-8,33
<i>Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy</i>	%	97,06	99,18	-	2,19
Số xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính	Xã	136	122	-14	-10,29
<i>Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính</i>	%	100,00	100,00	-	-
Số máy vi tính hiện đang sử dụng	Chiếc	2 868	3 591	723	25,21
<i>Số máy vi tính hiện đang sử dụng bình quân 1 xã</i>	“	21,09	29,43	8,35	39,58
Số máy vi tính kết nối internet	“	2 482	3 289	807	32,51
<i>Tỷ lệ máy vi tính kết nối internet</i>	%	86,54	91,59	-	5,83
Số xã có trang thông tin điện tử	Xã	69	101	32	46,38
<i>Tỷ lệ xã có trang thông tin điện tử</i>	%	50,74	82,79	-	63,17

3 Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Xã

	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
TOÀN TỈNH	122	55	-	-	67
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	1
Thành phố Long Khánh	4	1	-	-	3
Huyện Tân Phú	17	14	-	-	3
Huyện Vĩnh Cửu	11	1	-	-	10
Huyện Định Quán	13	12	-	-	1
Huyện Trảng Bom	16	-	-	-	16
Huyện Thống Nhất	9	-	-	-	9
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	-	-	-
Huyện Long Thành	13	-	-	-	13
Huyện Xuân Lộc	14	14	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	-	-	-	11

4 Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
TOÀN TỈNH						
Số xã	Xã	122	55	-	-	67
Số thôn	Thôn	650	321	-	-	329
Tổng số hộ	Hộ	474 910	161 876	-	-	313 034
Số hộ bình quân 1 xã	“	3 892,70	2 943,20	-	-	4 672,15
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	2 971	1 813	-	-	1 158
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	4 673	2 765	-	-	1 908
Tổng số nhân khẩu	Người	1 741 600	642 171	-	-	1 099 429
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,67	3,97	-	-	3,51
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	14 275,41	11 675,84	-	-	16 409,39
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA						
Số xã	Xã	1	-	-	-	1
Số thôn	Thôn	2	-	-	-	2
Tổng số hộ	Hộ	1 728	-	-	-	1 728
Số hộ bình quân 1 xã	“	1 728,00	-	-	-	1 728,00
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	28	-	-	-	28
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	13	-	-	-	13
Tổng số nhân khẩu	Người	7 042	-	-	-	7 042
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	4,08	-	-	-	4,08
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	7 042,00	-	-	-	7 042,00

4 (Tiếp theo) Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH						
Số xã	Xã	4	1	-	-	3
Số thôn	Thôn	15	5	-	-	10
Tổng số hộ	Hộ	10 496	2 907	-	-	7 589
Số hộ bình quân 1 xã	“	2 624,00	2 907,00	-	-	2 529,67
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	40	21	-	-	19
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	42	15	-	-	27
Tổng số nhân khẩu	Người	40 943	11 445	-	-	29 498
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,90	3,94	-	-	3,89
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	10 235,75	11 445,00	-	-	9 832,67
HUYỆN TÂN PHÚ						
Số xã	Xã	17	14	-	-	3
Số thôn	Thôn	85	69	-	-	16
Tổng số hộ	Hộ	37 792	27 797	-	-	9 995
Số hộ bình quân 1 xã	“	2 223,06	1 985,50	-	-	3 331,67
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	568	537	-	-	31
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	1 191	821	-	-	370
Tổng số nhân khẩu	Người	141 096	99 529	-	-	41 567
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,73	3,58	-	-	4,16
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	8 299,76	7 109,21	-	-	13 855,67

4 (Tiếp theo) Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
HUYỆN VINH CỬU						
Số xã	Xã	11	1	-	-	10
Số thôn	Thôn	57	9	-	-	48
Tổng số hộ	Hộ	48 261	3 015	-	-	45 246
Số hộ bình quân 1 xã	“	4 387,36	3 015,00	-	-	4 524,60
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	257	91	-	-	166
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	354		-	-	354
Tổng số nhân khẩu	Người	135 146	11 097	-	-	124 049
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	2,80	3,68	-	-	2,74
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	12 286,00	11 097,00	-	-	12 404,90
HUYỆN ĐỊNH QUÁN						
Số xã	Xã	13	12	-	-	1
Số thôn	Thôn	87	79	-	-	8
Tổng số hộ	Hộ	46 771	42 715	-	-	4 056
Số hộ bình quân 1 xã	“	3 597,77	3 559,58	-	-	4 056,00
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	569	528	-	-	41
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	501	479	-	-	22
Tổng số nhân khẩu	Người	171 233	155 930	-	-	15 303
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,66	3,65	-	-	3,77
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	13 171,77	12 994,17	-	-	15 303,00

4 (Tiếp theo) Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
HUYỆN TRẢNG BOM						
Số xã	Xã	16	-	-	-	16
Số thôn	Thôn	66	-	-	-	66
Tổng số hộ	Hộ	91 810	-	-	-	91 810
Số hộ bình quân 1 xã	“	5 738,13	-	-	-	5 738,13
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	282	-	-	-	282
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	288	-	-	-	288
Tổng số nhân khẩu	Người	328 465	-	-	-	328 465
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,58	-	-	-	3,58
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	20 529,06	-	-	-	20 529,06
HUYỆN THỐNG NHẤT						
Số xã	Xã	9	-	-	-	9
Số thôn	Thôn	40	-	-	-	40
Tổng số hộ	Hộ	36 892	-	-	-	36 892
Số hộ bình quân 1 xã	“	4 099,11	-	-	-	4 099,11
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	102	-	-	-	102
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	352	-	-	-	352
Tổng số nhân khẩu	Người	144 831	-	-	-	144 831
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,93	-	-	-	3,93
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	16 092,33	-	-	-	16 092,33

4 (Tiếp theo) Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
HUYỆN CẨM MỸ						
Số xã	Xã	13	13	-	-	-
Số thôn	Thôn	75	75	-	-	-
Tổng số hộ	Hộ	33 570	33 570	-	-	-
Số hộ bình quân 1 xã	“	2 582,31	2 582,31	-	-	-
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	228	228	-	-	-
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	737	737	-	-	-
Tổng số nhân khẩu	Người	154 357	154 357	-	-	-
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	4,60	4,60	-	-	-
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	11 873,62	11 873,62	-	-	-
HUYỆN LONG THÀNH						
Số xã	Xã	13	-	-	-	13
Số thôn	Thôn	91	-	-	-	91
Tổng số hộ	Hộ	53 756	-	-	-	53 756
Số hộ bình quân 1 xã	“	4 135,08	-	-	-	4 135,08
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	256	-	-	-	256
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	110	-	-	-	110
Tổng số nhân khẩu	Người	205 540	-	-	-	205 540
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,82	-	-	-	3,82
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	15 810,77	-	-	-	15 810,77

4 (Tiếp theo) Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
HUYỆN XUÂN LỘC						
Số xã	Xã	14	14	-	-	-
Số thôn	Thôn	84	84	-	-	-
Tổng số hộ	Hộ	51 872	51 872	-	-	-
Số hộ bình quân 1 xã	“	3 705,14	3 705,14	-	-	-
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	408	408	-	-	-
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	713	713	-	-	-
Tổng số nhân khẩu	Người	209 813	209 813	-	-	-
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	4,04	4,04	-	-	-
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	14 986,64	14 986,64	-	-	-
HUYỆN NHƠN TRẠCH						
Số xã	Xã	11	-	-	-	11
Số thôn	Thôn	48	-	-	-	48
Tổng số hộ	Hộ	61 962	-	-	-	61 962
Số hộ bình quân 1 xã	“	5 632,91	-	-	-	5 632,91
Tổng số hộ nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	233	-	-	-	233
Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn theo chuẩn nghèo của quốc gia	“	372	-	-	-	372
Tổng số nhân khẩu	Người	203 134	-	-	-	203 134
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	“	3,28	-	-	-	3,28
Nhân khẩu bình quân 1 xã	“	18 466,73	-	-	-	18 466,73

5 Số lượng và tỷ lệ xã, thôn, hộ nông thôn có điện

	Xã có điện		Thôn có điện		Thôn có điện lưới quốc gia		Hộ sử dụng điện	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	100,00	647	99,54	647	99,54	473 952	99,80
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	2	100,00	2	100,00	1 728	100,00
Thành phố Long Khánh	4	100,00	15	100,00	15	100,00	10 496	100,00
Huyện Tân Phú	17	100,00	85	100,00	85	100,00	37 770	99,94
Huyện Vĩnh Cửu	11	100,00	54	94,74	54	94,74	47 346	98,10
Huyện Định Quán	13	100,00	87	100,00	87	100,00	46 756	99,97
Huyện Trảng Bom	16	100,00	66	100,00	66	100,00	91 810	100,00
Huyện Thống Nhất	9	100,00	40	100,00	40	100,00	36 892	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	100,00	75	100,00	75	100,00	33 570	100,00
Huyện Long Thành	13	100,00	91	100,00	91	100,00	53 750	99,99
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	84	100,00	84	100,00	51 872	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	48	100,00	48	100,00	61 962	100,00

6 Số lượng và tỷ lệ xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã

	Tổng số xã (Xã)	Xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã		Xã có đường xe ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	122	100,00	122	100,00
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	1	100,00
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	4	100,00
Huyện Tân Phú	17	17	100,00	17	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	11	100,00
Huyện Định Quán	13	13	100,00	13	100,00
Huyện Trảng Bom	16	16	100,00	16	100,00
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00	9	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	100,00	13	100,00
Huyện Long Thành	13	13	100,00	13	100,00
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00	11	100,00

7 Số lượng và tỷ lệ xã có đường trục xã phân theo mức độ nhựa, bê tông hóa và phân theo địa phương

	Xã có đường trục xã được nhựa, bê tông		Xã có đường trục xã được nhựa, bê tông 100%		Xã có đường trục xã được nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100%	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	121	99,18	113	92,62	5	4,10
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	1	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	4	100,00	4	100,00	-	-
Huyện Tân Phú	17	100,00	16	94,12	1	5,88
Huyện Vĩnh Cửu	10	90,91	9	81,82	-	-
Huyện Định Quán	13	100,00	11	84,62	2	15,38
Huyện Trảng Bom	16	100,00	16	100,00	-	-
Huyện Thống Nhất	9	100,00	8	88,89	1	11,11
Huyện Cẩm Mỹ	13	100,00	11	84,62	-	-
Huyện Long Thành	13	100,00	12	92,31	1	7,69
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	14	100,00	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	11	100,00	-	-

8 Một số chỉ tiêu chủ yếu về hệ thống giáo dục mẫu giáo, mầm non và phổ thông phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
TOÀN TỈNH						
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non	Xã	122	55	-	-	67
Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số thôn có trường, lớp mẫu giáo	Thôn	312	134	-	-	178
Tỷ lệ thôn có trường, lớp mẫu giáo	%	48,00	41,74	-	-	54,10
Số thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	Thôn	299	104	-	-	195
Tỷ lệ thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	%	46,00	32,40	-	-	59,27
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	Xã	122	55	-	-	67
Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	181	76	-	-	105
Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	“	181	76	-	-	105
Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non	Xã	62	34	-	-	28
Tỷ lệ xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non	%	50,82	61,82	-	-	41,79
Số điểm trường mẫu giáo, mầm non	Điểm	113	50	-	-	63
Số điểm trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	“	112	50	-	-	62
Tỷ lệ điểm trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	99,12	100,00	-	-	98,41
Số xã có trường tiểu học	Xã	116	53	-	-	63
Tỷ lệ xã có trường tiểu học	%	95,08	96,36	-	-	94,03
Số trường tiểu học	Trường	193	92	-	-	101
Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	“	193	92	-	-	101
Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,00	100,00	-	-	100,00

8 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu về hệ thống giáo dục mẫu giáo, mầm non và phổ thông phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có điểm trường tiểu học	Xã	41	25	-	-	16
<i>Tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học</i>	%	33,61	45,45	-	-	23,88
Số điểm trường tiểu học	Điểm	65	40	-	-	25
Số điểm trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	62	40	-	-	22
<i>Tỷ lệ điểm trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	95,38	100,00	-	-	88,00
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	109	51	-	-	58
<i>Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở</i>	%	89,34	92,73	-	-	86,57
Số trường trung học cơ sở	Trường	120	55	-	-	65
Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	120	55	-	-	65
<i>Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số xã có trường trung học phổ thông	Xã	24	8	-	-	16
<i>Tỷ lệ xã có trường trung học phổ thông</i>	%	19,67	14,55	-	-	23,88
Số trường trung học phổ thông	Trường	26	9	-	-	17
Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	26	9	-	-	17
<i>Tỷ lệ trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số xã có điểm trường trung học phổ thông	Xã	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã có điểm trường trung học phổ thông</i>	%	-	-	-	-	-
Số điểm trường trung học phổ thông	Điểm	-	-	-	-	-
Số điểm trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ điểm trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	-	-	-	-	-

9 Số lượng và tỷ lệ xã có trường mẫu giáo, mầm non, số lượng và tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Xã có trường mẫu giáo, mầm non		Số trường mẫu giáo, mầm non (Trường)	Số trường mẫu giáo, mầm non bình quân một xã (Trường)	Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố		Số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng bán kiên cố	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)			Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	100,00	181	1,48	163	90,06	18	9,94
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	1	1,00	1	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	4	100,00	4	1,00	4	100,00	-	-
Huyện Tân Phú	17	100,00	20	1,18	20	100,00	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	11	100,00	17	1,55	15	88,24	2	11,76
Huyện Định Quán	13	100,00	21	1,62	16	76,19	5	23,81
Huyện Trảng Bom	16	100,00	24	1,50	23	95,83	1	4,17
Huyện Thống Nhất	9	100,00	22	2,44	20	90,91	2	9,09
Huyện Cẩm Mỹ	13	100,00	18	1,38	16	88,89	2	11,11
Huyện Long Thành	13	100,00	18	1,38	15	83,33	3	16,67
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	21	1,50	18	85,71	3	14,29
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	15	1,36	15	100,00	-	-

10 Số lượng, tỷ lệ xã có trường tiểu học, số lượng, tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Xã có trường tiểu học		Số trường tiểu học (Trường)	Số trường tiểu học bình quân một xã (Trường)	Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố		Số trường tiểu học được xây dựng bán kiên cố	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)			Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	116	95,08	193	1,58	180	93,26	13	6,74
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	1	1,00	1	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	4	100,00	5	1,25	5	100,00	-	-
Huyện Tân Phú	16	94,12	23	1,35	23	100,00	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	10	90,91	14	1,27	14	100,00	-	-
Huyện Định Quán	12	92,31	22	1,69	15	68,18	7	31,82
Huyện Trảng Bom	16	100,00	28	1,75	27	96,43	1	3,57
Huyện Thống Nhất	9	100,00	17	1,89	16	94,12	1	5,88
Huyện Cẩm Mỹ	13	100,00	26	2,00	24	92,31	2	7,69
Huyện Long Thành	10	76,92	16	1,23	14	87,50	2	12,50
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	28	2,00	28	100,00	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	13	1,18	13	100,00	-	-

11 Số lượng và tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở, số lượng và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Xã có trường trung học cơ sở		Số trường trung học cơ sở (Trường)	Số trường trung học cơ sở bình quân một xã (Trường)	Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố		Số trường trung học cơ sở được xây dựng bán kiên cố	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)			Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	109	89,34	120	0,98	117	97,50	3	2,50
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	3	75,00	3	0,75	3	100,00	-	-
Huyện Tân Phú	16	94,12	18	1,06	18	100,00	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	7	63,64	7	0,64	7	100,00	-	-
Huyện Định Quán	12	92,31	12	0,92	11	91,67	1	8,33
Huyện Trảng Bom	15	93,75	18	1,13	17	94,44	1	5,56
Huyện Thống Nhất	9	100,00	12	1,33	12	100,00	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	12	92,31	14	1,08	14	100,00	-	-
Huyện Long Thành	10	76,92	10	0,77	9	90,00	1	10,00
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	15	1,07	15	100,00	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	11	1,00	11	100,00	-	-

12 Số trường đạt chuẩn quốc gia phân theo loại trường học và phân theo địa phương

	Số trường mẫu giáo, mầm non		Số trường mẫu giáo, mầm non đạt chuẩn quốc gia		Số trường tiểu học		Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	181	100,00	163	90,06	193	100,00	180	93,26
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
Thành phố Long Khánh	4	100,00	4	100,00	5	100,00	5	100,00
Huyện Tân Phú	20	100,00	20	100,00	23	100,00	23	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	17	100,00	15	88,24	14	100,00	14	100,00
Huyện Định Quán	21	100,00	16	76,19	22	100,00	15	68,18
Huyện Trảng Bom	24	100,00	23	95,83	28	100,00	27	96,43
Huyện Thống Nhất	22	100,00	20	90,91	17	100,00	16	94,12
Huyện Cẩm Mỹ	18	100,00	16	88,89	26	100,00	24	92,31
Huyện Long Thành	18	100,00	15	83,33	16	100,00	14	87,50
Huyện Xuân Lộc	21	100,00	18	85,71	28	100,00	28	100,00
Huyện Nhơn Trạch	15	100,00	15	100,00	13	100,00	13	100,00

12 (Tiếp theo) Số trường đạt chuẩn quốc gia phân theo loại trường học và phân theo địa phương

	Số trường trung học cơ sở		Số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia		Số trường trung học phổ thông		Số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	
	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	120	100,00	117	97,50	26	100,00	26	100,00
Thành phố Biên Hòa	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	3	100,00	3	100,00	1	100,00	1	100,00
Huyện Tân Phú	18	100,00	18	100,00	5	100,00	5	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	7	100,00	7	100,00	3	100,00	3	100,00
Huyện Định Quán	12	100,00	11	91,67	1	100,00	1	100,00
Huyện Trảng Bom	18	100,00	17	94,44	6	100,00	6	100,00
Huyện Thống Nhất	12	100,00	12	100,00	2	100,00	2	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	14	100,00	14	100,00	2	100,00	2	100,00
Huyện Long Thành	10	100,00	9	90,00	1	100,00	1	100,00
Huyện Xuân Lộc	15	100,00	15	100,00	2	100,00	2	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	11	100,00	3	100,00	3	100,00

13 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non, số lượng và tỷ lệ điểm trường mẫu giáo, mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non		Số điểm trường mẫu giáo, mầm non (Điểm trường)	Số điểm trường mẫu giáo, mầm non bình quân một xã (Điểm trường)
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		
TOÀN QUỐC	62	50,82	113	0,93
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	1	1,00
Thành phố Long Khánh	1	25,00	1	0,25
Huyện Tân Phú	12	70,59	14	0,82
Huyện Vĩnh Cửu	3	27,27	6	0,55
Huyện Định Quán	10	76,92	21	1,62
Huyện Trảng Bom	5	31,25	7	0,44
Huyện Thống Nhất	2	22,22	2	0,22
Huyện Cẩm Mỹ	6	46,15	10	0,77
Huyện Long Thành	8	61,54	23	1,77
Huyện Xuân Lộc	8	57,14	8	0,57
Huyện Nhơn Trạch	6	54,55	20	1,82

13 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có điểm trường mẫu giáo, mầm non, số lượng và tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Số điểm trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố		Số điểm trường mẫu giáo, mầm non được xây bán kiên cố		Số điểm trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng khác	
	Số điểm trường	Tỷ lệ (%)	Số điểm trường	Tỷ lệ (%)	Số điểm trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	61	53,98	51	45,13	1	0,88
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	1	100,00	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	5	35,71	9	64,29	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	3	50,00	2	33,33	1	16,67
Huyện Định Quán	1	4,76	20	95,24	-	-
Huyện Trảng Bom	5	71,43	2	28,57	-	-
Huyện Thống Nhất	1	50,00	1	50,00	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	8	80,00	2	20,00	-	-
Huyện Long Thành	13	56,52	10	43,48	-	-
Huyện Xuân Lộc	3	37,50	5	62,50	-	-
Huyện Nhơn Trạch	20	100,00	-	-	-	-

14 Số lượng, tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học, số lượng, tỷ lệ điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Xã có điểm trường tiểu học		Số điểm trường tiểu học (Điểm trường)	Số điểm trường tiểu học bình quân một xã (Điểm trường)
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	41	33,61	65	0,53
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	1	1,00
Thành phố Long Khánh	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	9	52,94	10	0,59
Huyện Vĩnh Cửu	1	9,09	5	0,45
Huyện Định Quán	8	61,54	14	1,08
Huyện Trảng Bom	3	18,75	4	0,25
Huyện Thống Nhất	2	22,22	2	0,22
Huyện Cẩm Mỹ	5	38,46	12	0,92
Huyện Long Thành	4	30,77	5	0,38
Huyện Xuân Lộc	5	35,71	6	0,43
Huyện Nhơn Trạch	3	27,27	6	0,55

14 (Tiếp theo) **Số lượng, tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học, số lượng, tỷ lệ điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương**

	Số điểm trường tiểu học được xây dựng kiên cố		Số điểm trường tiểu học được xây dựng bán kiên cố		Số điểm trường tiểu học được xây dựng khác	
	Số điểm trường	Tỷ lệ (%)	Số điểm trường	Tỷ lệ (%)	Số điểm trường	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	29	44,62	33	50,77	3	4,62
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	-	-	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	3	30,00	7	70,00	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	2	40,00	-	-	3	60,00
Huyện Định Quán	-	-	14	100,00	-	-
Huyện Trảng Bom	4	100,00	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	2	100,00	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	5	41,67	7	58,33	-	-
Huyện Long Thành	2	40,00	3	60,00	-	-
Huyện Xuân Lộc	4	66,67	2	33,33	-	-
Huyện Nhơn Trạch	6	100,00	-	-	-	-

15 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm trường trung học cơ sở, số lượng và tỷ lệ điểm trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Xã có điểm trường trung học cơ sở		Số điểm trường trung học cơ sở (Điểm trường)	Số điểm trường trung học cơ sở bình quân một xã (Điểm trường)
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	2	1,64	2	0,02
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	-	-	-	-
Huyện Định Quán	1	7,69	1	0,08
Huyện Trảng Bom	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	-	-	-	-
Huyện Long Thành	1	7,69	1	0,08
Huyện Xuân Lộc	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	-	-	-	-

16 Số thôn có trường, lớp mẫu giáo và nhà trẻ, nhóm trẻ phân theo địa phương

105

	Tổng số thôn (ấp, bản)	Thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo		Trong đó: Thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo tự thực/dân lập		Thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ		Thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tự thực/dân lập	
		Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	650	312	48,00	108	16,62	299	46,00	201	30,92
Thành phố Biên Hòa	2	1	50,00	-	-	1	50,00	1	50,00
Thành phố Long Khánh	15	6	40,00	3	20,00	5	33,33	4	26,67
Huyện Tân Phú	85	35	41,18	8	9,41	30	35,29	7	8,24
Huyện Vĩnh Cửu	57	28	49,12	1	1,75	25	43,86	3	5,26
Huyện Định Quán	87	40	45,98	11	12,64	27	31,03	10	11,49
Huyện Trảng Bom	66	31	46,97	5	7,58	49	74,24	47	71,21
Huyện Thống Nhất	40	21	52,50	7	17,50	25	62,50	23	57,50
Huyện Cẩm Mỹ	75	35	46,67	4	5,33	23	30,67	10	13,33
Huyện Long Thành	91	52	57,14	41	45,05	55	60,44	47	51,65
Huyện Xuân Lộc	84	31	36,90	11	13,10	28	33,33	21	25,00
Huyện Nhơn Trạch	48	32	66,67	17	35,42	31	64,58	28	58,33

17 Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc phân theo địa phương

106

	Tổng số xã (Xã)	Xã có bưu cục		Xã có điểm bưu điện văn hoá		Xã có nhà văn hoá xã/ hội trường đa năng	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	35	28,69	93	76,23	119	97,54
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	-	-	4	100,00	3	75,00
Huyện Tân Phú	17	4	23,53	14	82,35	17	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	2	18,18	10	90,91	11	100,00
Huyện Định Quán	13	1	7,69	11	84,62	13	100,00
Huyện Trảng Bom	16	4	25,00	12	75,00	16	100,00
Huyện Thống Nhất	9	3	33,33	4	44,44	9	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	6	46,15	11	84,62	13	100,00
Huyện Long Thành	13	3	23,08	12	92,31	13	100,00
Huyện Xuân Lộc	14	6	42,86	8	57,14	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	6	54,55	7	63,64	10	90,91

17 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc phân theo địa phương

107

	Tổng số xã (Xã)	Xã có sân thể thao xã		Xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi		Xã có thư viện xã	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN QUỐC	122	106	86,89	99	81,15	60	49,18
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	4	100,00	3	75,00
Huyện Tân Phú	17	14	82,35	10	58,82	7	41,18
Huyện Vĩnh Cửu	11	9	81,82	7	63,64	6	54,55
Huyện Định Quán	13	12	92,31	11	84,62	5	38,46
Huyện Trảng Bom	16	12	75,00	12	75,00	8	50,00
Huyện Thống Nhất	9	7	77,78	9	100,00	6	66,67
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	100,00	10	76,92	6	46,15
Huyện Long Thành	13	13	100,00	12	92,31	12	92,31
Huyện Xuân Lộc	14	12	85,71	14	100,00	4	28,57
Huyện Nhơn Trạch	11	10	90,91	10	90,91	3	27,27

17 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có hệ thống cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc phân theo địa phương

108

	Xã có thư viện có máy tính kết nối internet phục vụ nhân dân		Xã có hệ thống loa truyền thanh xã		Xã có nhà văn hóa xã	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	41	33,61	122	100,00	118	96,72
Thành phố Biên Hòa	-	-	1	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	3	75,00	4	100,00	3	75,00
Huyện Tân Phú	3	17,65	17	100,00	16	94,12
Huyện Vĩnh Cửu	3	27,27	11	100,00	11	100,00
Huyện Định Quán	4	30,77	13	100,00	13	100,00
Huyện Trảng Bom	4	25,00	16	100,00	16	100,00
Huyện Thống Nhất	6	66,67	9	100,00	9	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	2	15,38	13	100,00	13	100,00
Huyện Long Thành	11	84,62	13	100,00	13	100,00
Huyện Xuân Lộc	3	21,43	14	100,00	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	2	18,18	11	100,00	10	90,91

18 Hệ thống y tế phân theo loại xã

109

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tổng số xã	Xã	122	55	-	-	67
Xã có trạm y tế xã	"	122	55	-	-	67
<i>Tỷ lệ xã có trạm y tế xã</i>	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số trạm y tế được xây dựng kiên cố	Trạm	108	47	-	-	61
<i>Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố</i>	%	88,52	85,45	-	-	91,04
Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố	Trạm	14	8	-	-	6
<i>Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng bán kiên cố</i>	%	11,48	14,55	-	-	8,96
Số trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước máy vào nhà cho ăn, uống	Trạm	24	9	-	-	15
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước máy vào nhà cho ăn, uống</i>	%	19,67	16,36	-	-	22,39
Số trạm y tế sử dụng nước máy công cộng cho ăn, uống	Trạm	3	1	-	-	2
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước máy công cộng cho ăn, uống</i>	%	2,46	1,82	-	-	2,99

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

110

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trạm y tế sử dụng nước giếng khoan cho ăn, uống	Trạm	84	42	-	-	42
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước giếng khoan cho ăn, uống</i>	%	68,85	76,36	-	-	62,69
Số trạm y tế sử dụng nước giếng đào được bảo vệ cho ăn, uống	Trạm	2	1	-	-	1
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước giếng đào được bảo vệ cho ăn, uống</i>	%	1,64	1,82	-	-	1,49
Số trạm y tế sử dụng nước giếng đào không được bảo vệ cho ăn, uống	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước giếng đào không được bảo vệ cho ăn, uống</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước khe/mó được bảo vệ cho ăn, uống	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước khe/mó được bảo vệ cho ăn, uống</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước khe/mó không được bảo vệ cho ăn, uống	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước khe/mó không được bảo vệ cho ăn, uống</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước mưa cho ăn, uống	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước mưa cho ăn, uống</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước mua cho ăn, uống	Trạm	6	-	-	-	6
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước mua cho ăn, uống</i>	%	4,92	-	-	-	8,96

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

111

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trạm y tế sử dụng nước bề mặt (sông, hồ, ao, kênh...) cho ăn, uống	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước bề mặt (sông, hồ, ao, kênh...) cho ăn, uống</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước khác cho ăn, uống	Trạm	3	2	-	-	1
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước khác cho ăn, uống</i>	%	2,46	3,64	-	-	1,49
Số trạm y tế dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống	Trạm	89	43	-	-	46
<i>Tỷ lệ trạm y tế dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống</i>	%	72,95	78,18	-	-	68,66
Số trạm y tế sử dụng nước máy vào nhà cho sinh hoạt	Trạm	25	9	-	-	16
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước máy vào nhà cho sinh hoạt</i>	%	20,49	16,36	-	-	23,88
Số trạm y tế sử dụng nước máy công cộng cho sinh hoạt	Trạm	3	1	-	-	2
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước máy công cộng cho sinh hoạt</i>	%	2,46	1,82	-	-	2,99
Số trạm y tế sử dụng nước giếng khoan cho sinh hoạt	Trạm	92	44	-	-	48
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước giếng khoan cho sinh hoạt</i>	%	75,41	80,00	-	-	71,64
Số trạm y tế sử dụng nước giếng đào được bảo vệ cho sinh hoạt	Trạm	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước giếng đào được bảo vệ cho sinh hoạt</i>	%	0,82	1,82	-	-	-

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

112

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trạm y tế sử dụng nước giếng đào không được bảo vệ cho sinh hoạt	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước giếng đào không được bảo vệ cho sinh hoạt</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước khe/mó được bảo vệ cho sinh hoạt	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước khe/mó được bảo vệ cho sinh hoạt</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước khe/mó không được bảo vệ cho sinh hoạt	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước khe/mó không được bảo vệ cho sinh hoạt</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước mưa cho sinh hoạt	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước mưa cho sinh hoạt</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước mưa cho sinh hoạt	Trạm	1	-	-	-	1
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước mưa cho sinh hoạt</i>	%	0,82	-	-	-	1,49
Số trạm y tế sử dụng nước bề mặt (sông, hồ, ao, kênh...) cho sinh hoạt	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước bề mặt (sông, hồ, ao, kênh...) cho sinh hoạt</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế sử dụng nước khác cho sinh hoạt	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng nước khác cho sinh hoạt</i>	%	-	-	-	-	-

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

113

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trạm y tế dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước sinh hoạt	Trạm	85	41	-	-	44
<i>Tỷ lệ trạm y tế dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước sinh hoạt</i>	%	69,67	74,55	-	-	65,67
Số trạm y tế có phân loại chất thải y tế nguy hại	Trạm	122	55	-	-	67
<i>Tỷ lệ trạm y tế có phân loại chất thải y tế nguy hại</i>	%	100,00	100,00	-	-	100,00
Số trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng hình thức chôn lấp	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng hình thức chôn lấp</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng hình thức đốt	Trạm	12	10	-	-	2
<i>Tỷ lệ trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng hình thức đốt</i>	%	9,84	18,18	-	-	2,99
Số trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng chuyển đến nơi chuyên xử lý chất thải y tế	Trạm	103	44	-	-	59
<i>Tỷ lệ trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng chuyển đến nơi chuyên xử lý chất thải y tế</i>	%	84,43	80,00	-	-	88,06
Số trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng chuyển đến khu thu gom rác thải sinh hoạt tập trung	Trạm	6	1	-	-	5
<i>Tỷ lệ trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu bằng chuyển đến khu thu gom rác thải sinh hoạt tập trung</i>	%	4,92	1,82	-	-	7,46

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

114

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại theo hình thức khác	Trạm	1	-	-	-	1
<i>Tỷ lệ trạm y tế xử lý chất thải y tế nguy hại theo hình thức khác</i>	%	0,82	-	-	-	1,49
Số trạm y tế sử dụng chủ yếu hố xí/nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại	Trạm	106	50	-	-	56
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng chủ yếu hố xí/nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại</i>	%	86,89	90,91	-	-	83,58
Số trạm y tế sử dụng chủ yếu hố xí/nhà tiêu đào/2 ngăn/thấm dội nước	Trạm	16	5	-	-	11
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng chủ yếu hố xí/nhà tiêu đào/2 ngăn/thấm dội nước</i>	%	13,11	9,09	-	-	16,42
Số trạm y tế sử dụng chủ yếu hố xí/nhà tiêu khác	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế sử dụng chủ yếu hố xí/nhà tiêu khác</i>	%	-	-	-	-	-
Số trạm y tế không có hố xí/nhà tiêu	Trạm	-	-	-	-	-
<i>Tỷ lệ trạm y tế không có hố xí/nhà tiêu</i>	%	-	-	-	-	-
Số bác sỹ	Người	125	59	-	-	66
Số trạm y tế xã có bác sỹ	Trạm	107	50	-	-	57
<i>Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ</i>	%	87,70	90,91	-	-	85,07
Số bác sỹ trên 10.000 dân	Người	0,72	0,92	-	-	0,60

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

115

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số trạm y tế xã không có bác sỹ	Trạm	15	5	-	-	10
<i>Tỷ lệ trạm y tế xã không có bác sỹ</i>	%	12,30	9,09	-	-	14,93
Số lượt người khám chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 12 tháng qua	Người	693 914	312 963	-	-	380 951
<i>Số lượt người khám chữa bệnh trong 12 tháng qua bình quân tại 1 trạm y tế</i>	“	5 687,82	5 690,24	-	-	5 685,84
Số xã có trạm y tế xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm	112	53	-	-	59
<i>Tỷ lệ xã có trạm y tế xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế</i>	%	91,80	96,36	-	-	88,06
Số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	Xã	120	54	-	-	66
<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã</i>	%	98,36	98,18	-	-	98,51
Tổng số thôn (ấp, bản)	Thôn	650	321	-	-	329
Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	“	538	253	-	-	285
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản</i>	%	82,77	78,82	-	-	86,63

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

116

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã	Xã	80	37	-	-	43
<i>Tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã</i>	%	65,57	67,27	-	-	64,18
Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã	Xã	78	35	-	-	43
<i>Tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã</i>	%	63,93	63,64	-	-	64,18
Xã có cơ sở y tế (ngoài trạm y tế xã) đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn xã	Xã	28	11	-	-	17
<i>Tỷ lệ xã có cơ sở y tế (ngoài trạm y tế xã) đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn xã</i>	%	22,95	20,00	-	-	25,37
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây trên địa bàn xã	Xã	120	54	-	-	66
<i>Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây trên địa bàn xã</i>	%	98,36	98,18	-	-	98,51
Số thôn (ấp, bản) có cơ sở kinh doanh thuốc tây	Thôn	469	204	-	-	265
<i>Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cơ sở kinh doanh thuốc tây</i>	%	72,15	63,55	-	-	80,55

18 (Tiếp theo) Hệ thống y tế phân theo loại xã

117

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất dưới 5km	Xã	41	16	-	-	25
<i>Tỷ lệ xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất dưới 5km</i>	%	33,61	29,09	-	-	37,31
Số xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất từ 5km - dưới 15km	Xã	58	26	-	-	32
<i>Tỷ lệ xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất từ 5km - dưới 15km</i>	%	47,54	47,27	-	-	47,76
Số xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất từ 15km - dưới 30km	Xã	22	12	-	-	10
<i>Tỷ lệ xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất từ 15km - dưới 30km</i>	%	18,03	21,82	-	-	14,93
Số xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất từ 30km - dưới 50km	Xã	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã mà khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất từ 30km - dưới 50km</i>	%	0,82	1,82	-	-	-

19 Trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có trạm y tế		Chia ra theo mức độ xây dựng của trạm y tế			
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Kiên cố		Bán kiên cố	
				Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	122	100,00	108	88,52	14	11,48
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	-	-	1	100,00
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	3	75,00	1	25,00
Huyện Tân Phú	17	17	100,00	13	76,47	4	23,53
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	11	100,00	-	-
Huyện Định Quán	13	13	100,00	12	92,31	1	7,69
Huyện Trảng Bom	16	16	100,00	15	93,75	1	6,25
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00	8	88,89	1	11,11
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	100,00	11	84,62	2	15,38
Huyện Long Thành	13	13	100,00	11	84,62	2	15,38
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	13	92,86	1	7,14
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00	11	100,00	-	-

20 Trạm y tế xã phân theo hình thức xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu và phân theo địa phương

	Xã có trạm y tế có phân loại chất thải y tế nguy hại		Hình thức xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu của trạm y tế xã			
			Chôn lấp		Đốt	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	100,00	-	-	12	9,84
Thành phố Biên Hòa	1	100,00	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	100,00	-	-	1	25,00
Huyện Tân Phú	17	100,00	-	-	2	11,76
Huyện Vĩnh Cửu	11	100,00	-	-	-	-
Huyện Định Quán	13	100,00	-	-	3	23,08
Huyện Trảng Bom	16	100,00	-	-	1	6,25
Huyện Thống Nhất	9	100,00	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	13	100,00	-	-	5	38,46
Huyện Long Thành	13	100,00	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	-	-	-	-

20 (Tiếp theo) Trạm y tế xã phân theo hình thức xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu và phân theo địa phương

	Hình thức xử lý chất thải y tế nguy hại chủ yếu của trạm y tế xã					
	Chuyển đến cơ sở xử lý chất thải y tế		Chuyển trực tiếp đến khu thu gom rác sinh hoạt tập trung		Khác	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	103	84,43	6	4,92	1	0,82
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	1	100,00
Thành phố Long Khánh	3	75,00	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	15	88,24	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	11	100,00	-	-	-	-
Huyện Định Quán	9	69,23	1	7,69	-	-
Huyện Trảng Bom	14	87,50	1	6,25	-	-
Huyện Thống Nhất	5	55,56	4	44,44	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	8	61,54	-	-	-	-
Huyện Long Thành	13	100,00	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	-	-	-	-

21 Trạm y tế xã phân theo loại hố xí/nhà tiêu chủ yếu và phân theo địa phương

	Tổng số xã có trạm y tế xã (Xã)	Loại hố xí/nhà tiêu sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã			
		Hố xí/nhà tiêu tự hoại/ bán tự hoại		Hố xí/nhà tiêu đào/ hai ngăn/thấm dội nước	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	106	86,89	16	13,11
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	4	3	75,00	1	25,00
Huyện Tân Phú	17	14	82,35	3	17,65
Huyện Vĩnh Cửu	11	10	90,91	1	9,09
Huyện Định Quán	13	12	92,31	1	7,69
Huyện Trảng Bom	16	14	87,50	2	12,50
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	13	10	76,92	3	23,08
Huyện Long Thành	13	8	61,54	5	38,46
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00	-	-

22 Số lượng nhân viên của trạm y tế xã phân theo trình độ và phân theo địa phương

	Tổng số nhân viên của trạm y tế (Người)	Số bác sỹ (Người)		
		Tổng số	Nữ bác sỹ	
			Tổng số	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	994	125	42	33,60
Thành phố Biên Hòa	6	1	-	-
Thành phố Long Khánh	26	3	1	33,33
Huyện Tân Phú	134	14	3	21,43
Huyện Vĩnh Cửu	69	4	2	50,00
Huyện Định Quán	131	17	9	52,94
Huyện Trảng Bom	128	17	3	17,65
Huyện Thống Nhất	80	8	1	12,50
Huyện Cẩm Mỹ	106	15	3	20,00
Huyện Long Thành	103	20	8	40,00
Huyện Xuân Lộc	127	16	5	31,25
Huyện Nhơn Trạch	84	10	7	70,00

22 (Tiếp theo) Số lượng nhân viên của trạm y tế xã phân theo trình độ và phân theo địa phương

	Số y sỹ (Người)						
	Tổng số	Nữ y sỹ		Số y sỹ đa khoa/YDCT/sản nhi			
				Nữ y sỹ đa khoa/YDCT/sản nhi			
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với số y sỹ (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với y sỹ đa khoa/YDCT/sản nhi (%)
TOÀN TỈNH	344	209	60,76	229	66,57	130	56,77
Thành phố Biên Hòa	2	2	100,00	2	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	7	6	85,71	5	71,43	4	80,00
Huyện Tân Phú	47	24	51,06	29	61,70	13	44,83
Huyện Vĩnh Cửu	20	11	55,00	13	65,00	9	69,23
Huyện Định Quán	45	30	66,67	36	80,00	25	69,44
Huyện Trảng Bom	38	19	50,00	32	84,21	13	40,63
Huyện Thống Nhất	29	15	51,72	18	62,07	7	38,89
Huyện Cẩm Mỹ	38	24	63,16	20	52,63	10	50,00
Huyện Long Thành	33	25	75,76	15	45,45	12	80,00
Huyện Xuân Lộc	48	34	70,83	35	72,92	23	65,71
Huyện Nhơn Trạch	37	19	51,35	24	64,86	14	58,33

22 (Tiếp theo) Số lượng nhân viên của trạm y tế xã phân theo trình độ và phân theo địa phương

	Số hộ sinh (Người)						
	Tổng số	Số nữ hộ sinh		Số hộ sinh trình độ trung cấp trở lên			
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với số hộ sinh (%)	Số nữ hộ sinh trình độ trung cấp trở lên	
						Tổng số	Tỷ lệ so với số hộ sinh trình độ trung cấp trở lên (%)
TOÀN TỈNH	154	148	96,10	131	85,06	122	93,13
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
Thành phố Long Khánh	5	5	100,00	5	100,00	3	60,00
Huyện Tân Phú	22	20	90,91	15	68,18	13	86,67
Huyện Vĩnh Cửu	12	11	91,67	12	100,00	11	91,67
Huyện Định Quán	23	23	100,00	23	100,00	23	100,00
Huyện Trảng Bom	19	19	100,00	13	68,42	12	92,31
Huyện Thống Nhất	13	13	100,00	12	92,31	12	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	15	14	93,33	12	80,00	11	91,67
Huyện Long Thành	14	14	100,00	12	85,71	12	100,00
Huyện Xuân Lộc	20	18	90,00	19	95,00	17	89,47
Huyện Nhơn Trạch	10	10	100,00	7	70,00	7	100,00

22 (Tiếp theo) Số lượng nhân viên của trạm y tế xã phân theo trình độ và phân theo địa phương

	Số dược sỹ (Người)						
	Tổng số	Nữ dược sỹ		Số dược sỹ trình độ trung cấp trở lên			
				Nữ dược sỹ trình độ trung cấp trở lên			
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với số dược sỹ (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với số dược sỹ trình độ trung cấp trở lên (%)
TOÀN TỈNH	132	104	78,79	109	82,58	84	77,06
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	1	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	4	2	50,00	4	100,00	2	50,00
Huyện Tân Phú	4	1	25,00	3	75,00	1	33,33
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	11	100,00	11	100,00
Huyện Định Quán	17	13	76,47	12	70,59	9	75,00
Huyện Trảng Bom	19	15	78,95	11	57,89	7	63,64
Huyện Thống Nhất	13	10	76,92	12	92,31	10	83,33
Huyện Cẩm Mỹ	14	10	71,43	11	78,57	7	63,64
Huyện Long Thành	15	11	73,33	13	86,67	9	69,23
Huyện Xuân Lộc	21	18	85,71	21	100,00	18	85,71
Huyện Nhơn Trạch	13	13	100,00	10	76,92	10	100,00

22 (Tiếp theo) Số lượng nhân viên của trạm y tế xã phân theo trình độ và phân theo địa phương

	Số dược tá (Người)		
	Tổng số	Nữ dược tá	
		Tổng số	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	10	7	70,00
Thành phố Biên Hòa	-	-	-
Thành phố Long Khánh	1	1	100,00
Huyện Tân Phú	2	2	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	1	1	100,00
Huyện Định Quán	1	1	100,00
Huyện Trảng Bom	1	-	-
Huyện Thống Nhất	1	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	-	-	-
Huyện Long Thành	2	1	50,00
Huyện Xuân Lộc	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	1	1	100,00

22 (Tiếp theo) Số lượng nhân viên của trạm y tế xã phân theo trình độ và phân theo địa phương

	Số bác sỹ trên 10.000 dân (Người)	Số lượt người đến khám, chữa bệnh tại trạm y tế trong 12 tháng qua (Lượt người)		Xã có trạm y tế xã không có bác sỹ (Xã)	
		Số lượt người	Số lượt người đến khám, chữa bệnh tại trạm y tế trong 12 tháng qua bình quân 1 trạm y tế xã	Tổng số	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	0,72	693 914	5 687,82	15	12,30
Thành phố Biên Hòa	1,42	360	360,00	-	-
Thành phố Long Khánh	0,73	14 805	3 701,25	1	25,00
Huyện Tân Phú	0,99	85 666	5 039,18	3	17,65
Huyện Vĩnh Cửu	0,30	57 007	5 182,45	7	63,64
Huyện Định Quán	0,99	66 213	5 093,31	-	-
Huyện Trảng Bom	0,52	40 312	2 519,50	-	-
Huyện Thống Nhất	0,55	72 052	8 005,78	2	22,22
Huyện Cẩm Mỹ	0,97	69 456	5 342,77	-	-
Huyện Long Thành	0,97	72 860	5 604,62	-	-
Huyện Xuân Lộc	0,76	97 189	6 942,07	1	7,14
Huyện Nhơn Trạch	0,49	117 994	10 726,73	1	9,09

23 Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương

Đơn vị tính: Thôn

	Tổng số thôn (ấp, bản)	Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn bản		Số thôn (ấp, bản) có trung tâm y tế	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	650	538	82,77	4	0,62
Thành phố Biên Hòa	2	2	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	15	9	60,00	-	-
Huyện Tân Phú	85	85	100,00	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	57	34	59,65	-	-
Huyện Định Quán	87	79	90,80	-	-
Huyện Trảng Bom	66	58	87,88	-	-
Huyện Thống Nhất	40	20	50,00	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	75	45	60,00	2	2,67
Huyện Long Thành	91	91	100,00	-	-
Huyện Xuân Lộc	84	68	80,95	1	1,19
Huyện Nhơn Trạch	48	47	97,92	1	2,08

24 Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương

129

	Xã có phòng khám đa khoa trên địa bàn xã (Xã)		Số phòng khám đa khoa trên địa bàn xã (Phòng)				
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Có đăng ký KD và chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, được tư nhân		Có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	29	23,77	45	44	97,78	28	62,22
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	1	25,00	1	1	100,00	1	100,00
Huyện Tân Phú	1	5,88	1	1	100,00	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	1	9,09	3	3	100,00	3	100,00
Huyện Định Quán	3	23,08	3	2	66,67	2	66,67
Huyện Trảng Bom	7	43,75	9	9	100,00	7	77,78
Huyện Thống Nhất	3	33,33	4	4	100,00	3	75,00
Huyện Cẩm Mỹ	3	23,08	8	8	100,00	2	25,00
Huyện Long Thành	2	15,38	3	3	100,00	3	100,00
Huyện Xuân Lộc	5	35,71	5	5	100,00	3	60,00
Huyện Nhơn Trạch	3	27,27	8	8	100,00	4	50,00

24 (Tiếp theo) Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương

130

	Xã có phòng khám đa khoa tư nhân trên địa bàn xã (Xã)		Số phòng khám đa khoa tư nhân trên địa bàn xã (Phòng)					
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Có đăng ký KD và chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược tư nhân		Có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	22	18,03	36	80,00	36	100,00	22	61,11
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	1	25,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
Huyện Tân Phú	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	1	9,09	3	100,00	3	100,00	3	100,00
Huyện Định Quán	1	7,69	1	33,33	1	100,00	-	-
Huyện Trảng Bom	5	31,25	7	77,78	7	100,00	5	71,43
Huyện Thống Nhất	3	33,33	4	100,00	4	100,00	3	75,00
Huyện Cẩm Mỹ	3	23,08	6	75,00	6	100,00	1	16,67
Huyện Long Thành	1	7,69	2	66,67	2	100,00	3	150,00
Huyện Xuân Lộc	4	28,57	4	80,00	4	100,00	2	50,00
Huyện Nhơn Trạch	3	27,27	8	100,00	8	100,00	4	50,00

24 (Tiếp theo) Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương

131

Xã có phòng khám, chữa bệnh đông y trên địa bàn xã (Xã)		Số phòng khám, chữa bệnh đông y trên địa bàn xã (Phòng)						
Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Có đăng ký KD và chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, được tư nhân		Có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế		
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
TOÀN TỈNH	37	30,33	61	29,47	61	100,00	7	11,48
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	1	25,00	1	50,00	1	100,00	-	-
Huyện Tân Phú	2	11,76	3	16,67	3	100,00	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	2	18,18	3	37,50	3	100,00	-	-
Huyện Định Quán	7	53,85	12	42,86	12	100,00	1	8,33
Huyện Trảng Bom	7	43,75	9	22,50	9	100,00	1	11,11
Huyện Thống Nhất	2	22,22	2	22,22	2	100,00	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	4	30,77	8	44,44	8	100,00	-	-
Huyện Long Thành	5	38,46	12	52,17	12	100,00	4	33,33
Huyện Xuân Lộc	6	42,86	9	22,50	9	100,00	1	11,11
Huyện Nhơn Trạch	1	9,09	2	9,52	2	100,00	-	-

24 (Tiếp theo) Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương

132

	Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây (Xã)		Số cơ sở kinh doanh thuốc tây trên địa bàn xã (Cơ sở)		
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Có đăng ký KD và chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, được tư nhân	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	120	98,36	1 435	1 389	96,79
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	100,00	19	19	100,00
Huyện Tân Phú	17	100,00	76	76	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	10	90,91	97	55	56,70
Huyện Định Quán	13	100,00	135	135	100,00
Huyện Trảng Bom	16	100,00	365	365	100,00
Huyện Thống Nhất	9	100,00	99	99	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	100,00	107	103	96,26
Huyện Long Thành	13	100,00	195	195	100,00
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	173	173	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	169	169	100,00

24 (Tiếp theo) Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương

133

	Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP (Xã)		Số cơ sở bán lẻ thuốc đạt tiêu chuẩn GPP trên địa bàn xã (Cơ sở)		
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Có đăng ký KD và chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược tư nhân	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	116	95,08	1 410	1 360	96,45
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	100,00	19	19	100,00
Huyện Tân Phú	16	94,12	69	69	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	7	63,64	80	38	47,50
Huyện Định Quán	13	100,00	135	135	100,00
Huyện Trảng Bom	16	100,00	364	364	100,00
Huyện Thống Nhất	9	100,00	99	99	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	100,00	107	99	92,52
Huyện Long Thành	13	100,00	195	195	100,00
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	173	173	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	100,00	169	169	100,00

25 Số xã có trạm y tế xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, số lượt người khám chữa bệnh tại trạm y tế xã

	Tổng số xã (Xã)	Tổng số nhân khẩu (Người)	Xã có trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế		Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	
			Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	1 741 600	112	91,80	120	98,36
Thành phố Biên Hòa	1	7 042	-	-	1	100,00
Thành phố Long Khánh	4	40 943	4	100,00	4	100,00
Huyện Tân Phú	17	141 096	17	100,00	17	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	135 146	4	36,36	11	100,00
Huyện Định Quán	13	171 233	13	100,00	13	100,00
Huyện Trảng Bom	16	328 465	15	93,75	16	100,00
Huyện Thống Nhất	9	144 831	9	100,00	9	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	154 357	12	92,31	12	92,31
Huyện Long Thành	13	205 540	13	100,00	12	92,31
Huyện Xuân Lộc	14	209 813	14	100,00	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	203 134	11	100,00	11	100,00

26 Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ở nông thôn, nguồn nước ăn, uống chủ yếu của người dân trong xã phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (Xã)		Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (Công trình)		
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số công trình	Số công trình đang hoạt động	Tỷ lệ công trình đang hoạt động (%)
TOÀN TỈNH	122	48	39,34	62	58	93,55
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	5	5	100,00
Huyện Tân Phú	17	7	41,18	8	6	75,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	5	45,45	5	5	100,00
Huyện Định Quán	13	8	61,54	18	17	94,44
Huyện Trảng Bom	16	3	18,75	3	3	100,00
Huyện Thống Nhất	9	5	55,56	5	5	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	5	38,46	6	5	83,33
Huyện Long Thành	13	6	46,15	7	7	100,00
Huyện Xuân Lộc	14	1	7,14	1	1	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	4	36,36	4	4	100,00

27 Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung ở nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Tổng số thôn (Thôn)	Xã có xây hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
			Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	650	44	36,07	201	30,92
Thành phố Biên Hòa	1	2	1	100,00	1	50,00
Thành phố Long Khánh	4	15	1	25,00	1	6,67
Huyện Tân Phú	17	85	6	35,29	27	31,76
Huyện Vĩnh Cửu	11	57	4	36,36	19	33,33
Huyện Định Quán	13	87	3	23,08	20	22,99
Huyện Trảng Bom	16	66	7	43,75	30	45,45
Huyện Thống Nhất	9	40	5	55,56	21	52,50
Huyện Cẩm Mỹ	13	75	1	7,69	2	2,67
Huyện Long Thành	13	91	2	15,38	9	9,89
Huyện Xuân Lộc	14	84	6	42,86	38	45,24
Huyện Nhơn Trạch	11	48	8	72,73	33	68,75

28 Hệ thống thu gom rác thải ở nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Tổng số thôn (Thôn)	Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn		Thôn có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn		Xã có bãi rác tập trung trên địa bàn	
			Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	650	121	99,18	603	92,77	38	31,15
Thành phố Biên Hòa	1	2	1	100,00	2	100,00	-	-
Thành phố Long Khánh	4	15	4	100,00	11	73,33	-	-
Huyện Tân Phú	17	85	16	94,12	72	84,71	3	17,65
Huyện Vĩnh Cửu	11	57	11	100,00	50	87,72	8	72,73
Huyện Định Quán	13	87	13	100,00	85	97,70	6	46,15
Huyện Trảng Bom	16	66	16	100,00	66	100,00	4	25,00
Huyện Thống Nhất	9	40	9	100,00	40	100,00	3	33,33
Huyện Cẩm Mỹ	13	75	13	100,00	63	84,00	3	23,08
Huyện Long Thành	13	91	13	100,00	86	94,51	6	46,15
Huyện Xuân Lộc	14	84	14	100,00	84	100,00	2	14,29
Huyện Nhơn Trạch	11	48	11	100,00	44	91,67	3	27,27

28 (Tiếp theo) Hệ thống thu gom rác thải ở nông thôn phân theo địa phương

	Hình thức xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã							
	Chuyển đến nơi khác xử lý		Đốt		Chôn lấp		Không xử lý	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN QUỐC	33	86,84	2	5,26	3	7,89	-	-
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	3	100,00	-	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	7	87,50	-	-	1	12,50	-	-
Huyện Định Quán	5	83,33	-	-	1	16,67	-	-
Huyện Trảng Bom	4	100,00	-	-	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	1	33,33	1	33,33	1	33,33	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	3	100,00	-	-	-	-	-	-
Huyện Long Thành	5	83,33	1	16,67	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	2	100,00	-	-	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	3	100,00	-	-	-	-	-	-

29 Thu gom và xử lý chai lọ, bao bì, thuốc BVTV ở nông thôn phân theo địa phương

Đơn vị tính: Xã

	Tổng số	Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV	Cách xử lý chai lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã			
			Chôn lấp	Đốt	Chuyển đến nơi khác xử lý	Khác
TOÀN QUỐC	122	89	4	1	83	1
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	3	-	-	3	-
Huyện Tân Phú	17	6	-	1	5	-
Huyện Vĩnh Cửu	11	10	-	-	10	-
Huyện Định Quán	13	12	-	-	12	-
Huyện Trảng Bom	16	13	2	-	11	-
Huyện Thống Nhất	9	9	1	-	8	-
Huyện Cẩm Mỹ	13	11	-	-	11	-
Huyện Long Thành	13	4	-	-	4	-
Huyện Xuân Lộc	14	14	-	-	14	-
Huyện Nhơn Trạch	11	7	1	-	5	1

30 Hệ thống thủy lợi phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Chiều dài kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã (Km)	Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý (Km)	Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hoá (Km)	Số trạm bơm nước phục vụ SX nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã (Trạm)
TOÀN TỈNH	122	668,95	436,66	307,76	55
Thành phố Biên Hòa	1	4,00	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	6,30	6,30	3,30	-
Huyện Tân Phú	17	149,61	115,51	46,81	17
Huyện Vĩnh Cửu	11	81,20	26,60	26,60	17
Huyện Định Quán	13	76,30	62,10	40,70	6
Huyện Trảng Bom	16	26,87	23,80	10,10	4
Huyện Thống Nhất	9	15,95	15,95	15,95	1
Huyện Cẩm Mỹ	13	54,52	52,52	52,52	3
Huyện Long Thành	13	47,00	31,50	29,00	3
Huyện Xuân Lộc	14	71,00	71,00	71,00	3
Huyện Nhơn Trạch	11	136,20	31,38	11,78	1

31 Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có cán bộ thú y		Số cán bộ thú y xã		
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó	
					Nữ	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	115	94,26	120	14	11,67
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	1	-	-
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	4	-	-
Huyện Tân Phú	17	16	94,12	20	3	15,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	11	1	9,09
Huyện Định Quán	13	11	84,62	11	-	-
Huyện Trảng Bom	16	15	93,75	15	2	13,33
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00	9	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	13	11	84,62	12	4	33,33
Huyện Long Thành	13	13	100,00	13	2	15,38
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	14	2	14,29
Huyện Nhơn Trạch	11	10	90,91	10	-	-

32 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và thu mua sản phẩm NLTS	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	104	85,25
Thành phố Biên Hòa	1	-	-
Thành phố Long Khánh	4	3	75,00
Huyện Tân Phú	17	17	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	8	72,73
Huyện Định Quán	13	12	92,31
Huyện Trảng Bom	16	14	87,50
Huyện Thống Nhất	9	8	88,89
Huyện Cẩm Mỹ	13	12	92,31
Huyện Long Thành	13	7	53,85
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	9	81,82

33 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và thu mua sản phẩm NLTS		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	104	85,25	86	70,49
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	3	75,00	3	75,00
Huyện Tân Phú	17	17	100,00	16	94,12
Huyện Vĩnh Cửu	11	8	72,73	7	63,64
Huyện Định Quán	13	12	92,31	10	76,92
Huyện Trảng Bom	16	14	87,50	9	56,25
Huyện Thống Nhất	9	8	88,89	6	66,67
Huyện Cẩm Mỹ	13	12	92,31	9	69,23
Huyện Long Thành	13	7	53,85	6	46,15
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	9	81,82	6	54,55

34 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho SX NLTS	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	20	16,39	92	75,41
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	1	25,00	2	50,00
Huyện Tân Phú	6	35,29	17	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	-	-	8	72,73
Huyện Định Quán	2	15,38	12	92,31
Huyện Trảng Bom	5	31,25	12	75,00
Huyện Thống Nhất	1	11,11	6	66,67
Huyện Cẩm Mỹ	1	7,69	10	76,92
Huyện Long Thành	1	7,69	4	30,77
Huyện Xuân Lộc	2	14,29	13	92,86
Huyện Nhơn Trạch	1	9,09	8	72,73

35 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm NLTS phân theo địa phương

	Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông sản		Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm lâm sản		Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm thủy sản	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	81	66,39	17	13,93	19	15,57
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	3	75,00	-	-	1	25,00
Huyện Tân Phú	17	100,00	5	29,41	6	35,29
Huyện Vĩnh Cửu	3	27,27	-	-	-	-
Huyện Định Quán	10	76,92	3	23,08	3	23,08
Huyện Trảng Bom	9	56,25	3	18,75	2	12,50
Huyện Thống Nhất	8	88,89	1	11,11	1	11,11
Huyện Cẩm Mỹ	11	84,62	1	7,69	1	7,69
Huyện Long Thành	5	38,46	1	7,69	2	15,38
Huyện Xuân Lộc	11	78,57	3	21,43	-	-
Huyện Nhơn Trạch	4	36,36	-	-	3	27,27

36 Kinh tế tập thể, làng nghề ở nông thôn phân theo loại xã

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tổng số xã	Xã	122	55	-	-	67
Số xã có làng nghề	"	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã có làng nghề</i>	%	0,82	1,82	-	-	-
Số làng nghề hiện có	Làng	1	1	-	-	-
Số thôn có làng nghề	Thôn	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ thôn có làng nghề</i>	%	0,15	0,31	-	-	-
Số làng nghề được công nhận	Làng	1	1	-	-	-
Số làng nghề truyền thống	"	1	1	-	-	-
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	137	137	-	-	-
Số hộ	Hộ	135	135	-	-	-
Số người tham gia lao động thường xuyên	Người	274	274	-	-	-
<i>Số người tham gia lao động thường xuyên bình quân 1 làng nghề</i>	"	274,00	274,00	-	-	-

37 Số lượng và tỷ lệ xã có hợp tác xã trên địa bàn phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có HTX đang hoạt động		Xã có HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	116	95,08	78	63,93
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	4	100,00
Huyện Tân Phú	17	16	94,12	11	64,71
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	9	81,82
Huyện Định Quán	13	12	92,31	9	69,23
Huyện Trảng Bom	16	15	93,75	9	56,25
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00	6	66,67
Huyện Cẩm Mỹ	13	12	92,31	9	69,23
Huyện Long Thành	13	12	92,31	3	23,08
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00	4	36,36

38 Thông tin về tổ hợp tác nông nghiệp

	Tổng số xã (Xã)	Xã có tổ hợp tác nông nghiệp	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	103	84,43
Thành phố Biên Hòa	1	-	-
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00
Huyện Tân Phú	17	14	82,35
Huyện Vĩnh Cửu	11	9	81,82
Huyện Định Quán	13	13	100,00
Huyện Trảng Bom	16	12	75,00
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	100,00
Huyện Long Thành	13	6	46,15
Huyện Xuân Lộc	14	12	85,71
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00

39 Xã có tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phân theo loại xã

149

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tổng số xã	Xã	122	55	-	-	67
Số xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm	"	84	40	-	-	44
<i>Tỷ lệ xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm</i>	%	68,85	72,73	-	-	65,67
Số xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	24	14	-	-	10
<i>Tỷ lệ xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm</i>	%	19,67	25,45	-	-	14,93
Số sản phẩm được phân hạng	Sản phẩm	27	17	-	-	10
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao	Xã	15	8	-	-	7
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao</i>	%	12,30	14,55	-	-	10,45
Số xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao	Xã	12	8	-	-	4
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao</i>	%	80,00	100,00	-	-	57,14

39 (Tiếp theo) Xã có tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phân theo loại xã

150

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có sản phẩm đồ uống được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao	Xã	3	-	-	-	3
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm đồ uống được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao</i>	%	20,00	-	-	-	42,86
Số sản phẩm được phân hạng 3 sao	Sản phẩm	10	7	-	-	3
<i>Tỷ lệ sản phẩm được phân hạng 3 sao</i>	%	2,84	2,89	-	-	2,73
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 3 sao	Xã	7	4	-	-	3
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 3 sao</i>	%	5,74	7,27	-	-	4,48
Số xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng 3 sao	Xã	6	4	-	-	2
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng 3 sao</i>	%	85,71	100,00	-	-	66,67
Số xã có sản phẩm đồ uống được đánh giá, phân hạng 3 sao	Xã	1	-	-	-	1
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm đồ uống được đánh giá, phân hạng 3 sao</i>	%	14,29	-	-	-	33,33
Số sản phẩm được phân hạng 4 sao	Sản phẩm	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ sản phẩm được phân hạng 4 sao</i>	%	0,28	0,41	-	-	-

39 (Tiếp theo) Xã có tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phân theo loại xã

151

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao	Xã	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao</i>	%	0,82	1,82	-	-	-
Số xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao	Xã	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm thực phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao</i>	%	100,00	100,00	-	-	-
Số sản phẩm được phân hạng 5 sao	Sản phẩm	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ sản phẩm được phân hạng 5 sao</i>	%	0,28	0,41	-	-	-
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 5 sao	Xã	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng 5 sao</i>	%	0,82	1,82	-	-	-
Số xã có sản phẩm dịch vụ du lịch, bán hàng được đánh giá, phân hạng 5 sao	Xã	1	1	-	-	-
<i>Tỷ lệ xã có sản phẩm dịch vụ du lịch, bán hàng được đánh giá, phân hạng 5 sao</i>	%	100,00	100,00	-	-	-

40 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Số xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm		Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của chương trình mỗi xã một sản phẩm		Số xã có sản phẩm được phân hạng sao dưới 3	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	84	68,85	24	19,67	15	62,50
152 Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	17	13	76,47	6	35,29	5	83,33
Huyện Vĩnh Cửu	11	7	63,64	3	27,27	2	66,67
Huyện Định Quán	13	7	53,85	4	30,77	-	-
Huyện Trảng Bom	16	9	56,25	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	9	8	88,89	4	44,44	3	75,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	9	69,23	1	7,69	1	100,00
Huyện Long Thành	13	9	69,23	1	7,69	1	100,00
Huyện Xuân Lộc	14	12	85,71	3	21,43	2	66,67
Huyện Nhơn Trạch	11	6	54,55	2	18,18	1	50,00

40 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương

153

	Tổng số xã (Xã)	Số xã có sản phẩm được phân hạng sao 3		Số xã có sản phẩm được phân hạng sao 4		Số xã có sản phẩm được phân hạng sao 5	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	7	29,17	1	4,17	1	4,17
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	-	-	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	17	-	-	-	-	1	16,67
Huyện Vĩnh Cửu	11	1	33,33	-	-	-	-
Huyện Định Quán	13	3	75,00	1	25,00	-	-
Huyện Trảng Bom	16	-	-	-	-	-	-
Huyện Thống Nhất	9	1	25,00	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	13	-	-	-	-	-	-
Huyện Long Thành	13	-	-	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	14	1	33,33	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	1	50,00	-	-	-	-

41 Kết quả một số chính sách trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

154

	Tổng số hộ (Hộ)	Tổng số nhân khẩu của xã (Người)	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2019		Số người được cấp miễn phí thẻ BHYT tính đến 01/7/2020	
			Số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số người (Người)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	474 910	1 741 600	640	0,13	133 416	7,66
Thành phố Biên Hòa	1 728	7 042	-	-	227	3,22
Thành phố Long Khánh	10 496	40 943	20	0,19	1 834	4,48
Huyện Tân Phú	37 792	141 096	76	0,20	24 205	17,15
Huyện Vĩnh Cửu	48 261	135 146	79	0,16	10 304	7,62
Huyện Định Quán	46 771	171 233	129	0,28	24 750	14,45
Huyện Trảng Bom	91 810	328 465	27	0,03	9 412	2,87
Huyện Thống Nhất	36 892	144 831	40	0,11	7 036	4,86
Huyện Cẩm Mỹ	33 570	154 357	58	0,17	11 087	7,18
Huyện Long Thành	53 756	205 540	76	0,14	8 413	4,09
Huyện Xuân Lộc	51 872	209 813	93	0,18	20 767	9,90
Huyện Nhơn Trạch	61 962	203 134	42	0,07	15 381	7,57

41 (Tiếp theo) Kết quả một số chính sách trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

	Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2019		Tổng số vốn vay ưu đãi theo các chương trình dự án năm 2019 (Triệu đồng)	Vốn vay ưu đãi theo các chương trình dự án năm 2019 bình quân 1 hộ (Triệu đồng)
	Số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	42 642	8,98	905 723	21,24
Thành phố Biên Hòa	118	6,83	1 652	14,00
Thành phố Long Khánh	2 279	21,71	45 131	19,80
Huyện Tân Phú	6 995	18,51	131 017	18,73
Huyện Vĩnh Cửu	4 150	8,60	121 771	29,34
Huyện Định Quán	5 170	11,05	92 623	17,92
Huyện Trảng Bom	3 819	4,16	92 017	24,09
Huyện Thống Nhất	3 110	8,43	62 899	20,22
Huyện Cẩm Mỹ	2 213	6,59	53 096	23,99
Huyện Long Thành	8 558	15,92	146 709	17,14
Huyện Xuân Lộc	3 267	6,30	96 472	29,53
Huyện Nhơn Trạch	2 963	4,78	62 336	21,04

42 Hệ thống chợ phân theo loại xã

156

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Tổng số xã	Xã	122	55	-	-	67
Xã có chợ	“	104	47	-	-	57
<i>Tỷ lệ xã có chợ</i>	%	85,25	85,45	-	-	85,07
Số lượng chợ	Chợ	158	71	-	-	87
<i>Số chợ bình quân 1 xã</i>	“	1,52	1,51	-	-	1,53
Xã có chợ hàng ngày	Xã	97	46	-	-	51
<i>Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày</i>	%	79,51	83,64	-	-	76,12
Số lượng chợ hàng ngày	Chợ	142	67	-	-	75
<i>Số chợ hàng ngày bình quân 1 xã</i>	“	1,37	1,43	-	-	1,32
Xã có chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	Xã	92	42	-	-	50
<i>Tỷ lệ xã có chợ được xây kiên cố, bán kiên cố</i>	%	88,46	89,36	-	-	87,72
Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	Chợ	112	46	-	-	66
<i>Tỷ lệ chợ được xây kiên cố, bán kiên cố</i>	%	70,89	64,79	-	-	75,86
<i>Chợ được xây kiên cố, bán kiên cố bình quân 1 xã</i>	Chợ	1,22	1,10	-	-	1,32

42 (Tiếp theo) Hệ thống chợ phân theo loại xã

157

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Xã có chợ hàng ngày được xây kiên cố, bán kiên cố	Xã	84	40	-	-	44
<i>Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày được xây kiên cố, bán kiên cố</i>	%	86,60	86,96	-	-	86,27
Số chợ hàng ngày được xây kiên cố, bán kiên cố	Chợ	98	43	-	-	55
<i>Tỷ lệ chợ hàng ngày được xây kiên cố, bán kiên cố</i>	%	69,01	64,18	-	-	73,33
<i>Chợ hàng ngày được xây kiên cố, bán kiên cố bình quân 1 xã</i>	Chợ	1,17	1,08	-	-	1,25
Xã có trung tâm thương mại	Xã	11	2	-	-	9
<i>Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại</i>	%	9,02	3,64	-	-	13,43
Xã có cửa hàng tiện lợi thuộc hệ thống thương mại	Xã	34	11	-	-	23
<i>Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi thuộc hệ thống thương mại</i>	%	27,87	20,00	-	-	34,33
Số thôn có chợ	Thôn	171	69	-	-	102
<i>Tỷ lệ thôn có chợ</i>	%	26,31	21,50	-	-	31,00
Thôn có chợ hàng ngày	Thôn	140	65	-	-	75
<i>Tỷ lệ thôn có chợ hàng ngày</i>	%	21,54	20,25	-	-	22,80

43 Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có chợ phân theo loại chợ và phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có chợ			
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ xã có chợ (%)	Số lượng chợ (Chợ)	Số lượng chợ bình quân 1 xã (Chợ)
TOÀN TỈNH	122	104	85,25	158	1,52
Thành phố Biên Hòa	1	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	3	75,00	3	1,00
Huyện Tân Phú	17	11	64,71	11	1,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	8	72,73	10	1,25
Huyện Định Quán	13	13	100,00	19	1,46
Huyện Trảng Bom	16	15	93,75	21	1,40
Huyện Thống Nhất	9	8	88,89	13	1,63
Huyện Cẩm Mỹ	13	10	76,92	14	1,40
Huyện Long Thành	13	12	92,31	25	2,08
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	28	2,00
Huyện Nhơn Trạch	11	10	90,91	14	1,40

43 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có chợ phân theo loại chợ và phân theo địa phương

	Xã có chợ hàng ngày			
	Số xã (Chợ)	Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày (%)	Số lượng chợ hàng ngày (Chợ)	Số lượng chợ hàng ngày bình quân 1 xã (Chợ)
TOÀN QUỐC	97	79,51	142	1,46
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	3	75,00	3	1,00
Huyện Tân Phú	10	58,82	10	1,00
Huyện Vĩnh Cửu	8	72,73	8	1,00
Huyện Định Quán	13	100,00	19	1,46
Huyện Trảng Bom	15	93,75	21	1,40
Huyện Thống Nhất	8	88,89	13	1,63
Huyện Cẩm Mỹ	9	69,23	12	1,33
Huyện Long Thành	9	69,23	18	2,00
Huyện Xuân Lộc	14	100,00	26	1,86
Huyện Nhơn Trạch	8	72,73	12	1,50

43 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có chợ phân theo loại chợ và phân theo địa phương

	Tổng số thôn (Thôn)	Số thôn có chợ		Số thôn có chợ hàng ngày	
		Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	650	171	26,31	140	21,54
Thành phố Biên Hòa	2	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	15	3	20,00	3	20,00
Huyện Tân Phú	85	11	12,94	10	11,76
Huyện Vĩnh Cửu	57	10	17,54	8	14,04
Huyện Định Quán	87	18	20,69	18	20,69
Huyện Trảng Bom	66	20	30,30	21	31,82
Huyện Thống Nhất	40	13	32,50	13	32,50
Huyện Cẩm Mỹ	75	13	17,33	11	14,67
Huyện Long Thành	91	41	45,05	18	19,78
Huyện Xuân Lộc	84	28	33,33	26	30,95
Huyện Nhơn Trạch	48	14	29,17	12	25,00

44 Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã (Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã) phân theo loại xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
TOÀN TỈNH	567	250	-	-	317
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	447	198	-	-	249
Nữ	120	52	-	-	68
<i>Phân theo độ tuổi</i>					
Dưới 30 tuổi	-	-	-	-	-
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	160	73	-	-	87
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	263	110	-	-	153
Từ 50 tuổi trở lên	144	67	-	-	77
<i>Phân theo trình độ giáo dục phổ thông</i>					
Tiểu học	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	4	-	-	-	4
Trung học phổ thông	563	250	-	-	313
<i>Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>					
Chưa qua đào tạo	-	-	-	-	-
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	-	-	-	-	-
Có chứng chỉ đào tạo	-	-	-	-	-

44 (Tiếp theo) **Số lượng cán bộ chủ chốt cấp xã**
(Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã)
phân theo loại xã

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Sơ cấp	-	-	-	-	-
Trung cấp	4	2	-	-	2
Cao đẳng	4	1	-	-	3
Đại học	493	238	-	-	255
Trên đại học	66	9	-	-	57
Khác (Tôn giáo...)	-	-	-	-	-
<i>Phân theo trình độ lý luận chính trị</i>					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng	-	-	-	-	-
Sơ cấp	3	2	-	-	1
Trung cấp	259	137	-	-	122
Cao cấp	305	111	-	-	194
<i>Phân theo trình độ quản lý nhà nước</i>					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng	11	9	-	-	2
Cán sự	25	11	-	-	14
Chuyên viên	482	213	-	-	269
Chuyên viên chính	45	14	-	-	31
Chuyên viên cao cấp	4	3	-	-	1

45 Cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã (Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã) phân theo loại xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
TOÀN TỈNH	100,00	100,00	-	-	100,00
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	78,84	79,20	-	-	78,55
Nữ	21,16	20,80	-	-	21,45
<i>Phân theo độ tuổi</i>					
Dưới 30 tuổi	-	-	-	-	-
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	28,22	29,20	-	-	27,44
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	46,38	44,00	-	-	48,26
Từ 50 tuổi trở lên	25,40	26,80	-	-	24,29
<i>Phân theo trình độ giáo dục phổ thông</i>					
Tiểu học	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	0,71	-	-	-	1,26
Trung học phổ thông	99,29	100,00	-	-	98,74
<i>Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>					
Chưa qua đào tạo	-	-	-	-	-
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	-	-	-	-	-
Có chứng chỉ đào tạo	-	-	-	-	-

45 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã**
(Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND xã)
phân theo loại xã

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng khác
Sơ cấp	-	-	-	-	-
Trung cấp	0,71	0,80	-	-	0,63
Cao đẳng	0,71	0,40	-	-	0,95
Đại học	86,95	95,20	-	-	80,44
Trên đại học	11,64	3,60	-	-	17,98
Khác (Tôn giáo...)	-	-	-	-	-
<i>Phân theo trình độ lý luận chính trị</i>					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng	-	-	-	-	-
Sơ cấp	0,53	0,80	-	-	0,32
Trung cấp	45,68	54,80	-	-	38,49
Cao cấp	53,79	44,40	-	-	61,20
<i>Phân theo trình độ quản lý nhà nước</i>					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng	1,94	3,60	-	-	0,63
Cán sự	4,41	4,40	-	-	4,42
Chuyên viên	85,01	85,20	-	-	84,86
Chuyên viên chính	7,94	5,60	-	-	9,78
Chuyên viên cao cấp	0,71	1,20	-	-	0,32

46 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Giới tính		Độ tuổi					
		Nam	Nữ	Từ 30 đến dưới 40 tuổi		Từ 40 đến dưới 50 tuổi		Từ 50 tuổi trở lên	
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
TOÀN TỈNH	567	447	120	160	58	263	47	144	15
Thành phố Biên Hòa	4	4	-	-	-	1	-	3	-
Thành phố Long Khánh	20	15	5	6	3	7	1	7	1
Huyện Tân Phú	73	59	14	20	10	36	4	17	-
Huyện Vĩnh Cửu	49	35	14	16	6	14	3	19	5
Huyện Định Quán	62	46	16	11	8	31	6	20	2
Huyện Trảng Bom	77	58	19	26	7	38	10	13	2
Huyện Thống Nhất	46	35	11	17	7	19	4	10	-
Huyện Cẩm Mỹ	58	48	10	14	4	27	5	17	1
Huyện Long Thành	62	50	12	9	4	37	6	16	2
Huyện Xuân Lộc	68	57	11	30	6	24	3	14	2
Huyện Nhơn Trạch	48	40	8	11	3	29	5	8	-

47 Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng kiên cố		Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng bán kiên cố		Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng khác	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	114	93,44	8	6,56	-	-
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	17	17	100,00	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	-	-	-	-
Huyện Định Quán	13	9	69,23	4	30,77	-	-
Huyện Trảng Bom	16	15	93,75	1	6,25	-	-
Huyện Thống Nhất	9	8	88,89	1	11,11	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	-	-	-	-	-
Huyện Long Thành	13	11	84,62	2	15,38	-	-
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00	-	-	-	-

48 Số lượng và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy		Số xã có máy vi tính hiện đang sử dụng	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	121	99,18	122	100,00
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	1	100,00
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	4	100,00
Huyện Tân Phú	17	17	100,00	17	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	11	100,00
Huyện Định Quán	13	12	92,31	13	100,00
Huyện Trảng Bom	16	16	100,00	16	100,00
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00	9	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	100,00	13	100,00
Huyện Long Thành	13	13	100,00	13	100,00
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00	11	100,00

48 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Số xã có máy vi tính kết nối internet		Xã có trang thông tin điện tử (website)	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	122	100,00	101	82,79
Thành phố Biên Hòa	1	1	100,00	1	100,00
Thành phố Long Khánh	4	4	100,00	4	100,00
Huyện Tân Phú	17	17	100,00	17	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	11	11	100,00	9	81,82
Huyện Định Quán	13	13	100,00	9	69,23
Huyện Trảng Bom	16	16	100,00	10	62,50
Huyện Thống Nhất	9	9	100,00	7	77,78
Huyện Cẩm Mỹ	13	13	100,00	9	69,23
Huyện Long Thành	13	13	100,00	12	92,31
Huyện Xuân Lộc	14	14	100,00	14	100,00
Huyện Nhơn Trạch	11	11	100,00	9	81,82

48 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương

	Tổng số xã (Xã)	Số máy vi tính của xã (Chiếc)	Số máy vi tính bình quân 1 xã (Chiếc)	Số máy vi tính của xã có kết nối internet	
				Máy	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	122	3 591	29,43	3 289	91,59
Thành phố Biên Hòa	1	31	31,00	28	90,32
Thành phố Long Khánh	4	104	26,00	96	92,31
Huyện Tân Phú	17	455	26,76	390	85,71
Huyện Vĩnh Cửu	11	281	25,55	267	95,02
Huyện Định Quán	13	405	31,15	380	93,83
Huyện Trảng Bom	16	411	25,69	374	91,00
Huyện Thống Nhất	9	275	30,56	218	79,27
Huyện Cẩm Mỹ	13	391	30,08	370	94,63
Huyện Long Thành	13	456	35,08	423	92,76
Huyện Xuân Lộc	14	432	30,86	418	96,76
Huyện Nhơn Trạch	11	350	31,82	325	92,86

49 Số trang trại có tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương

	Số lượng (Trang trại)		Tăng, giảm so với 2016	
	2016	2020	Số lượng (Trang trại)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	3 810	2 147	-1 663	-43,65
Thành phố Biên Hòa	70	4	- 66	-94,29
Thành phố Long Khánh	136	90	- 46	-33,82
Huyện Tân Phú	65	72	7	10,77
Huyện Vĩnh Cửu	110	60	- 50	-45,45
Huyện Định Quán	218	74	- 144	-66,06
Huyện Trảng Bom	526	279	- 247	-46,96
Huyện Thống Nhất	1 439	428	-1 011	-70,26
Huyện Cẩm Mỹ	367	424	57	15,53
Huyện Long Thành	150	54	- 96	-64,00
Huyện Xuân Lộc	697	596	- 101	-14,49
Huyện Nhơn Trạch	32	66	34	106,25

50 Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2016	2020	2016	2020
TOÀN TỈNH	3 810	2 147	100,00	100,00
Thành phố Biên Hòa	70	4	1,84	0,19
Trang trại trồng trọt	-	-	-	-
Trang trại chăn nuôi	70	4	100,00	100,00
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	-	-	-	-
Trang trại tổng hợp	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	136	90	3,57	4,19
Trang trại trồng trọt	9	13	6,62	14,44
Trang trại chăn nuôi	127	76	93,38	84,44
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	-	-	-	-
Trang trại tổng hợp	-	1	-	1,11
Huyện Tân Phú	65	72	1,71	3,35
Trang trại trồng trọt	14	37	21,54	51,39
Trang trại chăn nuôi	50	34	76,92	47,22
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	1	1	1,54	1,39
Trang trại tổng hợp	-	-	-	-

50 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2016	2020	2016	2020
Huyện Vĩnh Cửu	110	60	2,89	2,79
Trang trại trồng trọt	14	6	12,73	10,00
Trang trại chăn nuôi	89	54	80,91	90,00
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	2	-	1,82	-
Trang trại tổng hợp	5	-	4,55	-
Huyện Định Quán	218	74	5,72	3,45
Trang trại trồng trọt	56	17	25,69	22,97
Trang trại chăn nuôi	147	48	67,43	64,86
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	15	8	6,88	10,81
Trang trại tổng hợp	-	1	-	1,35
Huyện Trảng Bom	526	279	13,81	12,99
Trang trại trồng trọt	19	121	3,61	43,37
Trang trại chăn nuôi	505	154	96,01	55,20
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	2	4	0,38	1,43
Trang trại tổng hợp	-	-	-	-

50 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2016	2020	2016	2020
Huyện Thống Nhất	1 439	428	37,77	19,93
Trang trại trồng trọt	1	1	0,07	0,23
Trang trại chăn nuôi	1 438	427	99,93	99,77
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	-	-	-	-
Trang trại tổng hợp	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	367	424	9,63	19,75
Trang trại trồng trọt	71	284	19,35	66,98
Trang trại chăn nuôi	292	106	79,56	25,00
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	1	2	0,27	0,47
Trang trại tổng hợp	3	32	0,82	7,55
Huyện Long Thành	150	54	3,94	2,52
Trang trại trồng trọt	-	-	-	-
Trang trại chăn nuôi	150	54	100,00	100,00
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	-	-	-	-
Trang trại tổng hợp	-	-	-	-

50 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2016	2020	2016	2020
Huyện Xuân Lộc	697	596	18,29	27,76
Trang trại trồng trọt	205	230	29,41	38,59
Trang trại chăn nuôi	490	344	70,30	57,72
Trang trại lâm nghiệp	2	19	0,29	3,19
Trang trại thủy sản	-	3	-	0,50
Trang trại tổng hợp	-	-	-	-
Huyện Nhơn Trạch	32	66	0,84	3,07
Trang trại trồng trọt	2	-	6,25	-
Trang trại chăn nuôi	29	12	90,63	18,18
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	1	54	3,13	81,82
Trang trại tổng hợp	-	-	-	-

51 Số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	2016			2020		
	Tổng số	Trong đó: Lao động hộ chủ trang trại	Lao động bình quân 1 trang trại	Tổng số	Trong đó: Lao động hộ chủ trang trại	Lao động bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	13 690	7 881	3,59	10 401	5 276	4,84
Thành phố Biên Hòa	294	152	4,20	80	4	20,00
Thành phố Long Khánh	532	258	3,91	355	220	3,94
Huyện Tân Phú	344	130	5,29	506	169	7,03
Huyện Vĩnh Cửu	524	189	4,76	411	257	6,85
Huyện Định Quán	723	451	3,32	396	185	5,35
Huyện Trảng Bom	1 908	1 048	3,63	1 228	732	4,40
Huyện Thống Nhất	3 334	2 866	2,32	1 079	802	2,52
Huyện Cẩm Mỹ	1 159	817	3,16	1 754	1 234	4,14
Huyện Long Thành	631	305	4,21	235	113	4,35
Huyện Xuân Lộc	4 154	1 594	5,96	4 206	1 466	7,06
Huyện Nhơn Trạch	87	71	2,72	151	94	2,29

52 Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra				
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
TOÀN TỈNH	6 289,0	310,0	3 868,0	597,0	396,0	1 118,0
Thành phố Biên Hòa	6,0	-	-	1,0	1,0	4,0
Thành phố Long Khánh	136,0	1,0	111,0	4,0	-	20,0
Huyện Tân Phú	755,0	77,0	537,0	-	56,0	85,0
Huyện Vĩnh Cửu	303,0	79,0	99,0	2,0	31,0	92,0
Huyện Định Quán	362,0	35,0	185,0	33,0	38,0	71,0
Huyện Trảng Bom	771,0	27,0	576,0	2,0	27,0	139,0
Huyện Thống Nhất	190,0	1,0	100,0	-	1,0	88,0
Huyện Cẩm Mỹ	803,0	18,0	629,0	29,0	5,0	122,0
Huyện Long Thành	71,0	-	22,0	19,0	-	30,0
Huyện Xuân Lộc	2 667,0	70,0	1 607,0	504,0	23,0	463,0
Huyện Nhơn Trạch	225,0	2,0	2,0	3,0	214,0	4,0

53 Cơ cấu đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
TOÀN TỈNH	100,00	4,93	61,50	9,49	6,30	17,78
Thành phố Biên Hòa	100,00	-	-	16,67	16,67	66,67
Thành phố Long Khánh	100,00	0,74	81,62	2,94	-	14,71
Huyện Tân Phú	100,00	10,20	71,13	-	7,42	11,26
Huyện Vĩnh Cửu	100,00	26,07	32,67	0,66	10,23	30,36
Huyện Định Quán	100,00	9,67	51,10	9,12	10,50	19,61
Huyện Trảng Bom	100,00	3,50	74,71	0,26	3,50	18,03
Huyện Thống Nhất	100,00	0,53	52,63	-	0,53	46,32
Huyện Cẩm Mỹ	100,00	2,24	78,33	3,61	0,62	15,19
Huyện Long Thành	100,00	-	30,99	26,76	-	42,25
Huyện Xuân Lộc	100,00	2,62	60,25	18,90	0,86	17,36
Huyện Nhơn Trạch	100,00	0,89	0,89	1,33	95,11	1,78

54 Diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
TOÀN TỈNH	2,93	0,14	1,80	0,28	0,18	0,52
Thành phố Biên Hòa	1,50	-	-	0,25	0,25	1,00
Thành phố Long Khánh	1,51	0,01	1,23	0,04	-	0,22
Huyện Tân Phú	10,49	1,07	7,46	-	0,78	1,18
Huyện Vĩnh Cửu	5,05	1,32	1,65	0,03	0,52	1,53
Huyện Định Quán	4,89	0,47	2,50	0,45	0,51	0,96
Huyện Trảng Bom	2,76	0,10	2,06	0,01	0,10	0,50
Huyện Thống Nhất	0,44	-	0,23	-	-	0,21
Huyện Cẩm Mỹ	1,89	0,04	1,48	0,07	0,01	0,29
Huyện Long Thành	1,31	-	0,41	0,35	-	0,56
Huyện Xuân Lộc	4,47	0,12	2,70	0,85	0,04	0,78
Huyện Nhơn Trạch	3,41	0,03	0,03	0,05	3,24	0,06

55 Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2016		2020	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
TOÀN TỈNH	16 052 504	15 978 925	16 329 471	16 232 428
Thành phố Biên Hòa	287 414	285 965	92 987	92 944
Thành phố Long Khánh	788 143	784 564	839 312	813 167
Huyện Tân Phú	559 689	558 667	488 290	486 636
Huyện Vĩnh Cửu	656 923	653 839	483 684	483 592
Huyện Định Quán	473 342	469 519	320 946	319 837
Huyện Trảng Bom	2 405 612	2 401 789	1 592 719	1 566 693
Huyện Thống Nhất	3 778 998	3 765 578	2 055 830	2 051 743
Huyện Cẩm Mỹ	1 335 264	1 307 260	3 700 822	3 673 405
Huyện Long Thành	1 144 200	1 142 198	1 101 328	1 101 271
Huyện Xuân Lộc	4 531 954	4 520 503	5 438 517	5 428 424
Huyện Nhơn Trạch	90 965	89 043	215 036	214 716

56 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2016		2020	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
TOÀN TỈNH	4 213,3	4 193,9	7 605,7	7 560,5
Thành phố Biên Hòa	4 105,9	4 085,2	23 246,8	23 236,0
Thành phố Long Khánh	5 795,2	5 768,9	9 325,7	9 035,2
Huyện Tân Phú	8 610,6	8 594,9	6 781,8	6 758,8
Huyện Vĩnh Cửu	5 972,0	5 944,0	8 061,4	8 059,9
Huyện Định Quán	2 171,3	2 153,8	4 337,1	4 322,1
Huyện Trảng Bom	4 573,4	4 566,1	5 708,7	5 615,4
Huyện Thống Nhất	2 626,1	2 616,8	4 803,3	4 793,8
Huyện Cẩm Mỹ	3 638,3	3 562,0	8 728,4	8 663,7
Huyện Long Thành	7 628,0	7 614,7	20 395,0	20 393,9
Huyện Xuân Lộc	6 502,1	6 485,7	9 125,0	9 108,1
Huyện Nhơn Trạch	2 842,7	2 782,6	3 258,1	3 253,3

57 Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt

	Lao động thường xuyên (Người)	Diện tích đất sử dụng (Ha)	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	4,19	5,17	1 793,50	1 782,11
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	3,77	3,00	1 694,38	1 686,15
Huyện Tân Phú	6,65	15,59	2 226,11	2 192,22
Huyện Vĩnh Cửu	9,67	13,67	2 721,50	2 721,33
Huyện Định Quán	5,47	8,94	1 558,41	1 545,71
Huyện Trảng Bom	4,42	4,56	1 685,07	1 665,09
Huyện Thống Nhất	4,00	5,00	1 090,00	1 090,00
Huyện Cẩm Mỹ	3,58	2,01	1 603,83	1 590,15
Huyện Long Thành	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	4,22	7,33	2 016,99	2 016,13
Huyện Nhơn Trạch	-	-	-	-

58 Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi

	Lao động thường xuyên (Người)	Diện tích đất sử dụng (Ha)	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	5,39	1,53	11 226,72	11 170,33
Thành phố Biên Hòa	20,00	1,25	23 246,75	23 236,00
Thành phố Long Khánh	3,99	1,24	10 742,17	10 399,68
Huyện Tân Phú	7,59	5,15	11 878,65	11 866,88
Huyện Vĩnh Cửu	6,54	4,09	8 654,72	8 653,04
Huyện Định Quán	5,35	3,10	5 273,23	5 257,77
Huyện Trảng Bom	4,40	1,32	8 811,00	8 657,69
Huyện Thống Nhất	2,52	0,43	4 812,04	4 802,47
Huyện Cẩm Mỹ	6,06	1,86	30 114,15	30 030,66
Huyện Long Thành	4,35	1,31	20 394,96	20 393,91
Huyện Xuân Lộc	9,17	2,04	14 337,36	14 308,61
Huyện Nhơn Trạch	3,33	0,92	5 819,00	5 799,08

59 Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản

	Lao động thường xuyên (Người)	Diện tích đất sử dụng (Ha)	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	2,56	4,26	3 347,44	3 344,22
Thành phố Biên Hòa	-	-	-	-
Thành phố Long Khánh	-	-	-	-
Huyện Tân Phú	2,00	4,00	2 050,00	2 050,00
Huyện Vĩnh Cửu	-	-	-	-
Huyện Định Quán	5,00	7,25	4 908,25	4 889,38
Huyện Trảng Bom	3,75	3,50	7 983,00	7 983,00
Huyện Thống Nhất	-	-	-	-
Huyện Cẩm Mỹ	2,00	1,00	2 150,00	2 150,00
Huyện Long Thành	-	-	-	-
Huyện Xuân Lộc	4,00	5,00	6 086,67	6 086,67
Huyện Nhơn Trạch	2,06	3,96	2 689,04	2 687,54

60 Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

184

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
I. Theo giá so sánh	Triệu đồng	37 772 576	38 989 903	40 633 205	42 168 187	43 845 886
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	33 988 265	34 992 051	36 419 124	37 776 789	39 810 082
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	1 974 408	2 030 203	2 129 567	2 186 419	1 739 826
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	1 809 903	1 967 649	2 084 514	2 204 980	2 295 978
II. Theo giá hiện hành	Triệu đồng	56 064 377	53 185 106	56 218 856	61 335 117	75 082 817
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	49 385 240	46 045 079	48 818 299	53 014 365	67 634 267
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	3 623 827	3 763 658	3 757 089	4 293 605	3 240 483
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	3 055 310	3 376 369	3 643 468	4 027 148	4 208 067

60 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

105

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
III. Tốc độ phát triển	%	104,70	103,22	104,21	103,78	103,98
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	104,71	102,95	104,08	103,73	105,38
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	103,45	102,83	104,89	102,67	79,57
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	105,99	108,72	105,94	105,78	104,13
IV. Cơ cấu	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	88,09	86,58	86,84	86,43	90,08
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	"	6,46	7,08	6,68	7,00	4,32
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	5,45	6,35	6,48	6,57	5,60

61 Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
I. Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản (trừ sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè)	Tr. đồng	24 297 919	24 810 323	24 163 770	25 069 031	25 948 451
Trong đó:						
Giá trị sản phẩm trồng trọt	"	21 700 115	21 992 177	21 133 797	21 870 823	22 613 564
Giá trị sản phẩm cây hàng năm	"	6 825 093	7 052 964	7 071 974	7 470 569	7 662 086
Giá trị sản phẩm cây lâu năm	"	14 875 022	14 939 213	14 061 823	14 400 254	14 951 478
Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản (trừ thủy sản nuôi lồng bè)	"	2 597 804	2 818 146	3 029 973	3 198 208	3 334 887
II. Diện tích đất nông nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản (trừ diện tích lồng bè)	Ha	211 451,45	216 765,39	215 754,86	209 009,81	203 776,20
Trong đó:						
Diện tích đất nông nghiệp	"	202 462,00	207 726,42	207 056,60	199 916,40	194 930,28
Diện tích đất cây hàng năm	"	66 748,00	66 507,00	66 323,00	59 429,00	58 967,89
Diện tích đất cây lâu năm	"	135 714,00	141 219,42	140 733,60	140 487,40	135 962,39
Diện tích mặt nước nuôi thủy sản (trừ diện tích nuôi lồng bè)	"	8 989,45	9 038,97	8 698,26	9 093,41	8 845,92

61 (Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản**

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
III. Giá trị SP trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha	Tr. đồng	114,91	114,46	112,00	119,94	127,34
Giá trị sản phẩm trồng trọt	"	107,18	105,87	102,07	109,40	116,01
Giá trị sản phẩm cây hàng năm	"	102,25	106,05	106,63	125,71	129,94
Giá trị sản phẩm cây lâu năm	"	109,61	105,79	99,92	102,50	109,97
Giá trị sản phẩm trồng thủy sản	"	288,98	311,78	348,34	351,71	377,00

62 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (Ha)					
Lúa	61 633	60 620	59 784	58 753	55 647
Bắp	51 500	46 162	43 562	39 604	36 268
Mía	8 715	8 354	8 338	8 827	5 610
Thuốc lá, thuốc Lào	1 033	823	794	740	971
Cây lấy sợi	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	1 882	1 987	1 970	1 742	1 841
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh	20 050	20 137	19 746	20 783	21 653
Rau, đậu các loại	19 789	19 807	19 462	20 507	21 424
Hoa, cây cảnh	261	330	284	275	228
Cây hàng năm khác	5 296	6 116	6 928	8 687	9 063
Sản lượng (Tấn)					
Lúa	331 480	339 109	325 326	330 496	319 990
Bắp	369 010	348 683	318 500	298 396	289 881
Mía	659 640	726 636	787 680	685 889	389 498
Thuốc lá, thuốc Lào	1 838	1 638	1 799	1 303	1 594
Cây lấy sợi	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	2 708	3 022	3 547	4 095	4 100
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại	220 336	239 400	241 552	273 201	299 197
Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	58 335	55 358	161 699	198 456	196 635

63 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm chủ yếu

Đơn vị tính: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
Cây ăn quả	49 268	51 588	58 155	63 722	69 896
- Cam, quýt	3 145	3 290	3 573	3 850	3 442
- Thơm	130	137	133	154	145
- Chuối	7 306	7 239	9 020	10 449	11 871
- Xoài	11 534	12 266	12 458	12 253	12 506
- Bưởi	3 791	5 030	6 917	8 276	9 958
- Chôm chôm	10 950	10 693	10 401	10 178	10 155
- Sầu riêng	4 051	4 167	4 884	6 110	6 969
- Mít	2 818	2 877	3 885	5 595	7 645
- Nhân	432	401	386	443	406
- Mãng cầu	662	616	652	674	609
- Cây ăn quả khác	4 450	4 872	5 845	5 740	6 191
Cây công nghiệp lâu năm	123 449	121 438	114 968	106 163	100 177
- Cây lấy quả chứa dầu	383	441	508	608	696
- Cà phê	17 172	15 278	12 715	10 039	8 465
- Cao su	48 493	47 278	47 143	45 844	44 479
- Tiêu	17 087	19 022	16 559	13 697	12 829
- Điều	38 888	37 802	36 436	33 967	32 323
Cây lâu năm khác	1 426	1 616	1 608	2 009	1 385

64 Sản lượng một số cây lâu năm

Đơn vị tính: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
Cây ăn quả	534 099	523 722	566 147	607 548	662 548
- Cam, quýt	30 153	33 621	34 033	35 458	36 007
- Thơm	761	809	884	806	737
- Chuối	104 701	97 257	109 362	119 623	129 645
- Xoài	95 058	87 276	90 625	94 367	106 043
- Bưởi	29 603	35 658	49 001	59 905	70 334
- Chôm chôm	153 392	141 309	153 922	158 226	160 339
- Sầu riêng	34 394	37 035	37 291	42 162	47 832
- Mít	43 907	44 380	47 200	48 209	64 832
- Nhãn	2 310	2 045	1 817	1 958	2 203
- Mãng cầu	4 443	4 745	4 316	4 065	3 517
- Cây ăn quả khác	35 378	39 588	37 697	42 769	41 059
Cây công nghiệp lâu năm	153 892	150 717	161 613	162 712	155 499
- Cây lấy quả chứa dầu	2 463	2 735	2 974	3 248	4 045
- Cà phê	32 733	33 612	27 672	23 726	20 353
- Cao su	38 444	43 104	48 277	51 561	47 664
- Tiêu	24 456	29 319	30 137	30 896	30 604
- Điều	45 676	31 171	43 516	41 757	43 629
- Cây lâu năm khác	10 120	10 775	9 037	11 524	9 204

65 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm

	2016	2017	2018	2019	2020
I. Số lượng (Con)					
Trâu	2 956	2 934	3 777	3 908	3 902
Bò	70 968	74 948	86 051	86 386	86 733
Lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ)	2 126 549	2 077 065	2 451 217	1 817 615	1 862 438
Ngựa	-	21	2	2	2
Dê	132 812	155 772	227 464	216 549	232 126
Cừu	-	-	588	18	61
Gia cầm (Nghìn con)	18 531,0	20 410,0	23 003,0	23 381,4	23 931,9
<i>Trong đó:</i>					
Gà	17 354,0	19 250,0	21 209,0	21 165,7	21 462,5
Vịt, ngan, ngỗng	1 177,0	1 160,0	1 794,0	2 215,8	2 469,4
II. Sản lượng (Tấn)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng	243,0	297,0	225,0	232,9	238,5
Thịt bò hơi xuất chuồng	6 112,0	6 526,0	4 104,0	4 276,1	4 396,5
Thịt lợn hơi xuất chuồng	403 564,0	411 380,0	473 420,0	388 364,6	398 166,6
Thịt gia cầm hơi giết bán	82 301,0	95 276,0	151 899,0	163 554,6	173 350,2
<i>Trong đó:</i>					
Thịt gà	75 843,0	87 022,0	138 079,0	145 950,4	150 357,0
Trứng (Nghìn quả)	555 685,0	611 581,0	764 671,0	1 106 982,1	973 122,2
Sữa tươi (Nghìn lít)	1 955,0	2 078,0	784,0	828,5	788,0
Mật ong (Nghìn kg)	1 500,0	1 475,0	655,0	662,5	638,2
Kén tằm (Kg)	310,0	300,0	85,0	154,3	54,0

Ghi chú: Số lượng tính tại thời điểm 01/01 năm sau (năm 2019 và năm 2020 không tính lợn chưa tách mẹ); sản lượng tính cả năm.

66 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
Gỗ	M ³	173 996	177 476	239 094	269 110	277 845
<i>Chia ra:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng	"	173 996	177 476	239 094	269 110	277 845
<i>Trong tổng số:</i>						
+ Gỗ nguyên liệu giấy	"	154 999	158 099	212 989	238 485	245 375
Củi	Ste	1 149	1 172	962	2 818	3 408
Luồng, vầu	1000 cây	-	-	-	-	-
Tre	"	99 648	101 641	96 217	81 796	38 835
Trúc	"	-	-	-	-	-
Giang	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng	"	-	-	-	-	-
Song mây	Tấn	-	-	-	-	-
Nhựa thông	"	-	-	-	-	-
Quế	"	-	-	-	-	-
Thảo quả	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám	"	-	-	-	-	-
Lá cọ	1000 lá	96 533	98 464	128 555	48 107	48 266
Lá dừa nước	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	Tấn	-	-	-	-	-
Lá dong	1000 lá	-	-	16 083	9 448	9 377
Lá nón	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến	Tấn	-	-	-	-	-
Măng tươi	"	177	279	1 096	1 612	4 017
Mộc nhĩ	"	-	-	-	-	-

67 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	8 989	8 788	8 698	9 093	8 846
Phân theo loại thủy sản					
Cá	6 566	6 534	6 500	7 019	7 133
Tôm	2 124	2 219	2 162	2 037	1 677
Thủy sản khác	299	35	36	37	36
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh	4 277	4 300	4 256	4 946	4 903
Diện tích nuôi bán thâm canh	3 412	3 181	3 092	-	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	1 300	1 307	1 350	4 147	3 943
Phân theo loại hình mặt nước					
Diện tích nước ngọt	6 917	6 608	6 583	7 140	7 133
Diện tích nước lợ	2 072	2 180	2 115	1 953	1 713
Diện tích nước mặn	-	-	-	-	-

68 Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	54 545	57 996	62 022	63 833	67 048
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	524	830	887	178	12
Ngoài nhà nước	54 021	57 166	61 135	63 655	67 036
Vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	6 776	7 318	7 702	6 029	5 885
Nuôi trồng	47 769	50 678	54 320	57 804	61 163
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	5 489	5 836	6 994	6 609	6 888
Cá	48 634	51 618	54 246	56 158	59 074
Thủy sản khác	422	542	782	1 066	1 087
Phân theo loại hình mặt nước					
Nước ngọt	48 390	51 438	54 247	57 290	60 175
Nước lợ	6 155	6 558	7 775	6 543	6 873
Nước mặn	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC

Phụ lục 1:

Phương án điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 (Tóm tắt)

1. Mục đích điều tra

- *Thứ nhất*, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phân tích và dự báo tình hình phát triển nông thôn, nông nghiệp trên phạm vi cả nước và từng địa phương;

- *Thứ hai*, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025; phục vụ giám sát các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp của Việt Nam và thực hiện so sánh quốc tế;

- *Thứ ba*, cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và nông nghiệp; xây dựng dần chọn mẫu cho một số cuộc điều tra trong lĩnh vực nông nghiệp và các yêu cầu thống kê khác.

2. Phạm vi, đơn vị và đối tượng điều tra

- *Phạm vi điều tra*: Cuộc điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 tiến hành trên phạm vi cả nước đối với các hộ mẫu có hoạt động sản xuất nông nghiệp; toàn bộ trang trại, UBND xã.

- *Đối tượng bao gồm*: (1) Lao động của hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp và trang trại; (2) Điều kiện sản xuất của hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp; (3) Điều kiện và kết quả sản xuất của trang trại; (4) Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; (5) Điều kiện sống của cư dân nông thôn.

- *Đơn vị điều tra bao gồm*: (1) Hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp; (2) Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản; (3) UBND xã.

3. Thời điểm và thời gian điều tra

- Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/7/2020. Những chỉ tiêu theo thời điểm được thu thập là thông tin thực tế tại thời điểm điều tra.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ là thông tin phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2019 được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

- Thời gian thu thập thông tin tối đa 20 ngày, bắt đầu từ ngày 01/7/2020 và kết thúc ngày 20/7/2020.

4. Nội dung điều tra

- Thu thập thông tin về thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, bao gồm các nội dung chính: Đơn vị sản xuất và lao động, tư liệu sản xuất (đất đai, máy móc, thiết bị, gia súc, gia cầm, khoa học công nghệ,...); hoạt động trợ giúp cho sản xuất nông nghiệp: Hệ thống thủy lợi; khuyến nông, lâm, ngư và thú y, liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; thông tin chuyên sâu đánh giá hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững và hiệu quả thông qua ba khía cạnh: kinh tế, xã hội, môi trường.

- Thu thập thông tin về nông thôn, bao gồm các nội dung chính: Thực trạng và sự chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nông thôn, thực trạng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn (điện, đường giao thông, thông tin liên lạc, trường học, cơ sở vật chất văn hoá, y tế, chợ nông thôn, mạng lưới khuyến nông, thủy lợi,...), thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; thông tin về các hình thức phát triển kinh tế nông thôn: Cơ sở, doanh nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối biển; kinh tế tập thể và làng nghề; chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); thông tin khác về nông thôn: Vệ sinh môi trường nông thôn; cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu;...

- Thu thập thông tin về cư dân nông thôn, bao gồm các nội dung chính: Thông tin phản ánh điều kiện sống của cư dân nông thôn; thông tin về tích lũy và khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của cư dân nông thôn; thông tin về đào tạo nghề, nhu cầu chuyển đổi, đào tạo nghề nghiệp của lao động nông thôn; thông tin cơ bản một số chức danh lãnh đạo xã,...

5. Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 sử dụng hai phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp và tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cuộc điều tra.

- Phỏng vấn trực tiếp (áp dụng cho đơn vị điều tra là hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, trang trại): Điều tra viên đến từng hộ, trang trại gặp người cung cấp thông tin để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra và các tài liệu hiện có để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên máy tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh (áp dụng đối với hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp) và phiếu điều tra trực tuyến được thiết kế trên trang thông tin điện tử (áp dụng đối với trang trại).

- Tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử (áp dụng đối với UBND xã): Người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin Phiếu xã (thông thường là công chức Văn phòng - Thống kê xã) được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự điền thông tin vào phiếu điều tra trên Trang thông tin điện tử của Cuộc điều tra.

Phụ lục 2: Một số khái niệm

1. Hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp là hộ có một trong các hoạt động:* (1) Hộ có hoạt động trồng, thu hoạch sản phẩm cây hàng năm, cây lâu năm và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 200 m² trở lên; (2) Hộ chăn nuôi từ 01 con trâu, bò, lợn hoặc từ 30 con gia cầm trở lên; (3) Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên**⁵ thực hiện hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, bao gồm cả hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

- *Hộ có hoạt động sản xuất lâm nghiệp là hộ có một trong các hoạt động:* (1) Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc cây lâm nghiệp và có diện tích đất lâm nghiệp từ 3000 m² trở lên; (2) Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện dịch vụ lâm nghiệp (chăm sóc, bảo vệ rừng,...) hoặc **chuyên** thực hiện hoạt động thu nhặt sản phẩm từ rừng.

- *Hộ có hoạt động sản xuất thủy sản là hộ có một trong các hoạt động:* (1) Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có từ 300 m² đất nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có lồng bè, bể bồn nuôi thủy sản; (2) Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động ương nuôi giống thủy sản; (3) Hộ có hoạt động khai thác thủy sản và có từ 01 tàu thuyền có động cơ trở lên **chuyên** khai thác thủy sản; hoặc hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** khai thác hoặc làm thuê thủy sản.

2. Ngành sản xuất chính của hộ

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành sản xuất chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau

⁵ Lao động chuyên là lao động có tổng thời gian lao động quy đổi từ 30 ngày (hoặc 240 giờ) trong năm trở lên.

cho từ 2 ngành trở lên thì ngành nghề chủ yếu của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Cụ thể:

- *Hộ Nông nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp).

- *Hộ Lâm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ, lâm sản và các dịch vụ lâm nghiệp).

- *Hộ Thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và các dịch vụ thủy sản.

- *Hộ Công nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia sản xuất công nghiệp như: Sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, khai thác muối, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ, làm muối,... hoặc tham gia các hoạt động khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

- *Hộ Xây dựng*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động thuộc ngành xây dựng như thợ nề, thợ quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng,...

- *Hộ Thương nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

- *Hộ Vận tải*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá, các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch, các hoạt động bưu chính và chuyển phát.

- *Hộ dịch vụ khác*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các ngành dịch vụ khác (trừ thương nghiệp và vận tải đã tính ở trên) như dịch vụ lưu trú, ăn uống (phục vụ đám cưới, hội họp, tiệc,...); dịch vụ hỗ trợ (cho thuê bàn ghế, đồ dùng, máy móc không kèm người điều khiển,...); y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, các hoạt động tài chính, tín dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,...

- *Hộ khác*: Là những hộ chưa được xếp vào một trong 9 loại hộ trên. Loại hộ này bao gồm các hộ không tham gia các hoạt động kinh tế như hộ già cả neo đơn, hộ cán bộ CNVC về hưu, nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào trợ cấp, phụ cấp, bảo hiểm của Nhà nước hoặc các nguồn khác từ gia đình hoặc cộng đồng.

3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ

Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài...) và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Máy móc, thiết bị chủ yếu

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ, chỉ ghi những máy còn sử dụng được (*kể cả máy đang sửa chữa lớn*) thuộc quyền sở hữu của hộ, tính cả số máy của hộ cho thuê, cho mượn, không tính số máy mà hộ thuê hoặc mượn nơi khác. Nếu nhiều hộ sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc ghi cho hộ hiện đang quản lý, sử dụng.

5. Trang trại

Là những cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (*trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp*) đạt tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại.

6. Hộ dùng điện

Là hộ sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt, sản xuất từ lưới điện quốc gia, điện từ các trạm phát của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ của gia đình (*không tính hộ dùng điện ắc qui*). Tính là hộ sử dụng điện những trường hợp trước đây sử dụng thường xuyên nhưng trước thời điểm điều tra tạm thời không sử dụng điện do trục trặc về đường dây, nguồn điện.

7. Thôn có điện

Là số thôn (làng) có điện lưới Quốc gia, hoặc những thôn (ấp, bản) có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (*máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...*); không tính hộ dùng điện ắc quy.

Thôn có điện lưới Quốc gia là thôn có đường điện hạ thế đưa điện lưới Quốc gia đến thôn (làng), không tính đã có bao nhiêu hộ dùng điện và không tính kinh phí đầu tư cho đường dây kéo điện về thôn của Nhà nước hay do các hộ dân đóng góp.

8. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (làng) có điện trở lên.

9. Trường kiên cố

Là trường có trên 50% số phòng học được xây kiên cố (*phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên*).

10. Trường bán kiên cố

Là những trường có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác, được thống kê vào trường, điểm trường học bán kiên cố khi có trên 50% số phòng học được xây từ bán kiên cố trở lên.

11. Trường khác

Là loại trường có trên 50% số phòng học làm bằng tranh, tre, nứa, lá có tính chất tạm thời không thuộc 2 loại trên như: Trường được làm bằng đất, lá, cót, tre, nứa, mái lợp bằng tranh, lá, giấy dầu.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA 2020

NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ

TỈNH ĐỒNG NAI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 150 cuốn, khổ 16×24 cm tại NXB Thống kê - Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt
Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 4867-2021/CXBIPH/01-31/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành
cấp ngày 29/12/2021.
- QĐXB số 217/QĐ-NXBTK ngày 31/12/2021 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2100-5